

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



DƯƠNG NGỌC QUANG

**HOÀN THIỆN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
NHẪM THÚC ĐẨY TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



DƯƠNG NGỌC QUANG

**HOÀN THIỆN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
NHẪM THÚC ĐẨY TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng
Mã số: 62.34.02.01**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS Trần Văn Tá**
- 2. TS. Chu Văn Tuấn**

HÀ NỘI – 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized, overlapping strokes that form a recognizable name.

Dương Ngọc Quang

MỤC LỤC

		Trang
	Trang phụ bì	
	Lời cam đoan	
	Mục lục	
	Danh mục các chữ viết tắt	
	Danh mục các bảng, biểu	
	Danh mục hình vẽ, đồ thị	
	Mở đầu	1
	Chương 1. Tổng quan nghiên cứu	7
1.1	Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.	7
	1.1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước	7
	1.1.2. Một số nghiên cứu ở nước ngoài	12
1.2	Các nội dung chính của luận án	16
	Chương 2. Một số vấn đề lý luận về tái cơ cấu nền kinh tế và vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp với tái cơ cấu nền kinh tế	18
2.1	Lý luận về cơ cấu kinh tế và tái cơ cấu nền kinh tế	18
	2.1.1. Khái niệm về cơ cấu kinh tế	18
	2.1.2. Tái cơ cấu nền kinh tế	22
2.2	Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tái cơ cấu kinh tế	32
	2.2.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản về thuế thu nhập doanh nghiệp	32
	2.2.2. Vai trò của thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế	39
	2.2.3. Cách thức sử dụng thuế TNDN để tác động đến tái cơ cấu nền kinh tế	45

	2.2.4. Các điều kiện cần thiết để phát huy vai trò của thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế	52
2.3	Kinh nghiệm sử dụng chính sách thuế TNDN của các nước trong tái cơ cấu nền kinh tế và bài học cho Việt Nam	54
	2.3.1. Kinh nghiệm của các nước	54
	2.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	58
	Chương 3. Thực trạng tái cơ cấu kinh tế Việt Nam và tác động của thuế TNDN tới tái cơ cấu nền kinh tế	59
3.1	Thực trạng tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam	59
	3.1.1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về tái cơ cấu nền kinh tế	59
	3.1.2. Thực trạng tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1991 - 2014	64
	3.1.3. Một số đánh giá về tái cơ cấu nền kinh tế.	74
3.2	Đánh giá việc sử dụng thuế TNDN nhằm thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam	76
	3.2.1. Chính sách thuế TNDN ở Việt Nam từ 1991 – 2014	76
	3.2.2. Tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tái cơ cấu nền kinh tế	88
3.3	Đánh giá tác động định lượng của thuế thu nhập doanh nghiệp tới nền kinh tế	100
	3.3.1. Mô hình đánh giá tác động của thuế TNDN tới nền kinh tế	100
	3.3.2. Đánh giá tác động của thuế TNDN tới nền kinh tế	104
	Chương 4. Hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế giai đoạn đến năm 2020	117
4.1	Định hướng, mục tiêu, nội dung tái cơ cấu kinh tế của Việt Nam đến năm 2020	117

4.2	Hoàn thiện thuế TNDN nhằm thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam đến năm 2020	117
	4.2.1. Định hướng, yêu cầu về hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp.	117
	4.2.2. Giải pháp hoàn thiện thuế TNDN nhằm thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế	124
	4.2.3. Một số giải pháp hỗ trợ	148
	Kết luận	158
	Danh mục các công trình đã công bố của tác giả	
	Tài liệu tham khảo	
	Danh mục phụ lục	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DN	Doanh nghiệp
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
GDP	Tổng sản phẩm Quốc nội
TSCĐ	Tài sản cố định
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
NSNN	Ngân sách nhà nước
VAT hoặc GTGT	Thuế giá trị gia tăng
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt

DANH MỤC CÁC BẢNG. BIỂU

1. Danh mục các bảng

<u>Số hiệu bảng</u>	<u>Tên bảng</u>	<u>Trang</u>
3.1:	Quy mô GDP theo ngành thay đổi do áp dụng một thuế suất 25%	107
3.2:	Cơ cấu GDP theo ngành thay đổi do áp dụng một thuế suất 25%	108
3.3:	Quy mô GDP theo khu vực sở hữu khi áp dụng thuế suất khác nhau	111
3.4:	Cơ cấu GDP theo khu vực sở hữu kinh tế khi áp dụng một thuế suất 28%	113
4.1:	Quy mô GDP, GDP theo ngành và theo khu vực sở hữu, quy mô thu NSNN giai đoạn 2015 – 2020	126
4.2:	Cơ cấu GDP theo ngành và theo khu vực sở hữu giai đoạn 2015 – 2020 theo các phương án dự báo	127
4.3:	Thay đổi về quy mô GDP khi áp dụng thuế suất 22%	130
4.4:	Thay đổi về quy mô GDP khi áp dụng thuế suất 20%	132
4.5:	Thay đổi về quy mô GDP khi áp dụng thuế suất 18% từ 2018	134
4.6:	Thay đổi về cơ cấu khi áp dụng thuế suất 22% từ 2014	135
4.7:	Thay đổi về cơ cấu khi áp dụng thuế suất 20% từ 2016	137
4.8:	Thay đổi về cơ cấu khi áp dụng thuế suất	138

	18% từ 2018	
4.9:	Tốc độ tăng của GDP và thu NSNN ở 4 phương án trong giai đoạn 2016 – 2020	139

2. Danh mục các biểu

<u>Số hiệu biểu</u>	<u>Tên biểu</u>	<u>Trang</u>
3.1:	Cơ cấu kinh tế theo ngành của Việt Nam giai đoạn 1991 – 2014	65
3.2:	Cơ cấu theo thành phần kinh tế từ năm 1991 – 2014	66
3.3:	Cơ cấu vốn đầu tư theo hình thức sở hữu giai đoạn 1991 – 2014	70
3.4:	Cơ vốn đầu tư theo ngành kinh tế giai đoạn 1995 – 2014	72
3.5:	Cơ cấu vốn đầu tư nhà nước giai đoạn 1995 – 2014	72
3.6:	Thu NSNN và thuế Thu nhập doanh nghiệp 1991 – 2014	90
3.7:	Tốc độ tăng của GDP, Thu NSNN và Thuế TNDN	91
3.8:	Tỷ lệ động viên từ thuế thu nhập doanh nghiệp so với GDP giai đoạn 1991 – 2014	92
3.9:	Quy mô GDP theo ngành kinh tế tăng lên khi giảm thuế xuống 25%.	107
3.10:	Biến động của cơ cấu GDP theo ngành khi giảm thuế suất xuống 25%.	109
3.11:	GDP theo khu vực sở hữu tăng thêm khi áp dụng thuế 25%	112

DANH MỤC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình vẽ, đồ thị	Tên hình vẽ, đồ thị	Trang
1.1	Sơ đồ mô hình tóm tắt	5
1.2	Đồ thị tác động lan truyền của thuế thu nhập công ty trong trường hợp đánh thuế phân biệt theo khu vực	46

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của nghiên cứu đề tài

Nền kinh tế Việt Nam trước những năm thực hiện đổi mới (1986) được phát triển theo mô hình của một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, một nền kinh tế độc lập, tự chủ với cơ cấu kinh tế là công nghiệp và nông nghiệp hiện đại dựa trên việc phát triển công nghiệp nặng làm nền tảng cho phát triển kinh tế. Với mô hình phát triển và cơ cấu kinh tế được xác lập một cách khá cứng nhắc, lại trong điều kiện của đất nước có chiến tranh giành độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, các nguồn lực về khoa học kỹ thuật, tài chính, tài nguyên và lao động đã không được huy động và sử dụng một cách có hiệu quả nên nền kinh tế phát triển gặp rất nhiều khó khăn.

Kể từ năm 1987, Tư tưởng của Văn kiện đại hội Đảng VI đã nêu: “đặt nền tảng lý luận cho mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng của nước ta trong giai đoạn này”[39].

Một số những nét đặc trưng và hạn chế nổi bật của kinh tế Việt Nam giai đoạn 1987 – 2010 đã được tổng kết là: “Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng, vào những ngành và những sản phẩm truyền thống, công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều vốn, tài nguyên và lao động”[12]. Ngoài ra, một số những hạn chế, điểm yếu khác của nền kinh tế cũng được nhận diện rõ hơn, cụ thể:

(i) Các cân đối vĩ mô thiếu bền vững, đặc biệt là cân đối về đầu tư – tiết kiệm. Với nhu cầu cần có số lượng vốn đầu tư hàng năm rất lớn để thực hiện mục tiêu phát triển nhanh nền kinh tế, song “tiết kiệm trong nước không đủ để bù đắp nhu cầu đầu tư, thiếu hụt của tiết kiệm so đầu tư ngày càng lớn, nếu khả năng tiết kiệm không được cải thiện, rất có thể đây sẽ là nguyên nhân của mọi nguyên nhân gây bất ổn kinh tế vĩ mô”[12].

(ii) Thâm hụt thương mại diễn ra thường xuyên, trong cả một thời gian dài của thời kỳ đổi mới kinh tế và chưa có dấu hiệu dừng lại đã có tác động không tốt tới phát triển và tạo cơ cấu kinh tế bền vững.

(iii) Hiệu quả đầu tư thấp, đặc biệt là đầu tư công. “Hiệu quả đầu tư có xu hướng giảm, nhất là trong khu vực kinh tế nhà nước”[53]. Việc tăng vốn đầu tư để có tăng trưởng nhanh trong điều kiện khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế còn nhiều hạn chế, cùng với cơ chế quản lý lỏng lẻo, yếu kém nên mức độ thất thoát, lãng phí tăng cao làm cho hiệu quả đầu tư giảm sút, tạo ra gánh nặng cho nền kinh tế.

Để ổn định và phát triển bền vững nền kinh tế, Chính phủ đã chủ trương thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế mà nội dung chính là tập trung vào tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu thị trường tài chính và tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước. Chương trình tái cơ cấu nền kinh tế này chính là việc triển khai thực hiện chủ trương đổi mới và phát triển kinh tế của Đảng tại Đại Hội Đảng XI – năm 2011 đã xác định là:

“Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh, bền vững. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu; vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững”[12].

Như vậy, để giải quyết những khó khăn và hạn chế của nền kinh tế, thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững thì việc thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế là một yêu cầu tất yếu và rất cần thiết. Để thực hiện mục tiêu này, rất nhiều các giải pháp và công cụ chính sách sẽ phải được sử dụng, trong đó chính sách thuế nói chung và đặc biệt là thuế TNDN nói riêng luôn được coi là công cụ quan trọng hàng đầu bên cạnh các công cụ mạnh như điều chỉnh chính sách đầu tư, chính sách tín dụng, tiền tệ...

Ở Việt Nam, Luật thuế TNDN được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 1997, thay thế cho thuế Lợi tức và có hiệu lực thi hành từ 01/01/1999. Kể từ khi ban hành cho đến nay, Luật thuế TNDN đã được bổ sung, sửa đổi hoàn thiện, tuy nhiên vẫn còn có những hạn chế nhất định, vai trò của thuế TNDN chưa được phát huy đầy đủ.

Việc hoàn thiện chính sách thuế TNDN vừa là yêu cầu cần phải hoàn thiện của hệ thống chính sách thuế, vừa là phục vụ cho quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài: **“Hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam”** là hết sức cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án

Việc nghiên cứu luận án là nhằm đạt được các mục tiêu:

- Hệ thống hóa và làm rõ hơn những vấn đề lý luận về tái cơ cấu nền kinh tế và đặc biệt là nội dung của thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

- Hệ thống hóa và làm rõ hơn những vấn đề lý luận về thuế TNDN, về vai trò của thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế.

- Đánh giá thực trạng diễn biến của nền kinh tế, những thành công cũng như các hạn chế và làm rõ về sự cần thiết cũng như các mục tiêu của thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam.

- Làm rõ vai trò và tác động của thuế TNDN tới cơ cấu nền kinh tế Việt Nam và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện thuế TNDN đến năm 2020 nhằm thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế.

3. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu.

- *Về thời kỳ nghiên cứu:* Đề tài nghiên cứu, đánh giá việc sử dụng thuế nhập doanh nghiệp nhằm thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế từ 1991 đến 2014.

- *Về phạm vi nghiên cứu:* là những nội dung quan trọng của chính sách thuế TNDN, trong đó đặc biệt là thuế suất và những tác động của thuế suất thuế

TNDN tới quy mô và cơ cấu nền kinh tế Việt Nam, bao gồm: quy mô, cơ cấu kinh tế theo ngành và cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu; các giải pháp về chính sách thuế, từ đó rút ra các nhận xét, đánh giá tình hình thực tế và đề xuất các giải pháp thực hiện đến 2020.

- *Về đối tượng nghiên cứu:* Đề tài nghiên cứu về thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam và tái cơ cấu nền kinh tế từ lý luận, nhận thức đến thực tiễn, đồng thời nghiên cứu mối quan hệ giữa thuế thu nhập với việc thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế của Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở mục tiêu, phạm vi, đối tượng nghiên cứu, phương pháp thực hiện nghiên cứu được áp dụng trong đề tài này là:

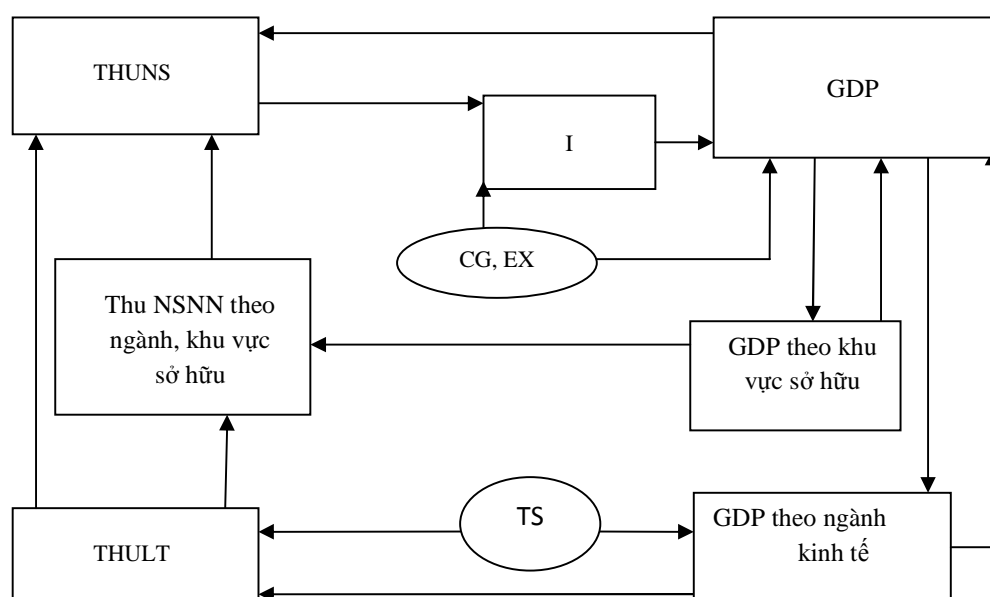
- Thống kê, so sánh, phân tích đánh giá và phát hiện mối liên hệ tác động của chính sách thuế TNDN tới quy mô và cơ cấu nền kinh tế.

- Kết hợp phương pháp định tính với định lượng thông qua việc sử dụng mô hình kinh tế lượng vĩ mô để xác định những tác động của thuế TNDN đến nền kinh tế, tới cơ cấu nền kinh tế.

Một số nội dung cơ bản về mô hình nghiên cứu.

Mô hình sử dụng cho nghiên cứu trong đề tài là mô hình kinh tế lượng vĩ mô. Những nội dung chi tiết về mô hình sẽ được giới thiệu ở chương 3 và phụ lục. Tuy nhiên, về khái quát, mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách thuế TNDN và cơ cấu nền kinh tế bao gồm hệ các phương trình, trong đó có các phương trình định nghĩa và đồng nhất thức, các phương trình hành vi nhằm xác định mối quan hệ: (i) giữa thay đổi thuế suất thuế TNDN tác động tới quy mô kinh tế theo ngành và theo khu vực sở hữu kinh tế, (ii) giữa thay đổi thuế suất thuế TNDN tác động tới cơ cấu nền kinh tế theo ngành, theo khu vực sở hữu; (iii) quan hệ giữa thay đổi thuế suất thuế TNDN tác động tới quy mô thu ngân sách nhà nước và quy mô GDP của toàn bộ nền kinh tế... Phần mềm sử dụng cho nghiên cứu là EVIEWS.

Hình 1.1. Sơ đồ mô hình tóm tắt như sau:



Trong đó:

GDP: Tổng sản phẩm trong nước

I: Vốn đầu tư

CG: Chi tiêu chính phủ

EX: Tổng kim ngạch xuất khẩu

TS: Thuế suất thuế TNDN

THUNS: Thu ngân sách nhà nước

THULT: Thuế TNDN...

Dữ liệu sử dụng trong mô hình và các phân tích trong luận án là số liệu chuỗi thời gian được tổng hợp từ các nguồn:

- Niên giám thống kê do Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố hàng năm từ 1991 - 2014.
- Nguồn số liệu từ trang Thông tin điện tử của Bộ tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Nguồn số liệu, thông tin từ trang Thông tin điện tử của Chính phủ, Quốc hội.

- Các nguồn dữ liệu khác: Niên giám tài chính, ngân hàng Việt Nam; Kinh tế Việt Nam; Kinh tế Việt Nam và thế giới...

5. Đóng góp của nghiên cứu.

Nghiên cứu tác động của thuế TNDN tới thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam thông qua mô hình kinh tế lượng vĩ mô sẽ có một số đóng góp như sau:

- Về mặt lý luận: Luận án hệ thống hóa và làm rõ hơn một số vấn đề về cơ cấu kinh tế và tái cơ cấu nền kinh tế. Luận án đã trình bày các vấn đề lý luận cơ bản về thuế TNDN, đặc biệt là chỉ ra vai trò của thuế TNDN đến tái cơ cấu nền kinh tế.

- Về thực tiễn: Luận án đánh giá khái quát về việc sửa đổi hoàn thiện thuế TNDN ở Việt Nam giai đoạn 1991 – 2014, từ đó đi sâu phân tích những thành công cũng như những hạn chế của thuế TNDN đến tái cơ cấu nền kinh tế.

- Luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện thuế TNDN đến năm 2020 nhằm tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, luận án được trình bày trong 4 chương là:

Chương 1. Tổng quan nghiên cứu.

Chương 2. Một số vấn đề lý luận về tái cơ cấu nền kinh tế và vai trò của thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế.

Chương 3. Thực trạng tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam và tác động của thuế TNDN tới tái cơ cấu nền kinh tế.

Chương 4. Hoàn thiện chính sách thuế TNDN thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế đến năm 2020.

Chương 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước.

Cho tới nay việc nghiên cứu về thuế TNDN và cải cách thuế TNDN thì đã có khá nhiều các công trình nghiên cứu của các tác giả thuộc các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan, đơn vị có chức năng nghiên cứu, giảng dạy và cả các tác giả thuộc các đơn vị sản xuất, các tập đoàn, tổng công ty lớn trong nền kinh tế. Tuy nhiên, những nghiên cứu về vai trò và tác động của thuế TNDN tới quy mô nền kinh tế và cơ cấu kinh tế trên cả góc độ định tính cũng như định lượng thì chưa có nhiều. Cho tới nay, một số các công trình nghiên cứu liên quan có thể kể tới như sau:

(1) Luận án tiến sỹ kinh tế của Tào Thị Hoàng Anh, năm 2006 “*Đổi mới và hoàn thiện các chính sách thuế nhằm góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa*”. Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1990 - 2004. Tác giả đã nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về hệ thống thuế nói chung, trong đó có phần đề cập tới thuế TNDN, vai trò, chức năng của thuế và quá trình thực hiện những cải cách thuế từ 1990 đến 2004, những tác động tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam. Trên cơ sở những nghiên cứu này, tác giả đã đề xuất những định hướng về cải cách hệ thống thuế, đề xuất bổ sung, sửa đổi những quy định về thuế để góp phần thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2010. Đặc biệt, về phương pháp nghiên cứu, tác giả đã kết hợp những nghiên cứu về định tính với phương pháp định lượng thông qua việc sử dụng mô

hình kinh tế lượng vĩ mô. Mô hình đã thực hiện mô phỏng một số các phương án chính sách về thay đổi thuế suất thuế TNDN, thay đổi thuế suất thuế giá trị gia tăng để thấy rõ những tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành: sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp và dịch vụ...[1].

(2) Luận án tiến sỹ kinh tế của Nguyễn Ngọc Tú, năm 2009 “*Các giải pháp về thuế nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa*”. Tác giả đã khái quát các vấn đề lý luận cơ bản về cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1999 - 2008. Ngoài ra, tác giả cũng đã làm rõ những tác động của thuế tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam. Trên cơ sở những nghiên cứu này, tác giả đã đề xuất những định hướng hoàn thiện từng sắc thuế để góp phần thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn đến 2020[55].

(3) Đề tài nghiên cứu cấp Học viện năm 2011, *Chính sách thuế TNDN ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế* do TS. Vương Thị Thu Hiền làm chủ nhiệm. Đề tài đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận về thuế TNDN và hội nhập kinh tế quốc tế; đánh giá thực trạng của chính sách thuế TNDN ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng chính sách thuế TNDN của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; đi sâu xem xét việc hoàn thiện chính sách thuế TNDN gắn với hội nhập kinh tế quốc tế đáp ứng các yêu cầu của hội nhập[21].

(4) Đề tài “*Mô hình kinh tế lượng vĩ mô dạng cấu trúc của Việt Nam*” do Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và công bố vào tháng 4/2000 của Đinh Hiền Minh và một số tác giả khác năm 2000. Mục tiêu của mô hình là đưa ra các chỉ số ước tính về kinh tế cho năm 1999 và dự báo một số các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng trong nền kinh tế phục vụ cho công tác xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2000.

Mô hình bao gồm 25 phương trình hành vi, 17 đồng nhất thức và phương trình định nghĩa. Về cấu trúc, mô hình bao gồm 5 khối: GDP theo ngành sản xuất; GDP theo chi tiêu cuối cùng; Giá cả; Thu nhập và Ngân sách. Trong khối ngân sách chính phủ đã có một số các phương trình về thuế như: thuế thu nhập cá nhân, thuế TNDN, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các loại thuế gián thu khác và thu từ dầu thô[29].

(5) Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do tiến sỹ Lê Việt Đức, Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm chủ nhiệm, năm 2004 với tên gọi là: “*Phân tích và dự báo một số khả năng phát triển của nền kinh tế quốc dân nước ta đến năm 2010*”. Đây là công trình nghiên cứu định tính kết hợp với phân tích định lượng bằng mô hình kinh tế lượng vĩ mô. Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích dự báo những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tổng hợp phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 – 2010. Đề tài đã có nội dung nghiên cứu về vai trò của một số các chính sách về tài khóa, tiền tệ ở tầm vĩ mô dự kiến sẽ thực hiện để phục vụ cho đạt được mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2006 – 2010[14].

(6) Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do PGS.TS. Bạch Thị Minh Huyền, Bộ Tài chính là chủ nhiệm có tên là: “Thử nghiệm áp dụng mô hình kinh tế lượng trong phân tích, dự báo thu ngân sách nhà nước” năm 2004. Đây là mô hình kinh tế lượng vĩ mô thử nghiệm dự báo về thu ngân sách nhà nước được xây dựng với quy mô 45 phương trình bao gồm các khối: (i) Kinh tế vĩ mô; (ii) Sản xuất; (iii) Xuất nhập khẩu; (iv) Đầu tư; và (v) Thu ngân sách. Mô hình nghiên cứu những thay đổi về thu ngân sách nhà nước khi thay đổi các chỉ tiêu như: (i) tăng trưởng về xuất khẩu; (ii) Chi tiêu chính phủ; (iii) tỷ giá; (iv) giá dầu; (v) áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN 28% và 25%; (vi) Áp dụng thuế GTGT với thuế suất 5% và 10% (bỏ thuế suất 20%). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được những thay đổi của thu NSNN khi những biến ngoại sinh thay đổi với

các giá trị giả định khác nhau. Tuy nhiên, điểm yếu trong mô hình này chính là chuỗi số liệu thống kê quá ngắn (chỉ có 12 quan sát) và mô hình có nhiều biến ngoại sinh nên mức độ chính xác còn hạn chế.

(7). Đề tài nghiên cứu khoa học do TS. Phạm Văn Hà và Mai Thị Vân Anh, Viện nghiên cứu Khoa học Tài chính (Viện Chiến lược và chính sách tài chính hiện nay), Bộ Tài chính năm 2007 làm chủ nhiệm có tên là: “Sử dụng các mô hình kinh tế lượng hiện có để dự báo thu ngân sách ở Việt nam”. Nội dung mô hình đã tập trung nghiên cứu và phân tích những ưu điểm, nhược điểm của một số mô hình dự báo: (i) Mô hình cân bằng tổng thể; (ii) Mô hình cân bằng riêng và (iii) Mô hình kinh tế lượng vĩ mô từ đó đưa ra đề xuất về xây dựng mô hình kinh tế lượng vĩ mô để thực hiện dự báo thu ngân sách ở Việt nam hiện nay. Mô hình đề xuất bao gồm 42 phương trình với các khối: Sản xuất, đầu tư, ngoại thương, kinh tế vĩ mô và thu ngân sách nhà nước. Mô hình đã được kiểm định và thực hiện 9 phương án dự báo: (i) Thay đổi các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô; (ii) Áp dụng thuế suất thuế TNDN thống nhất 28%; (iii) Áp dụng thuế suất thuế TNDN thống nhất 25%; (iv) Bỏ thuế suất thuế GTGT 20%; (v) Áp dụng thuế suất thuế GTGT thống nhất 10%; (vi) Áp dụng thuế suất thuế GTGT thống nhất 8%; (vii) Giảm thuế nhập khẩu bình quân 1%; (viii) Giảm thuế suất thuế xuất khẩu bình quân 1% và (ix) Phương án tổng hợp giảm một số thuế suất khác nhau. Kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ những biến động về số thu ngân sách nhà nước khi thay đổi thuế suất và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, hạn chế của mô hình là chuỗi số liệu thống kê còn ngắn nên các kết quả kiểm định chưa thật chính xác và mô hình chưa phản ánh được những thay đổi của chính sách thuế tới cơ cấu nền kinh tế.

(8) Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do TS. Nguyễn Công Bình, Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính làm chủ nhiệm năm 2014 với tên: “Xây dựng phương pháp tính toán và dự báo số thu NSNN với hoạt động xuất nhập khẩu

hàng hóa của ngành Hải quan”. Nội dung chủ yếu của đề tài là giới thiệu và sử dụng hai cách tiếp cận dự báo số thu NSNN đối với hàng hóa trong hoạt động xuất, nhập khẩu. Hướng thứ nhất là: Dự báo số thu thuế đối với xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa dựa vào ma trận mô phỏng vi mô về (i) số ước kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu có thuế; (ii) thuế suất và (iii) tỷ giá. Hướng thứ hai: Sử dụng mô hình kinh tế lượng vĩ mô dự báo số thu ngân sách đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu dựa vào chuỗi dữ liệu theo năm của số thu ngân sách của ngành Hải quan giai đoạn 2000 – 2013. Kết quả kiểm định các mô hình đều có mức độ sai lệch thấp đối với chuỗi số liệu thống kê và có thể sử dụng cho phân tích dự báo phục vụ công tác lập dự toán thu ngân sách trong ngành hải quan. Tuy nhiên, đây là những mô hình kinh tế lượng nghiên cứu tác động của thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu, của tỷ giá, mức độ tăng của kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu tới số thu ngân sách trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu. Mô hình chưa chỉ rõ những tác động của thuế tới cơ cấu của nền kinh tế. Ngoài ra, chuỗi số liệu sử dụng từ 2000 – 2013 cũng còn ngắn nên kết quả của mô hình cũng bị hạn chế về mức độ chính xác.

(9) Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ *"Định hướng cải cách thuế TNDN nhằm thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế và thu ngân sách nhà nước"* năm 2010 của TS. Nguyễn Ngọc Tuyền. Nội dung đề tài đã sử dụng phương pháp định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng thông qua việc sử dụng mô hình kinh tế lượng vĩ mô để nghiên cứu tác động của cải cách thuế TNDN tới nền kinh tế. Với kết quả hai phương án dự báo thay đổi thuế suất (i) tăng thuế từ 25% lên 27% và (ii) giảm thuế suất từ 25% xuống 23%, đề tài đã có những kết luận quan trọng về tác động của thay đổi thuế suất tới cơ cấu kinh tế cũng như cơ cấu thu NSNN. Ví dụ như, việc giảm thuế suất thuế TNDN từ 25% xuống 23% sẽ có tác động tích cực làm tăng GDP ngành sản xuất công nghiệp, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế[47].

1.1.2. Một số nghiên cứu ở nước ngoài.

(1) Công trình nghiên cứu “*Analysis of a tax incentive to stimulate product development in Michigan*” của Frank R. Bacon, 1961 được dịch nghĩa là Phân tích ưu đãi thuế nhằm khuyến khích phát triển sản xuất ở Michigan. Đây là một bộ phận thuộc chương trình nghiên cứu phát triển công nghiệp của Viện Khoa học và Công nghệ thuộc trường đại học Michigan. Nội dung của công trình là nghiên cứu về việc thay đổi cơ chế, chính sách thuế của Michigan (sử dụng những ưu đãi thuế: thuế đối với hoạt động kinh doanh và thuế TNDN) nhằm khuyến khích và thúc đẩy phát triển nhanh sản phẩm trong các công ty, doanh nghiệp ở Michigan.

Nghiên cứu đã có nhiều kết luận và phát hiện, trong đó đặc biệt lưu ý là những nhận xét, kết luận về ba hình thức ưu đãi thuế được nghiên cứu là: (i) ưu đãi thuế nhằm khuyến khích nghiên cứu và phát triển; (ii) ưu đãi thuế chung nhằm khuyến khích đầu tư và (iii) ưu đãi thuế nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài.

Kết quả nghiên cứu, được công bố là, về ngắn hạn thì khuyến khích thuế thông qua khấu trừ hoặc tín dụng thuế đã tác động làm cho số thu của cả thuế đối với hoạt động kinh doanh và thuế TNDN đều giảm, song khuyến khích thuế đã có tác động trực tiếp tới việc tăng nghiên cứu và phát triển sản phẩm ở các doanh nghiệp, đồng thời tác động gián tiếp tới tâm lý nhà đầu tư về một môi trường đầu tư tốt hơn ở Michigan và điều đó sẽ tạo ra những tiền đề rất quan trọng cho phát triển kinh tế, giải quyết thất nghiệp và tăng thu nhập trong tương lai. Nghiên cứu cũng đã có ước tính khi thực hiện khuyến khích thuế trong một năm thì số thu thuế sẽ giảm đi khoảng 1,7 tỷ Đô la, song chính sách này đã khuyến khích tăng đầu tư và do vậy số việc làm sẽ tăng lên khoảng 500.000 chỗ. Tuy nhiên, các tác giả thực hiện nghiên cứu này cũng đã khẳng định rằng, việc tính toán chính xác hiệu quả của miễn giảm thuế tới phát triển kinh tế, phát triển ngành công nghiệp là một công việc không dễ dàng, nhất là những tác động gián tiếp.

Những nội dung nghiên cứu của công trình trên cả phương diện định tính và

định lượng đều khẳng định về những tác động tích cực của miễn giảm thuế tới phát triển ngành công nghiệp ở Michigan cả về trực tiếp cũng như gián tiếp[67].

(2) Công trình nghiên cứu: *Tax Policy for Industrial Development* của Dale Chua, 1991 thuộc Viện phát triển quốc tế Harvard. Nghiên cứu được thực hiện theo đơn đặt hàng của Ủy ban công nghiệp Srilanca với sự tài trợ của cơ quan viện trợ phát triển Mỹ trong dự án nghiên cứu và đào tạo.

Với chính sách thuế hiện hành rất phức tạp của Srilanca, nhiệm vụ của nhóm tác giả là nghiên cứu và đề xuất một chính sách thuế có tính hiệu lực và hiệu quả cao hơn trước.

Mục tiêu của nghiên cứu đặt ra là: *thứ nhất*, Chính sách thuế đề xuất mới phải khuyến khích đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh; *thứ hai*, với vai trò là nguồn thu quan trọng, thuế gián thu phải có tác động chủ yếu tới hoạt động sản xuất kinh doanh, và *thứ ba* là xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả của chính sách miễn giảm thuế tới phát triển ngành công nghiệp và các lĩnh vực khác.

Nghiên cứu đã đi sâu phân tích nội dung các chính sách thuế trong hệ thống thu của NSNN Srilanca trên cả các phương diện cơ sở lý luận cũng như những chứng minh bằng các số liệu tính toán cụ thể. Trong đó, chính sách thuế TNDN là đối tượng nghiên cứu đầu tiên và với nhiều các thông tin rất phong phú.

Việc nghiên cứu, đề xuất hướng cải cách cho chính sách thuế của Srilanca được thực hiện trong bối cảnh nhiều nước trong khu vực đã thực hiện cải cách thuế. Những nghiên cứu về cơ sở lý luận và thực tiễn cải cách thuế ở các nước trong giai đoạn này đã đưa đến khuyến nghị rất rõ là cần phải cải cách thuế theo hướng hạ thấp thuế suất và mở rộng cơ sở đánh thuế.

Chính sách thuế TNDN hiện hành của Srilanca có đặc trưng lớn là có thuế suất rất cao so với các nước trong khu vực đã thực hiện cải cách thuế trong thời gian này. Hơn nữa, tổng số thu nộp từ thuế TNDN lại tập trung chủ yếu vào một số các công ty lớn trong nước. Ở Srilanca, năm 1989 chỉ với 285 công ty đã nộp

số thuế chiếm tới 93% tổng số thuế TNDN trong cả nước. Trong khi đó, thuế thu nhập cá nhân chỉ chiếm dưới 4% và thuế TNDN chiếm tới 10% tổng thu thuế của cả nước. Do vậy, thuế TNDN có vai trò rất nhỏ trong thúc đẩy phát triển kinh tế, không có tác động ảnh hưởng lớn tới thu ngân sách nhà nước và nâng cao tính công bằng trong hệ thống thuế. Không những thế, thuế TNDN còn là yếu tố khuyến khích bất công bằng về phân phối thu nhập. Nhiều doanh nghiệp ở Srilanca phải nộp thuế TNDN với thuế suất cao ở mức 57,5%, ngoài ra, còn phải cộng thêm với thuế suất lũy tiến 15%.

Đối với các công ty không thường trú thì ngoài thuế suất như trên còn phải nộp số khấu trừ thêm 15% đối với cổ tức trả cho các nhà đầu tư nước ngoài. Với những quy định đó, nên đã không khuyến khích đối với đầu tư dài hạn ở Srilanca trong thời gian này.

Từ thực tiễn cải cách thuế ở nhiều nước đã chứng minh rằng cần phải áp dụng thuế suất thấp và xóa bỏ những quy định ưu đãi làm méo mó chính sách, nhóm tác giả nghiên cứu đã đề xuất phương án áp dụng thuế suất thuế TNDN ở Srilanca là 35%, thay vì 57,5% như hiện hành.

Ngoài giả định về giảm thuế suất với mức giảm khoảng 20%, nhóm tác giả đã nghiên cứu với một số các giả định nhằm giảm chi phí sản xuất đối với các doanh nghiệp mới đi vào sản xuất như: chỉ áp dụng thời gian khấu hao chuyển đổi là nửa năm thay cho cả năm; mức khấu hao đối với các nhóm tài sản như nhà cửa, vật kiến trúc; thiết bị, phương tiện vận tải và máy móc cũng áp dụng thấp hơn so với hiện hành; và giá trị tính khấu hao của các tài sản cố định còn được tính đến tác động của yếu tố lạm phát hàng năm...

Với những giả định này, kết quả nghiên cứu cho thấy những cải cách về thuế thu nhập theo hướng giảm thuế suất, giảm chi phí khấu hao tài sản cố định hoàn toàn không mâu thuẫn và ngăn cản hoạt động đầu tư. Những số liệu nghiên cứu cũng đã chứng minh được việc thực hiện cải cách thuế đã không làm tăng

gánh nặng thuế đối với doanh nghiệp trong dài hạn, mà còn làm tăng số thuế nộp cho Nhà nước.

Tóm lại, việc cải cách thuế TNDN ở Srilanka theo hướng giảm thuế suất, giảm mức khấu hao, giảm chi phí sản xuất của doanh nghiệp đã đạt được mục tiêu tăng thu cho ngân sách nhà nước, tăng thu nhập sau thuế của các doanh nghiệp trong dài hạn, đồng thời khuyến khích hoạt động đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu các tác giả cũng đã có một số những tính toán, đánh giá định lượng về tác động của thuế TNDN tới thu ngân sách nhà nước, tính toán hệ số hoàn vốn nội bộ bằng mô hình toán. Tuy nhiên, đánh giá tác động khi thay đổi thuế suất của thuế TNDN tới những biến động về tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế thực sự là chưa rõ ràng[68].

(3) Công trình nghiên cứu: *Sri Lanca Corporation Income Tax Policy: Options and Recommendations for Industrial Development* của Glenn P. Jenkins, 1993, Viện phát triển quốc tế Harvard.

Mục tiêu nghiên cứu là đề xuất hướng sửa đổi cơ cấu thuế thu nhập ở Sri Lanca theo hướng hạ thấp thuế suất, mở rộng cơ sở thuế để tạo tính hấp dẫn cho đầu tư và duy trì nguồn thu từ thuế TNDN.

Nội dung nghiên cứu là:

(i) Hạ thấp thuế suất thuế TNDN xuống 34,5% và áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp.

(ii) Mở rộng cơ sở thuế thông qua việc giảm chi phí khấu hao tài sản cố định (kéo dài thời hạn khấu hao tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc từ 15 năm lên 18 năm; của thiết bị văn phòng và phương tiện vận chuyển từ 6 năm lên 8 năm và của máy móc thiết bị từ 3 năm lên 6 năm). Ngoài ra, việc giảm chi phí khấu hao còn thực hiện thông qua việc giảm 50% tỷ lệ khấu hao trong năm tài chính; chi

phí lãi suất chỉ cho phép giới hạn một mức nhất định so với tổng thu nhập tạo ra hoặc so với tổng chi phí về lãi suất.

Thực tiễn đã chứng minh, việc áp dụng thuế suất thấp đã nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế và nâng cao mức độ tuân thủ về thuế. Từ đó, tạo ra hệ thống thuế ổn định, ít gây ra những méo mó về kinh tế và điều đó chắc chắn sẽ khuyến khích đầu tư, mang lại lợi ích cho Sri Lanka.

Về định lượng, nội dung công trình đã giới thiệu kết quả nghiên cứu qua một số các phương án và đi đến kết luận: những thay đổi về thuế TNDN theo phương án trên đây, nếu thực hiện trong năm tài khóa 1994 – 1995 thì số thu về thuế TNDN nói chung là duy trì được, không có biến động giảm lớn (số thu thuế TNDN chỉ giảm đi 8,6% và tổng thu về thuế chỉ giảm đi dưới 1%). Song, về dài hạn thì việc cải cách thuế TNDN sẽ khuyến khích đầu tư, tạo ra cơ sở thuế lớn hơn và như vậy sẽ tăng số thuế thu được, đặc biệt ở bốn ngành công nghiệp: chế biến thép; nhà hàng, khách sạn; chế biến sản phẩm nông nghiệp và vải sợi may mặc.

Những nghiên cứu trên đây nói chung đã chỉ rõ về những thay đổi của chính sách thuế TNDN tới phát triển ngành công nghiệp. Nếu áp dụng thuế suất thuế TNDN thấp thì số thu trong ngắn hạn sẽ bị ảnh hưởng giảm đi, song tăng trưởng ngành công nghiệp thì sẽ có tốc độ lớn hơn và trong dài hạn thì số thu từ thuế sẽ bền vững và lớn hơn[69].

1.2 Các nội dung chính của Luận Án:

Nghiên cứu các công trình trong và ngoài nước cho thấy cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu toàn diện và sâu sắc về vai trò, tác động của thuế TNDN đến tái cơ cấu nền kinh tế. Đặc biệt trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế thì việc nghiên cứu, tìm ra các giải pháp hoàn thiện thuế TNDN góp phần thực hiện mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế là hết sức cần thiết.

Việc nghiên cứu đề tài tập trung trả lời một số câu hỏi sau đây:

(1) Tái cơ cấu nền kinh tế và vì sao phải thực hiện tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam hiện nay?

(2) Thuế TNDN có tác động như thế nào tới phát triển kinh tế và tái cơ cấu nền kinh tế.

(3) Cải cách thuế TNDN ở Việt Nam thời gian qua đã có tác động tới quy mô và cơ cấu kinh tế theo xu hướng nào và mức độ nào?

(4) Giải pháp hoàn thiện chính sách thuế TNDN nhằm thúc đẩy thực hiện mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế và những điều kiện để thực hiện là gì?

Việc nghiên cứu tác động của chính sách thuế TNDN tới thúc đẩy thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế là nghiên cứu có nhiều nội dung kế thừa những nghiên cứu trước đây, đồng thời cũng có sự phát triển như sau:

(1) Nghiên cứu tác động của thuế TNDN tới nền kinh tế không chỉ trên phương diện định tính, mà bên cạnh nghiên cứu định tính thì những đánh giá tác động về định lượng của một số các phương án thuế suất khác nhau tác động tới nền kinh tế cũng được chỉ rõ.

(2) Nghiên cứu tác động định lượng và những thay đổi của một số phương án thuế suất tới nền kinh tế trên các phương diện toàn bộ nền kinh tế cũng như chi tiết tới quy mô của các thành phần kinh tế theo sở hữu cũng như theo ngành kinh tế. Trên cơ sở những kết quả của mỗi phương án, phân tích và đề xuất việc lựa chọn phương án thích hợp, có tác động tích cực nhất tới thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế hiện nay để triển khai thực hiện.

(3) Chuỗi số liệu sử dụng trong mô hình phân tích là khá dài nên các kết quả sẽ có độ chính xác và tin cậy cao.

(4) Đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách thuế thu nhập để thực hiện trong giai đoạn đến năm 2020 là phù hợp hơn, có cơ sở chắc chắn và tính thuyết phục hơn.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ VÀ VAI TRÒ CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

2.1. Lý luận về cơ cấu kinh tế và tái cơ cấu nền kinh tế

2.1.1. *Khái niệm về cơ cấu kinh tế*

Thuật ngữ cơ cấu có nguồn gốc từ chữ la tinh với nghĩa ban đầu là xây dựng, được sử dụng trong kiến trúc để phản ánh cách lắp đặt các bộ phận của một nguyên thể. Dần dần, tùy theo từng góc độ nghiên cứu, cơ cấu được hiểu theo các cách khác nhau. Theo Từ điển Tiếng Việt, cơ cấu là cách thức tổ chức các thành phần nhằm thực hiện chức năng của chỉnh thể, ví dụ như: Cơ cấu của nền kinh tế quốc dân[56].

Theo triết học: “Cơ cấu là một khái niệm mà triết học duy vật biện chứng dùng để chỉ cách thức tổ chức bên trong của một hệ thống, biểu hiện sự thống nhất của các mối quan hệ qua lại vững chắc giữa các bộ phận của nó. Trong khi chỉ rõ mối quan hệ biện chứng giữa các bộ phận và toàn thể, nó biểu hiện ra như là một thuộc tính của sự vật, hiện tượng và biến đổi cùng với sự biến đổi của sự vật hiện tượng”[57].

Từ điển bách khoa Việt Nam viết: cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, các lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.

Theo ông Vũ Tuấn Anh: “Cơ cấu của nền kinh tế quốc dân là tổng thể những mối quan hệ về chất lượng và số lượng giữa các bộ phận cấu thành đó trong một thời gian và trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định”[2].

Tóm lại, có thể nêu khái niệm về cơ cấu kinh tế như sau: cơ cấu kinh tế là tổng thể các mối quan hệ về chất lượng và số lượng giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế, phản ánh trình độ, trạng thái phân công lao động xã hội trong từng giai đoạn cụ thể.

Với khái niệm này, cơ cấu kinh tế có nhiều loại: Cơ cấu các quan hệ sản xuất trong nền kinh tế; cơ cấu tái sản xuất xã hội, cơ cấu tổ chức – quản lý nền kinh tế quốc dân, cơ cấu vùng - lãnh thổ, cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu theo thành phần kinh tế... Trong đó, cơ cấu ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ), cơ cấu theo thành phần kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế FDI) và cơ cấu nền kinh tế theo vùng, lãnh thổ là thường được sử dụng trong nghiên cứu cũng như trong quản lý điều hành nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế theo ngành là nói về sự phân chia nền kinh tế theo những ngành sản xuất quan trọng. Những ngành sản xuất này tương đối độc lập với nhau, dựa trên những đối tượng và sản phẩm sản xuất khác nhau. Sản xuất càng phát triển thì tập hợp ngành kinh tế quốc dân càng trở nên phức tạp và đa dạng. Cho tới nay, những ngành sản xuất quan trọng và lớn trong nền kinh tế bao gồm: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Sự vận động và phát triển của các ngành kinh tế và mối liên hệ của nó vừa tuân theo những đặc điểm chung của sự phát triển sản xuất xã hội, lại vừa mang những nét đặc thù theo từng giai đoạn phát triển cũng như theo đặc trưng của mỗi quốc gia. Việc nghiên cứu cơ cấu ngành kinh tế là nhằm tìm ra những cách thức duy trì tỷ lệ hợp lý của chúng và những lĩnh vực cần ưu tiên tập trung các nguồn lực có hạn của quốc gia trong mỗi thời kỳ nhằm thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế một cách nhanh chóng và có hiệu quả. Tuy nhiên, theo xu thế chung của sự phát triển kinh tế - xã hội trên thế giới hiện nay cho thấy, các nền kinh tế đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều đó có nghĩa là đang có sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế với tỷ trọng nghiêng về phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ, trong khi đó ngành sản xuất nông nghiệp sẽ ngày càng thu hẹp quy mô và tỷ trọng trong nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế. Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế là nghiên cứu cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu. Trong điều kiện phát triển theo kinh tế thị trường, nền kinh tế với nhiều thành phần kinh tế khác nhau và mỗi một thành phần kinh tế đều có những vai trò quan trọng nhất định đóng góp vào sự phát triển chung của mỗi quốc gia. Hơn nữa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đối với mỗi nước không chỉ có sự tham gia đầu tư của các nhà đầu tư trong nước, mà còn có sự đầu tư vốn của các nhà đầu tư nước ngoài. Do vậy, cơ cấu của nền kinh tế gồm ba khu vực sở hữu chính: kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước (kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể, kinh tế hộ gia đình) và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Mỗi một khu vực sở hữu kinh tế đều có những thế mạnh riêng của mình cũng như những hạn chế nhất định. Khu vực kinh tế nhà nước là bộ phận trụ cột của nền kinh tế với nhiều ngành sản xuất kinh doanh quan trọng trong các lĩnh vực hạ tầng cơ sở, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội, các ngành công nghiệp mũi nhọn... và cung cấp những sản phẩm, dịch vụ có ý nghĩa quyết định lớn tới sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Tuy nhiên, khu vực sở hữu kinh tế nhà nước, trong quá trình phát triển cũng đã bộc lộ những điểm hạn chế như là hiệu quả đầu tư thấp, công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh yếu... khó có thể tiếp tục phát triển mạnh khi quá trình hội nhập kinh tế diễn ra như một xu thế phát triển trong một thế giới hiện đại. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước với đặc thù là khu vực kinh tế có quy mô nhỏ, rất năng động và ít bị tổn thương khi những biến động về chính trị, kinh tế thế giới luôn diễn ra bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên, khu vực kinh tế ngoài nhà nước lại có những hạn chế như quy mô nhỏ, công nghệ thô sơ, cạnh tranh yếu và ít có cơ hội để thực hiện quá trình hợp tác phát triển với các nước cũng như các quốc gia khác. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì có thế mạnh là khả năng cạnh tranh lớn, khả năng tiếp cận thị trường khá tốt, tiềm năng về huy động vốn lớn, khả năng hợp tác phát triển và hội nhập kinh tế quốc

tế khá tốt, song thông thường ở khu vực kinh tế này chi phí đầu tư thường lớn, ít hiểu biết về thị trường cũng như những thế mạnh về tài nguyên, lao động trong nước. Việc nghiên cứu cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu có ý nghĩa quan trọng trong việc hoạch định các chính sách phát triển chung của nền kinh tế cũng như chính sách phát triển của mỗi khu vực kinh tế, nhằm phát huy thế mạnh của mỗi khu vực sở hữu và tạo ra những đóng góp cao nhất của mỗi khu vực trong những giai đoạn phát triển nhất định, phù hợp với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước.

Cơ cấu kinh tế theo vùng, lãnh thổ là nói đến việc phát triển kinh tế dựa vào những lợi thế, tiềm năng về tài nguyên, về điều kiện tự nhiên, về con người, phong tục tập quán, truyền thống văn hóa... ở những vùng, lãnh thổ trên đất nước. Nghiên cứu cơ cấu về vùng, lãnh thổ là để phục vụ cho xây dựng hệ thống các chính sách nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên và xã hội ở mỗi một vùng kinh tế để phát triển. Ngoài ra, phát triển kinh tế theo cơ cấu vùng, lãnh thổ còn là chính sách để thực hiện công bằng, bình đẳng xã hội giữa các khu vực dân cư trong xã hội và đây cũng là một trong những mục tiêu, yêu cầu của chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Mặc dù theo hình thức phân chia nào, theo ngành kinh tế, theo khu vực sở hữu hoặc theo vùng, lãnh thổ thì các bộ phận cơ cấu trên đây cũng vẫn là những bộ phận quan trọng hình thành nên một thể thống nhất của một nền kinh tế.

Các quốc gia luôn quan tâm xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, đặc biệt là cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ. Một cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ hợp lý là cơ cấu kinh tế phải đáp ứng được các yêu cầu:

Thứ nhất, cơ cấu đó phải bảo đảm phù hợp nhất với các điều kiện cấu thành và những nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nhằm bảo đảm sự phát triển tốt nhất của vùng và ngành.

Thứ hai, cơ cấu đó phải bảo đảm sự thống nhất của các yếu tố phát triển nói chung và của sức sản xuất nói riêng giữa các lãnh thổ, các ngành, đồng thời có sự thích ứng cao với những thay đổi bên ngoài.

Thứ ba, cơ cấu đó phải đảm bảo đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, phúc lợi xã hội[54].

Một cơ cấu kinh tế hợp lý là cơ cấu đạt được các mục tiêu như:

- Đạt được mục tiêu phát triển ngành. Mục tiêu phát triển ngành chính là việc cung ứng các sản phẩm đảm bảo số lượng, chất lượng theo yêu cầu của nền kinh tế, đồng thời không ngừng nâng cao hiệu quả kinh tế ngành với chi phí thấp và lợi ích ngày càng cao, tăng cường khả năng cạnh tranh và phát triển ổn định, bền vững trong điều kiện của thị trường.

- Đạt được các mục tiêu chung của vùng. Đảm bảo mục tiêu cung ứng các sản phẩm theo thế mạnh của vùng trên cơ sở nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động và những lợi thế của vùng, tạo điều kiện cho phát triển ổn định và bền vững kinh tế - xã hội của từng vùng.

- Đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Cơ cấu ngành và vùng hợp lý phải tạo sức mạnh tổng hợp cho thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, không ngừng nâng cao hiệu quả kinh tế cả nước, nâng cao đời sống vật chất và phúc lợi cho người lao động[52].

2.1.2. Tái cơ cấu nền kinh tế

2.1.2.1. Khái niệm tái cơ cấu và tái cơ cấu nền kinh tế

Thuật ngữ "Tái cơ cấu" hiện đang được sử dụng khá phổ biến hiện nay, và cũng có nhiều cách hiểu khác nhau. "Tái cơ cấu" trong tiếng Anh có một số từ thường được sử dụng:

(1) "*Restructuring*" được hiểu là việc điều chỉnh lại định hướng chiến lược (strategic direction), tầm nhìn (vision) hoặc cơ cấu lại một lĩnh vực, một ngành, hoặc một tổ chức nào đó. Theo cách tiếp cận này thì tái cấu trúc được coi là một

cuộc cách mạng về sự thay đổi. Tái cấu trúc sẽ làm thay đổi toàn bộ cấu trúc của hệ thống hoặc hoạt động của tổ chức, cắt bỏ toàn bộ những gì chưa làm được để làm lại từ đầu. Nội dung của tái cấu trúc bao gồm điều chỉnh lại chiến lược, khung khổ các nguồn lực và tài chính của doanh nghiệp nhằm thích ứng với thị trường hoặc cũng chỉ có thể là những cải cách tích cực nhằm phản ứng lại thị trường. Trên thực tế, tái cấu trúc luôn là những quyết định khó khăn và gây tranh cãi. Tái cấu trúc thường liên quan đến tư duy cũ, lối mòn, sự bảo thủ mang tính hệ thống.

(2) "*Re-engineering*" nghĩa là "Tái cấu trúc quy trình", thuật ngữ này thường được áp dụng cho việc sắp xếp lại các quy trình cốt lõi để tăng hiệu quả, tăng tính cạnh tranh, tối thiểu hóa chi phí, tăng lợi nhuận doanh nghiệp. Theo Michael Hammer và James Champy (trong cuốn "Tái cấu trúc tổng công ty" xuất bản năm 1993), tái cấu trúc được xem là sự bắt đầu lại của một hệ thống hoặc tái cơ cấu lại một công ty hay một quá trình kinh doanh. Quá trình này bao gồm xem xét lại, thiết kế lại căn bản quá trình kinh doanh để đạt được những cải tiến đáng kể trong kinh doanh.

(3) "*Downsizing*" là cắt giảm chi phí và tránh cấu trúc lại toàn bộ hệ thống. Đây là sự kết hợp giữa "Restructuring" và "Re-engineering", khá thích hợp trong trường hợp kinh tế suy thoái như hiện nay.

(4) "*Recreating*" thuật ngữ có nội hàm rộng hơn có nghĩa là tái tạo hay tái lập doanh nghiệp. Quá trình này bao gồm ba bước chính (i) Tái lập tư duy (Rethinking); (ii) Thiết kế lại (Redesigning); (iii) Xây dựng lại (Rebuilding).

Tái lập tư duy là suy ngẫm lại về môi trường, thị trường và doanh nghiệp. Môi trường mà doanh nghiệp đang tồn tại hoặc sẽ hướng đến, bao gồm các yếu tố vĩ mô như chính trị, pháp lý, kinh tế, xã hội, công nghệ... Thị trường mà doanh nghiệp đang hoạt động, bao gồm dung lượng của thị trường, mức tăng trưởng, xu hướng tiêu dùng, phân khúc thị trường và thị trường mục tiêu, các tác

động ảnh hưởng (sản phẩm thay thế, đối thủ tiềm năng và hiện tại, sức ép từ khách hàng, sức ép từ nhà cung cấp...), thương hiệu, hệ thống phân phối...

Khi tái lập tư duy, cần phải thu thập và phân tích rất kỹ những thông tin của môi trường bên ngoài và bên trong doanh nghiệp để có những giải pháp tốt nhất cho doanh nghiệp. Kết quả của “tư duy lại” có thể là một trong các phương án sau: (i) Tiếp tục các bước tiếp theo: thiết kế lại, xây dựng lại; (ii) Tạm dừng để xem xét lại; (iii) Loại bỏ.

“Thiết kế lại” là “vẽ” lại toàn bộ bức tranh tổng thể và chi tiết về doanh nghiệp, đi từ triết lý kinh doanh, sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, các chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực hành vi, văn hóa doanh nghiệp, mục tiêu, định hướng chiến lược, chiến lược công ty... cho đến cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý điều hành, các hoạt động, quá trình, các nguồn lực.... “Thiết kế lại” là để cho ra đời một “bản vẽ kiến trúc” mới ưu việt hơn cho tòa nhà doanh nghiệp dựa trên cơ sở những phân tích có được trong quá trình “tư duy lại” ở trên.

“Xây dựng lại” là xây dựng lại tòa nhà doanh nghiệp theo đúng thiết kế mới đã lập. Đây là một quá trình lâu dài và gian khổ, đòi hỏi sự cam kết từ phía lãnh đạo doanh nghiệp cũng như sự nỗ lực và quyết tâm cao của toàn thể cán bộ, nhân viên. Kết quả của quá trình “xây dựng lại” phụ thuộc rất nhiều vào “vật liệu”, “trang thiết bị” xây lắp, con người, “phương pháp thi công”... Vì vậy, nhiệm vụ này đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng, ban, bộ phận và cần có những con người am hiểu cách thức xây dựng theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Như vậy, “tái cơ cấu” được coi là một phần của quá trình tái lập, chủ yếu chỉ đi vào mục tiêu “nâng cao thể trạng” của doanh nghiệp trên nền tảng hiện có, trong khi đầu ra của tái lập là giải pháp tốt nhất cho doanh nghiệp, bao gồm mục tiêu, định hướng, giải pháp dựa trên một nền tảng có thể hoàn toàn mới[44].

Ngoài ra, thuật ngữ "Tái cơ cấu" có thể được hiểu theo các nghĩa khác nhau. Một cách chung nhất có thể hiểu: Tái cơ cấu là sự thay đổi chiến lược, mục tiêu, tầm nhìn của một hệ thống hoặc là sự cơ cấu lại hệ thống bao gồm các hoạt động như sắp xếp lại, chuyển đổi hình thức hoạt động, xác định lại mục tiêu, chiến lược, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và chuẩn mực của tổ chức hay doanh nghiệp.

Tái cơ cấu có thể ở các cấp độ khác nhau, cấp độ cao là sự thay đổi tầm nhìn, chiến lược, cơ cấu lại toàn bộ tổ chức có tính hệ thống; cấp thấp là sự chuyển đổi, sắp xếp lại, đổi mới quy trình hoạt động và cũng có thể bao gồm cả hai cấp, vừa thay đổi tầm nhìn chiến lược, vừa thực hiện tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp.

Theo cách hiểu như vậy, tái cơ cấu có thể có phạm vi rất rộng: tái cơ cấu nền kinh tế; tái cơ cấu thể chế chính trị, tái cơ cấu thể chế hành chính,... cũng có thể có phạm vi hẹp như tái cơ cấu hệ thống tài chính, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, tái cơ cấu doanh nghiệp hoặc tái cơ cấu nội bộ doanh nghiệp,... Tái cơ cấu là quá trình dài, phải được thực hiện đồng bộ từ tái cấu trúc tư duy, tái cấu trúc thể chế, tái cấu trúc mô hình hoạt động, tái cấu trúc đầu tư, tái cấu trúc quản lý nhà nước.

Khái niệm cơ cấu (hay cấu trúc) ngụ ý đến những *mẫu hình* hay các *mối quan hệ* mang tính *bền vững* giữa các thực thể. Như vậy, tái cơ cấu thực chất là sự thay đổi những mẫu hình, những mối quan hệ giữa các thực thể. Tuy nhiên, do những mẫu hình, những mối quan hệ được gọi là cơ cấu này có tính bền vững, nên tái cơ cấu phải là những thay đổi về chất hoặc những thay đổi lớn về lượng.

Trong lĩnh vực kinh tế, những mẫu hình, những mối quan hệ bền vững giữa các chủ thể kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài), hay giữa các bộ phận cấu thành của nền kinh tế (ngành kinh tế công nghiệp, ngành kinh tế nông nghiệp, ngành kinh tế dịch vụ), có thể là

phương thức tạo ra của cải vật chất (mô hình tăng trưởng kinh tế), mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, tương quan giữa khu vực DNNN và khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh...

Trong mỗi nền kinh tế, tất cả các mẫu hình, các mối quan hệ nói trên đều do các thể chế kinh tế hay các cơ chế, chính sách kinh tế quy định, nên tái cơ cấu kinh tế có thể hiểu là những thay đổi *có tính bước ngoặt về cơ chế, chính sách kinh tế* để đạt được những mục tiêu kinh tế - xã hội đặt ra. Đó có thể là sự phân định lại vai trò giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế, hay sự thay đổi lớn trong tương quan giữa khu vực DNNN và khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Khái niệm tái cơ cấu kinh tế có thể bao gồm cả những thay đổi căn bản trong phương thức hoạch định chính sách, quản lý nền kinh tế của Nhà nước, chẳng hạn như nhà nước sẽ dựa vào luật pháp, các nguyên tắc được đặt ra từ trước nhiều hơn là bằng các quyết định linh hoạt mang tính chủ quan...

Hiểu theo nghĩa rộng, khái niệm tái cơ cấu nền kinh tế có nghĩa gần với khái niệm cải cách kinh tế hay đổi mới kinh tế. Khái niệm tái cơ cấu nền kinh tế được sử dụng để chỉ những *thay đổi lớn về cơ chế và chính sách*, không chỉ là những điều chỉnh chính sách kinh tế ở quy mô nhỏ mà chúng ta thường gặp. Tái cơ cấu nền kinh tế là quá trình cải tổ, chuyển đổi cách thức tổ chức và hoạt động của một nền kinh tế theo hướng giải phóng tối đa các nguồn lực kinh tế khan hiếm của xã hội nhằm phân bổ lại một cách có hiệu quả các nguồn lực này vào các khu vực sản xuất kinh doanh năng động, mang lại giá trị gia tăng tối đa cho toàn xã hội.

Tuy nhiên, với khái niệm hẹp và đơn giản hơn, cũng có những quan niệm rằng: tái cơ cấu nền kinh tế chính là quá trình thực hiện việc chuyển dịch, quá trình thay đổi của cơ cấu kinh tế cũ bằng một cơ cấu kinh tế mới, phù hợp hơn. Trên cơ sở lý luận rằng, phát triển kinh tế là quá trình vận động liên tục, không ngừng của các bộ phận kinh tế và điều đó cũng làm cho cơ cấu kinh tế thay đổi

hay là sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế. Theo khái niệm này, tái cơ cấu nền kinh tế sẽ trùng hợp với quan niệm là tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý. Trong điều kiện có rất nhiều nội dung phong phú và những quan niệm khác nhau về tái cơ cấu nền kinh tế, với phạm vi của đề tài này thì những nội dung nghiên cứu sẽ tập trung làm rõ nội hàm của tái cơ cấu theo khái niệm này. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với phân công lao động xã hội, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, các điều kiện về kinh tế – xã hội trong những giai đoạn phát triển kinh tế nhất định. Về thực chất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình làm thay đổi cơ cấu cũ, lạc hậu hoặc chưa phù hợp để xây dựng cơ cấu mới tiên tiến, hoàn thiện, bổ sung cơ cấu cũ thành cơ cấu mới phù hợp hơn. Sự thay đổi về số lượng và chất lượng của cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành kinh tế là sự phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội, mức độ của quá trình công nghiệp hóa. [30]

Như vậy, tựu trung lại có thể quan niệm: tái cơ cấu nền kinh tế là quá trình phân bổ lại các nguồn lực nhằm đảm bảo cho toàn bộ nền kinh tế hoạt động có hiệu quả cao hơn. Tái cơ cấu nền kinh tế là quá trình Chính phủ ban hành các chính sách về tài chính, tiền tệ, các chính sách về hành chính, kinh tế và sử dụng các công cụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình để tác động tới việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực cần thiết nhằm chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo một xu hướng nhất định, đạt được các mục tiêu đặt ra trong từng giai đoạn phát triển.

2.1.2.2. Mục tiêu của tái cơ cấu nền kinh tế

- Hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo lập hệ thống đòn bẩy khuyến khích hợp lý, ổn định và dài hạn, nhất là ưu đãi về thuế và các biện pháp khuyến khích đầu tư khác, thúc đẩy phân bổ và sử dụng nguồn lực xã hội chủ yếu theo cơ chế thị

trường vào các ngành, các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nâng cao năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp và năng lực cạnh tranh.

- Hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý trên cơ sở cải thiện, nâng cấp trình độ phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế; phát triển các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng cao từng bước thay thế các ngành công nghệ thấp, giá trị gia tăng thấp để trở thành các ngành kinh tế chủ lực.

- Từng bước củng cố nội lực của nền kinh tế, chủ động hội nhập quốc tế và củng cố vị thế quốc gia trên trường quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

2.1.2.3. Nội dung tái cơ cấu nền kinh tế

Trong giai đoạn hiện nay, tái cơ cấu nền kinh tế là quá trình thúc đẩy và hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng ổn định, nâng cao chất lượng và tiến tới tăng trưởng bền vững (bền vững về kinh tế, xã hội và về môi trường) để đạt được mục tiêu cuối cùng là nâng cao phúc lợi của xã hội trong dài hạn một cách bền vững và công bằng. Tăng trưởng theo xu hướng này chính là tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực, cụ thể là thông qua:

- Hiệu quả kỹ thuật: phản ánh qua mức sản lượng cao nhất có thể đạt được với các đầu vào như nhau về số lượng và chất lượng.

- Hiệu quả phân bổ: đạt được giá trị sản xuất cao nhất với một hệ thống giá đầu vào và đầu ra cho trước, theo đó các nguồn lực có hạn của doanh nghiệp/ toàn bộ nền kinh tế được phân bổ những nhu cầu khác nhau của người tiêu dùng/ nền kinh tế.

- Tiến bộ khoa học công nghệ: có thể gia tăng năng lực sản xuất chung của nền kinh tế, đẩy đường giới hạn khả năng sản xuất của quốc gia ra bên ngoài.

Quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng này phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, tuy nhiên trong giai đoạn đầu đối với các quốc gia đang phát triển thì tái cơ cấu nền kinh tế là một trong những cách thức quan trọng. Tái cơ cấu bao gồm các loại sau đây:

- Tái cơ cấu ngành kinh tế: là quá trình điều chỉnh từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ; quá trình chuyển đổi chiến lược từ sản xuất sản phẩm sử dụng nhiều lao động với giá trị gia tăng thấp sang sản xuất theo hướng hiện đại sử dụng công nghệ cao.

- Tái cơ cấu nền kinh tế theo vùng: được thực hiện thông qua tái phân bổ lực lượng sản xuất theo vùng. Tái cơ cấu vùng dựa trên lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của từng vùng, từng địa phương, tăng cường sự kết nối, bổ sung cho nhau giữa các vùng thành một nền kinh tế thống nhất.

- Tái cơ cấu nền kinh tế theo các hình thức sở hữu: là quá trình chuyển đổi từ hình thức sở hữu Nhà nước là chủ đạo sang đa dạng hóa các hình thức sở hữu, chú trọng nâng cao vai trò và vị trí của khu vực kinh tế tư nhân.

- Tái cơ cấu đầu tư: là tái cơ cấu nguồn vốn huy động cũng như tái phân bổ sử dụng vốn đầu tư toàn xã hội, bao gồm đầu tư của Nhà nước, đầu tư của doanh nghiệp và đầu tư của hộ gia đình. Tái cơ cấu đầu tư cần đảm bảo cân đối giữa nguồn vốn đầu tư trong nước với vốn đầu tư nước ngoài, tái cơ cấu theo hướng giải phóng mạnh hơn các nguồn vốn tiềm năng của khu vực kinh tế tư nhân và của dân cư cùng với cải thiện môi trường đầu tư để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

-Tái cơ cấu thị trường: bao gồm thị trường hàng hóa dịch vụ, thị trường lao động, thị trường tài chính. Tái cơ cấu thị trường là quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế hướng nội khai thác thị trường trong nước, sản xuất hàng thay thế nhập

khẩu sang nền kinh tế hướng ngoại, khai thác thị trường toàn cầu, định hướng xuất khẩu.

- Tái cơ cấu hệ thống các doanh nghiệp: là sự thay đổi từ tư duy chiến lược đến tổ chức bộ máy, phương thức kinh doanh và cách thức điều hành doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Tái cơ cấu doanh nghiệp là quá trình tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp, nhằm tạo ra một trạng thái tốt hơn cho doanh nghiệp, đảm bảo cho doanh nghiệp vận hành hiệu quả hơn[44].

2.1.2.4. Điều kiện để tái cơ cấu nền kinh tế thành công

Một là, đổi mới tư duy và cải cách thể chế: đây được coi là yếu tố quan trọng. Việc tái cơ cấu nền kinh tế đòi hỏi thay đổi tư duy, nếp nghĩ, mô thức sản xuất và tiêu dùng của chúng ta. Muốn tái cơ cấu nền kinh tế thành công thì cần phải đổi mới tư duy kinh tế, có thể phải xem xét và nhìn nhận lại vai trò của từng thành phần kinh tế, từng ngành kinh tế không hoàn toàn giống với các quan niệm trước đây. Việc cải cách thể chế bao gồm thay đổi một số quan điểm, pháp luật, chính sách và phương thức hoạt động của bộ máy là tiền đề quan trọng để các nguồn lực có thể phân bổ hiệu quả hơn, góp phần vào thành công của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế[51].

Hai là, cần có quyết tâm chính trị cao đồng thời với sự ủng hộ của toàn xã hội: Tái cơ cấu nền kinh tế sẽ dẫn tới sự phân chia lại lợi ích giữa những nhóm người khác nhau, trong số họ có người có lợi do tái cơ cấu nền kinh tế mang lại, nhưng cũng có người bị thiệt thòi do quá trình này gây ra. Những người thiệt thòi này dù chỉ một số nhỏ nhưng rất mạnh mẽ và liên kết, họ có thể phản đối lại quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Đây là một trong những rào cản cần phải vượt qua trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Trong điều kiện này sự lãnh đạo chính trị là đặc biệt quan trọng trong các nước còn thiếu tin tưởng và thiếu đoàn kết giữa các nhóm xã hội khác nhau. Cần có một cơ quan độc lập để thực hiện

tái cơ cấu nền kinh tế, đảm bảo môi trường vĩ mô ổn định. Cơ quan này sẽ lập ra chương trình hành động và phối hợp các nhánh tái cơ cấu nền kinh tế cho ăn khớp. Đồng thời phải tạo ra được sự đồng thuận, nhất trí trong từng doanh nghiệp, trong các ngành và trong toàn bộ xã hội để quá trình tái cơ cấu nền kinh tế thành công. Phải làm cho mọi người hiểu, tin tưởng và sẵn sàng thay đổi và mọi người cần nhận thức rằng chỉ có con đường tái cơ cấu nền kinh tế là con đường duy nhất và cần phải đi qua để cho nền kinh tế phát triển bền vững. Bên cạnh, cần tăng cường sự tham gia và giám sát của người dân và của các doanh nghiệp, xử lý thỏa đáng quan hệ Nhà nước và thị trường trong quá trình tái cơ cấu.

Ba là, xác định chính xác những nhiệm vụ của tái cơ cấu nền kinh tế. Các nước có cơ cấu kinh tế khác nhau sẽ có những nhiệm vụ khác nhau cần được giải quyết trong quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế. Việc xác định chuẩn xác các nhiệm vụ sẽ đảm bảo cho sự thành công của quá trình này. Các nước với tình hình cụ thể của nền kinh tế khác nhau sẽ đặt ra nhiệm vụ của tái cơ cấu nền kinh tế cũng không hoàn toàn giống nhau. Ở những nước mà các doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng lớn và hoạt động không hiệu quả thì vấn đề cần ưu tiên là tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước, trong khi tái cơ cấu lĩnh vực ngân hàng là vấn đề ưu tiên ở những nước hệ thống tài chính ngân hàng bất ổn và ở những nước mà hiệu quả đầu tư thấp, tràn lan thì vấn đề ưu tiên lại là tái cơ cấu đầu tư.

Bốn là, phải có bước đi tái cơ cấu nền kinh tế phù hợp, đây là một trong những điều kiện quan trọng đảm bảo sự thành công của tái cơ cấu nền kinh tế. Sở dĩ các nước gặp nhiều khó khăn, thậm chí có thể rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế vì họ tiến hành tái cơ cấu nền kinh tế theo một “trình tự sai”. Tái cơ cấu nền kinh tế cần phải thực hiện hết sức thận trọng do quá trình này chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau, nếu tiến

hành không khéo có thể gây tổn hại đến nhiều chủ thể nói riêng và tổn hại đến toàn bộ nền kinh tế nói chung, như vậy không những nền kinh tế không đạt kết quả như mong muốn mà có thể làm cho nền kinh tế xấu đi. Việc tái cơ cấu nền kinh tế cần thực hiện một cách căn bản, triệt để, toàn diện và quyết liệt nhưng cũng phải thận trọng với những lộ trình thích hợp, với những bước đi thích hợp, tính đến các bước đi trong ngắn hạn lẫn dài hạn, bao gồm trình tự xử lý cũng như xây dựng các kịch bản dự phòng cho các tình huống xấu nhất, để sao cho trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế hoạt động của nền kinh tế không bị xáo trộn quá lớn. Tuy nhiên cũng không nên quá kéo dài quá trình tái cơ cấu nền kinh tế vì nếu tiến hành càng lâu càng tốn nhiều chi phí và nếu tiến hành chậm, các cản trở sẽ lớn dần và dẫn đến cải cách manh mún và như vậy chưa hẳn đem lại kết quả như mong muốn.

Năm là, tranh thủ tối đa sự trợ giúp của các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực. Các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực có thể khuyến khích và giúp đỡ cho quá trình tái cơ cấu nền kinh tế bằng cách tư vấn xem nên làm gì và không nên làm gì; có thể cung cấp một kinh nghiệm phong phú của các nước trên thế giới về hàng loạt các vấn đề có liên quan đến tái cơ cấu nền kinh tế. Ngoài ra sự trợ giúp tài chính mà các tổ chức này cung cấp có thể giúp các nước chịu đựng giai đoạn khó khăn ban đầu của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế cho đến khi đạt được lợi ích. Tuy nhiên, phải thấy rằng sự trợ giúp bên ngoài chỉ là tạm thời, và sự trợ giúp này sẽ không mang lại hiệu quả nếu như thiếu ý chí tiến hành tái cơ cấu nền kinh tế trong các quốc gia[15].

2.2. Vai trò của thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế

2.2.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản về thuế TNDN

2.2.1.1. Khái niệm, đặc điểm của thuế TNDN.

Theo Từ điển trực tuyến Wikipedia, *thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế đánh vào lợi nhuận của các doanh nghiệp, tổ chức*[58].

Theo từ điển trực tuyến của trung tâm chính sách thuế, *thuế TNDN là thuế đánh vào lợi nhuận của doanh nghiệp. Thu nhập chịu thuế của một doanh nghiệp là phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi các khoản chi phí có thể được khấu trừ và khấu hao vốn*[59].

Theo giáo trình Thuế của Trường đại học Kinh tế TP. HCM: *thuế TNDN là loại thuế trực thu đánh vào phần thu nhập sau khi đã trừ các chi phí liên quan đến thu nhập của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ*[46].

Theo giáo trình Thuế của Học viện Tài chính: *Thuế TNDN là thuế tính trên thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp trong kỳ tính thuế*[16].

Thuế TNDN, về bản chất, là một bộ phận sản phẩm xã hội được sáng tạo ra trong quá trình hoạt động kinh tế. Quá trình đánh thuế TNDN, thực chất, là quá trình phân phối. Bên cạnh chủ doanh nghiệp, các nhà điều hành doanh nghiệp, lực lượng lao động làm việc cho doanh nghiệp, thì nhà nước luôn là một chủ thể đặc biệt trong quá trình phân phối lợi nhuận của các doanh nghiệp. Thuế TNDN chính là phần giá trị sản phẩm mới được tạo ra mà nhà nước nhận được trong quá trình phân phối lợi nhuận của các doanh nghiệp.

Ở các nước khác nhau, thuế TNDN có tên gọi không giống nhau. Những tên gọi khác nhau của thuế TNDN như: “thuế lợi tức”, “thuế thu nhập công ty”, “thuế thực lãi” hay “thuế lợi nhuận”. Mặc dù có nhiều tên gọi nhưng nói chung điều đó không làm thay đổi nội dung, bản chất của sắc thuế này vì nó là thuế trực thu đánh vào thu nhập chịu thuế của tổ chức. Trong khái niệm này có hai đại lượng cơ bản để phân biệt thuế TNDN với các sắc thuế khác trong hệ thống chính sách thuế, đó là: “Thu nhập chịu thuế trong một kỳ kinh doanh” và thu nhập đó là “của một doanh nghiệp”, tức là của một tổ chức, một pháp nhân chứ

không phải là của một cá nhân. Kỳ kinh doanh gắn với kỳ đánh thuế ở đây thường là một năm tài chính.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật thuế TNDN thì không phải toàn bộ thu nhập của các cơ sở sản xuất kinh doanh đều là đối tượng điều chỉnh của thuế TNDN. Thuế TNDN chỉ điều chỉnh phần thu nhập chịu thuế. Vì việc đánh thuế vào loại thu nhập nào, đánh cao hay thấp vào từng loại thu nhập là tùy thuộc vào quan điểm của mỗi Nhà nước về điều tiết thu nhập qua thuế thu nhập, phụ thuộc vào nhu cầu chi tiêu của Chính phủ, khả năng quản lý thuế, chi phí quản lý thuế cũng như mục tiêu của thuế thu nhập phải đạt được để góp phần thực hiện các chính sách về kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ nhất định.

Thuế TNDN ra đời và bắt nguồn từ các lý do chủ yếu sau đây:

- Thuế TNDN được sử dụng để điều tiết thu nhập của các nhà đầu tư nhằm góp phần đảm bảo công bằng xã hội.

- Thuế TNDN là một trong các nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước và có xu hướng tăng lên cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Khi nền kinh tế phát triển, đầu tư gia tăng, thu nhập của các doanh nghiệp và của các nhà đầu tư tăng lên làm cho khả năng huy động nguồn tài chính cho Nhà nước thông qua thuế TNDN ngày càng ổn định và vững chắc.

- Xuất phát từ yêu cầu phải quản lý các hoạt động đầu tư và kinh doanh trong từng thời kỳ nhất định, thông qua việc quy định đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, sử dụng thuế suất và các ưu đãi thuế TNDN, nhà nước thực hiện các mục tiêu quản lý kinh tế vĩ mô.

Thuế TNDN có các đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, thuế TNDN là sắc thuế thuộc loại thuế trực thu, người nộp thuế TNDN là các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đồng thời cũng là “người” chịu thuế.

Thứ hai, thuế TNDN phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp hoặc các nhà đầu tư. Thuế GTGT, TTĐB là một số tiền cộng thêm vào giá bán của hàng hóa, dịch vụ, người bán hàng hoặc người cung cấp dịch vụ là người tập hợp thuế và nộp vào kho bạc, bởi vậy, nó chủ yếu phụ thuộc vào mức độ tiêu dùng hàng hóa. Thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, nên chỉ khi các doanh nghiệp, các nhà đầu tư kinh doanh có lợi nhuận mới phải nộp thuế TNDN.

Thứ ba, thuế TNDN thường có thuế suất đều. Khác với thuế thu nhập cá nhân - thường được thiết kế biểu thuế suất lũy tiến; thuế suất thuế TNDN thường được quy định một tỷ lệ nhất định và áp dụng cho mọi đối tượng nộp thuế. Việc thực hiện mục tiêu công bằng được thông qua các hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế. Điều đó vừa tạo ra động cơ khuyến khích các cơ sở kinh doanh đầu tư phát triển sản xuất, vừa đảm bảo công bằng giữa các đối tượng nộp thuế[19].

2.2.1.2. Nguyên tắc, yêu cầu đánh thuế TNDN

Ở các nước tuy có sự khác nhau về phạm vi bao quát, đối tượng áp dụng, các mức thuế suất hoặc các ưu đãi thuế TNDN, nhưng trong cách thiết lập thuế TNDN đều quán triệt các nguyên tắc cơ bản nhất định.

- Đánh thuế theo nguyên tắc cơ sở thường trú

Thuế TNDN có thể được thiết lập theo nguyên tắc “cơ sở thường trú” và “nguồn phát sinh thu nhập”. Việc lựa chọn nguyên tắc đánh thuế này cho phép xác định được doanh nghiệp là đối tượng nộp thuế ở nước nào và doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cơ sở thường trú, một doanh nghiệp được coi là cơ sở thường trú của nước nào thì bị đánh thuế trên mọi khoản thu nhập, bất kể thu nhập đó phát sinh ở trong nước hay ở nước ngoài.

Theo nguyên tắc “nguồn phát sinh thu nhập”, một doanh nghiệp bị đánh thuế vào khoản thu nhập nếu khoản thu nhập đó phát sinh tại nước đánh thuế,

bất kể doanh nghiệp đó có phải là cơ sở thường trú của nước đó hay không.

- *Đánh thuế trên thu nhập đã được khấu trừ chi phí tạo ra thu nhập*

Để đảm bảo đánh thuế trên thu nhập ròng/lợi nhuận của doanh nghiệp, các khoản chi phí phải được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Việc xác định doanh thu hay chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế được xem xét trên phương diện thuế. Do tính chất độc lập của các quy định về kế toán và quy định về thuế nên kết quả kế toán không nhất thiết phải tương ứng với kết quả tính thuế. Trong thực tế, người ta thường xác định kết quả về phương diện kế toán, sau đó sẽ áp dụng các quy định riêng về thuế để có được kết quả trên phương diện thuế.

Những khoản chi phí được trừ thường được quy định cụ thể trong Luật thuế của từng quốc gia, tuy nhiên, chúng cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thu nhập của doanh nghiệp.

- Chi phí thực sự chi ra trong kỳ và có chứng từ hợp lệ hợp pháp có nghĩa là chúng phải được ghi chép và thể hiện rõ trên hóa đơn.

- Có mức chi trả hợp lý, là mức chi phù hợp với các định mức, tiêu chuẩn của doanh nghiệp; quy định của Nhà nước hay phù hợp với giá thị trường. Những khoản chi được coi là “không hợp lý” sẽ không được coi là chi phí được trừ về phương diện thuế.

Tuy nhiên, trên thực tế trong những trường hợp cụ thể việc xác định các khoản chi phí được trừ còn tùy thuộc vào tính chất phát sinh thu nhập và chi phí có liên quan.

- *Xác định niên độ độc lập khi tính thuế*

Do tính chất phức tạp của các khoản thu nhập phát sinh và thời gian nhận được các khoản thu nhập, có những khoản TNDN nhận được trong một năm, nhưng cũng có những khoản thu nhập nhận được trong nhiều năm. Vì việc quy định thời gian để xác định doanh thu và thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp là

cần thiết. Trong thực tiễn các nước có quy định khác nhau về kỳ tính thuế, nhưng thông thường kỳ tính thuế là niên độ kế toán (năm tài chính), là khoảng thời gian 12 tháng. Niên độ kế toán có thể trùng hoặc không hoàn toàn trùng với năm dương lịch. Theo nguyên tắc niên độ độc lập, doanh nghiệp chỉ hạch toán các khoản doanh thu và chi phí liên quan riêng đến niên độ đó khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ. Nguyên tắc này thống nhất với nguyên tắc chỉ hạch toán các khoản thu nhập đã nhận được hoặc các khoản nợ chắc chắn phải trả. Như vậy, chỉ tính vào trong niên độ doanh thu của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp và các khoản chi phí phát sinh. Nguyên tắc này yêu cầu phải hạch toán các nghiệp vụ căn cứ vào thời điểm phát sinh trong niên độ, mặc dù chúng có thể chưa được thanh toán hoặc chưa thu tiền vào quỹ.

Nguyên tắc niên độ không chỉ giúp cho việc tính toán đơn giản, đảm bảo tính khả thi của việc đánh thuế mà còn đảm bảo nguồn thu cho NSNN và tính công bằng giữa đối tượng nộp thuế [17].

Các yêu cầu đối với đánh thuế TNDN bao gồm:

Thứ nhất, thuế TNDN phải bao quát được mọi khoản thu nhập phát sinh trong hoạt động của các doanh nghiệp. Việc bỏ sót nguồn thu không chỉ làm ảnh hưởng tới thu ngân sách nhà nước mà còn vi phạm nguyên tắc công bằng khi đánh thuế. Tuy nhiên khi thiết kế thuế TNDN, tùy vào mục đích điều tiết hoặc các mục đích khác trong quản lý của Nhà nước trong từng thời kỳ nhất định, theo quy định của pháp luật có những khoản thu nhập không trong phạm vi điều tiết của thuế TNDN, hoặc tạm thời chưa nằm trong phạm vi điều tiết của thuế TNDN.

Thứ hai, thống nhất cách xác định thu nhập chịu thuế. Để xác định chính xác thu nhập chịu thuế và đảm bảo công bằng giữa các đối tượng nộp thuế TNDN cần có sự thống nhất giữa cách xác định thu nhập chịu thuế. Một số nhà kinh tế đưa ra quan điểm đánh thuế TNDN đối với toàn bộ thu nhập của nhà đầu

tư đó là thu nhập bằng tiền mặt và cả phần lãi vốn đầu tư, dù lãi đó đang ở dạng tiềm ẩn (có thể nhận được trong tương lai – theo định nghĩa thu nhập hoàn chỉnh của Haig-Simons). Về phương diện lý thuyết thì quan điểm này có thể chấp nhận và đảm bảo công bằng giữa các doanh nghiệp, giữa các nhà đầu tư. Nhưng trên thực tế thì lại khác, để có được thu nhập giống nhau thì mỗi chủ thể tạo ra thu nhập lại có chi phí khác nhau (chẳng hạn chi phí tiền lương, chi phí quản lý, chi phí khắc phục rủi ro...), hoặc khó có thể xác định được chính xác số thu nhập sẽ nhận được trong tương lai. Nên nếu dựa vào thu nhập hoàn chỉnh để làm cơ sở đánh thuế thì nguyên tắc công bằng không được đảm bảo và không khả thi. Do đó thu nhập chịu thuế phải được xác định trong các trường hợp cụ thể. Thu nhập phát sinh từ các hoạt động của doanh nghiệp phải là thu nhập bằng tiền mặt hoặc tính ra được bằng tiền và ghi nhận trong kỳ tính thuế. Thu nhập chịu thuế TNDN được xác định trên cơ sở doanh thu của doanh nghiệp và các khoản chi phí gắn liền với quá trình tạo ra doanh thu.

Thứ ba, xác định thuế suất thuế TNDN hợp lý. Thuế suất thuế TNDN có thể được thiết kế tỷ lệ thuận với lợi tức chịu thuế, lũy tiến theo mức thu nhập hoặc có thể phân biệt giữa các loại hình doanh nghiệp, các ngành nghề, lĩnh vực hoạt động kinh tế. Việc phân biệt thuế TNDN giữa các lĩnh vực, ngành nghề kinh tế thường chỉ diễn ra trong giai đoạn đầu phát triển, ở các nền kinh tế chuyển đổi... Thuế TNDN bị chi phối trực tiếp bởi các chính sách kinh tế, xã hội của Nhà nước, do đó, trong khi thiết kế nên có thuế suất phổ thông, có các mức thuế suất ưu đãi và các trường hợp miễn, giảm thuế. Quy định như vậy là cần thiết để khuyến khích các nhà đầu tư trong các ngành nghề kinh doanh hoặc các lĩnh vực nhất định, nhưng không nên quá phức tạp, vừa làm giảm cơ sở tính thuế, vừa tạo điều kiện để đối tượng nộp thuế có thể tránh thuế và chi phí quản lý thuế tốn kém[20].

2.2.2. Vai trò của thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế

Để thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế thành công đòi hỏi phải có các nguồn lực về tài chính, trí tuệ, tài nguyên,... và sử dụng nhiều công cụ khác nhau, trong đó có công cụ thuế và đặc biệt là thuế TNDN có vai trò quan trọng cho tái cơ cấu nền kinh tế.

Về lý thuyết, thuế TNDN là một trong những sắc thuế quan trọng nhất trong hệ thống thuế nó thực hiện vai trò của hệ thống thuế nói chung, đó là: Huy động nguồn lực cho NSNN và Thực hiện điều tiết kinh tế vĩ mô.

(i) Huy động nguồn lực cho NSNN là chức năng vốn có đầu tiên ngay từ khi thuế xuất hiện và phát triển cho tới ngày nay. Tuy nhiên, tùy thuộc vào đặc điểm, tình hình kinh tế xã hội ở mỗi quốc gia trên thế giới mà nguồn thu cho ngân sách nhà nước có khác nhau, song tựu chung lại thì sẽ bao gồm những bộ phận như: tài nguyên, tài sản, thuế, phí và lệ phí, trong đó số thu từ thuế thường chiếm khoảng 80 – 90% tổng số thu NSNN hàng năm ở rất nhiều các quốc gia trên thế giới.

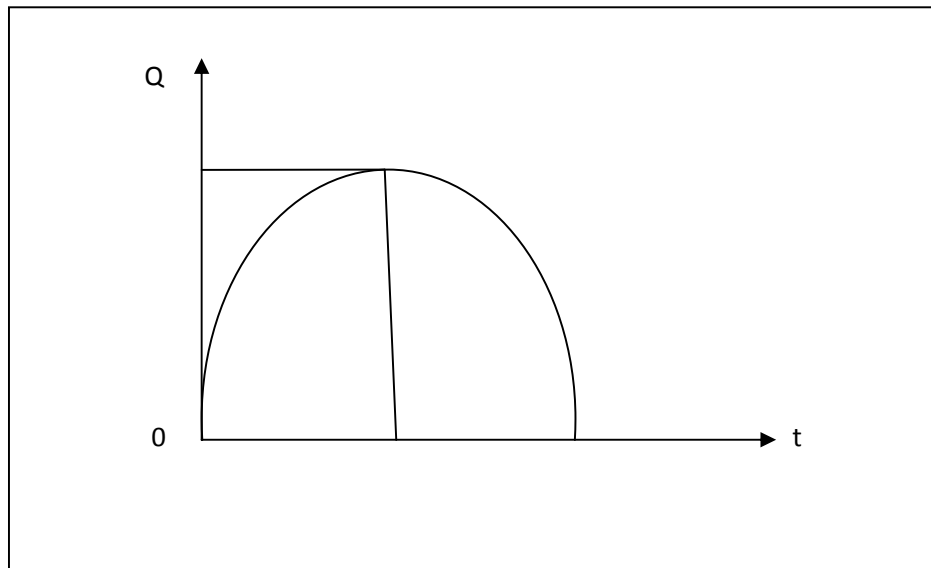
(ii) Điều tiết kinh tế vĩ mô. Khi nền kinh tế ngày càng phát triển, đặc biệt là kinh tế hàng hóa thì nhà nước đã đóng vai trò ngày càng lớn trong quản lý, điều hành nền kinh tế nhằm hạn chế những bất cập của kinh tế thị trường. Để thực hiện vai trò này, nhà nước đã sử dụng nhiều công cụ khác nhau, song trong đó tài chính, thuế là một trong những công cụ rất mạnh và có hiệu quả cao. Với hệ thống nhiều sắc thuế, mỗi một sắc thuế lại có những tác động lớn tới những mặt khác nhau của đời sống kinh tế, nên thuế có vai trò lớn trong điều tiết kinh tế vĩ mô. Khi nền kinh tế có dấu hiệu suy thoái, bằng biện pháp giảm thuế suất, mở rộng ưu đãi thuế có thể thúc đẩy đầu tư, đẩy mạnh sản xuất để có tăng trưởng cao vượt qua khó khăn về tăng trưởng. Khi lạm phát có dấu hiệu tăng cao, thuế có thể tác động làm giảm giá hàng tiêu dùng, giảm chi phí sản xuất và tác động làm cho lạm phát giảm. Thuế có vai trò lớn trong việc tác động tới quan hệ tích

lũy – tiêu dùng, đầu tư – tiết kiệm, cân đối tiền – hàng, thúc đẩy xuất khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước, kiểm soát và định hướng tiêu dùng, thực hiện công bằng xã hội, khuyến khích hay hạn chế sự phát triển của một ngành, một sản phẩm cụ thể cũng như có tác động làm cho nền kinh tế phát triển hài hòa, bền vững. Đó chính là vai trò quan trọng của thuế mà các chính phủ đã khai thác, sử dụng để phục vụ cho thực hiện các chức năng của nhà nước là quản lý, kiểm soát nền kinh tế, khắc phục những thiếu sót của kinh tế thị trường.

Đối với thuế TNDN, với vị trí là một trong những sắc thuế quan trọng nhất của hệ thống thuế nên nó có đầy đủ những chức năng, vai trò của hệ thống thuế nói chung. Bên cạnh đó, điểm mạnh của sắc thuế này còn thể hiện qua việc nội dung sắc thuế này có quy định rất rõ về: (i) thuế suất phổ thông (hiện nay ở Việt nam là 20%), thuế suất ưu đãi (dưới 20%) và (ii) những quy định về miễn giảm thuế (miễn cao nhất là 4 năm và giảm 50% trong thời hạn 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế); (iii) quy định cho phép chuyển lỗ trong thời hạn 5 năm; (iv) quy định về trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận trước thuế và rất nhiều các quy định khác nhằm tạo điều kiện và khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước bỏ vốn kinh doanh vào những ngành nghề, lĩnh vực khuyến khích đầu tư phát triển. Những quy định đó đã tạo những điều kiện tốt cho hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý, cơ cấu đầu tư phù hợp hay nói cách khác là góp phần thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả và bền vững. Tuy nhiên, việc có những quy định về miễn giảm thuế, ưu đãi thuế đã có tác động tích cực khuyến khích những ngành nghề, những lĩnh vực phát triển theo định hướng và chính sách phát triển kinh tế của nhà nước, nhưng nếu không cẩn trọng thì điều đó lại tạo ra môi trường đầu tư bất bình đẳng và bị các doanh nghiệp lợi dụng tạo ra cơ cấu kinh tế mất cân đối hay nói cách khác là tạo ra sự méo mó trong nền kinh tế, làm suy giảm hiệu quả, hiệu lực của chính sách.

Về cơ chế tác động của thuế TNDN tới nền kinh tế. Thuế TNDN là sắc thuế trực thu, nên việc tăng giảm thuế sẽ ngay lập tức tác động tới thu nhập cũng như lợi ích của nhà đầu tư. Ví dụ, khi chính phủ tăng thuế, nhà đầu tư sẽ phải nộp thuế nhiều hơn, thu nhập sẽ giảm đi và trong trường hợp đó sẽ không khuyến khích các nhà đầu tư gia tăng tích lũy, tăng tiết kiệm để mở rộng đầu tư. Đặc biệt, nếu lợi ích thu được từ đầu tư không đảm bảo theo như kỳ vọng do tăng thuế TNDN, họ sẽ cân nhắc hoặc thu hẹp và thậm chí là dừng đầu tư, gửi tiền vào ngân hàng để hưởng lãi suất thay vì đầu tư sản xuất... Khi đầu tư bị thu hẹp sẽ có tác động tới cân đối cung cầu làm cho hàng hóa trên thị trường khan hiếm, giá cả sẽ biến động theo chiều hướng tăng, thất nghiệp gia tăng, thu ngân sách nhà nước giảm... và có khả năng dẫn tới bất ổn định trong nền kinh tế. Ngược lại, khi giảm thuế sẽ khuyến khích các nhà đầu tư tăng tích lũy vốn, tăng tiết kiệm và mở rộng đầu tư để có lợi nhuận nhiều hơn và điều đó cũng làm cho kinh tế sẽ phát triển mạnh hơn. Như vậy, khi thuế TNDN thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của đầu tư, tiết kiệm; tích lũy, tiêu dùng và các cân đối quan trọng trong nền kinh tế và điều đó cũng sẽ dẫn tới những thay đổi về cơ cấu của nền kinh tế.

Ngoài ra, trong thực tiễn nghiên cứu tác động của thuế tới nền kinh tế cũng có nhiều đề cập tới đường cong Laffer. Theo đó, đường cong Laffer là sự miêu tả mối quan hệ giữa các mức thuế suất áp dụng với tổng số thuế thu được. Khi thuế suất thay đổi sẽ tạo ra độ co giãn đối với thu nhập chịu thuế, hay nói cách khác là thu nhập chịu thuế sẽ thay đổi theo các mức thuế suất khác nhau (thuế suất có thể thay đổi trong khoảng giao động từ 0% đến 100%). Như vậy, tổng số thuế thu được sẽ có các mức là 0 khi thuế suất bằng 0% và 100%, đồng thời cũng sẽ có tổng mức thuế thu được là cực đại khi thuế suất ở một mức độ nào đó. Đường cong Laffer (với tổng mức thuế thu được là Q và mức thuế suất là t) được thể hiện như sau:



Mối quan hệ giữa tổng số thuế thu được và thuế suất được giải thích là:

(i) Trường hợp không thu thuế (đồng nghĩa với áp dụng thuế suất bằng 0%) thì tổng số thuế thu được là bằng 0, do: số thuế thu được = cơ sở thuế x thuế suất).

(ii) Trường hợp khi áp dụng mức thuế suất 100% thì tổng số thuế thu được cũng bằng 0, do những đối tượng nộp thuế bị thu toàn bộ số thu nhập nhận được từ sản xuất kinh doanh và do vậy họ sẽ không thực hiện kinh doanh nữa, thu nhập chịu thuế bằng 0 và tổng số thu cũng bằng 0.

Hơn nữa, khi thay đổi thuế suất từ 0% đến 100% sẽ có các mức thuế thu được khác nhau và trong số đó sẽ có mức thu lớn nhất. Tuy nhiên, trong thực tế thì hầu như không thể tìm được mức thuế suất nào là có thể đem lại tổng số thuế thu được là cực đại.

Việc nghiên cứu và những kết luận về đường cong Laffer trong thực tiễn cũng còn nhiều ý kiến tranh luận khác nhau, song vấn đề không thể phủ nhận đó là, đường cong Laffer đã chứng minh về những tác động của thay đổi thuế suất

tới việc tạo ra thu nhập chịu thuế hay nói cách khác là những tác động của thuế suất tới sản xuất kinh doanh, tới nền kinh tế, cơ cấu nền kinh tế.

Cụ thể và chi tiết hơn, vai trò của thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế còn được thể hiện thông qua những nội dung sau:

- Thuế TNDN là khoản thu lớn của NSNN, tạo nguồn lực để thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế. Nhu cầu chi tiêu của NSNN ngày càng tăng, trong đó có khoản chi phục vụ tái cơ cấu nền kinh tế. Để đáp ứng nhu cầu chi tiêu tăng lên đó yêu cầu đặt ra đối với thuế nói chung và đối với thuế TNDN nói riêng là phải huy động kịp thời số thu, bao quát hết số thu cần thiết và bồi dưỡng nguồn thu cho NSNN. Ở các nước phát triển thuế TNDN công ty thông thường chiếm khoảng từ 20% đến 25% tổng số thu từ thuế. Ở Việt Nam, tỷ trọng thuế TNDN trong tổng số thu ngân sách nhà nước hàng năm chiếm khoảng 25 – 30%. Với việc đóng góp số thu lớn, nhà nước có thể sử dụng nguồn lực này để thực hiện mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế, đầu tư phát triển các ngành, vùng kinh tế trọng điểm, góp phần hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo tiền đề phát triển kinh tế bền vững.

- Thuế TNDN góp phần định hướng, thúc đẩy tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế. Vai trò này thể hiện như sau:

+ Thuế TNDN tác động đến quy mô và cơ cấu nền kinh tế. Thuế TNDN được sử dụng để góp phần hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý theo yêu cầu phát triển kinh tế trong từng giai đoạn. Trong từng thời kỳ phát triển, nhà nước có thể ban hành và áp dụng các chế độ thuế phân biệt, thuế ưu đãi đối với các ngành kinh tế khác nhau, thúc đẩy sự phát triển các ngành thuộc diện ưu tiên, khuyến khích, tạo động lực cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Nói cách khác, đối với những ngành nghề cần khuyến khích phát triển, có thể áp dụng các ưu đãi thuế, áp dụng thuế suất thấp nhằm thu hút vốn đầu tư; ngược lại là tăng thuế. Như vậy, bằng việc điều chỉnh chính sách thuế TNDN theo định hướng phân

biệt có thể góp phần thúc đẩy một ngành, một lĩnh vực phát triển, đồng thời hạn chế những ngành phát triển quá nóng, gây mất cân đối nền kinh tế. Những điều chỉnh về thuế suất, diện và mức độ ưu đãi đã có tác động lớn tới nền kinh tế và góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo ngành, theo vùng, theo khu vực sở hữu.

+ Thuế TNDN có tác động lớn tới hình thành vốn phát triển sản xuất kinh doanh. Vốn của doanh nghiệp hàng năm được bổ sung từ nhiều nguồn, song trong đó một bộ phận rất quan trọng là từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Quy mô vốn bổ sung từ lợi nhuận lớn hay nhỏ là phụ thuộc trước hết vào quy mô lợi nhuận của doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh hàng năm. Tăng quy mô lợi nhuận của doanh nghiệp có thể thực hiện thông qua nhiều cách, song quan trọng nhất là (i) Tăng quy mô lợi nhuận thông qua mở rộng sản xuất kinh doanh; (ii) Tăng quy mô lợi nhuận thông qua việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và (iii) tăng quy mô lợi nhuận thông qua việc giảm điều tiết thu thuế TNDN của Nhà nước. Trong các phương thức tăng quy mô vốn của doanh nghiệp này thì việc hạ thấp mức đóng viên thuế TNDN là thuộc chủ trương của Nhà nước. Chính phủ thực hiện giảm thuế TNDN sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tăng nhanh tích lũy và tích tụ vốn. Như vậy, việc thay đổi chính sách thuế TNDN sẽ tác động ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ tích lũy vốn, do đó tác động đến quá trình tái cơ cấu đầu tư, tác động đến mức độ tăng trưởng và cơ cấu nền kinh tế.

+ Thuế TNDN có tác động đến điều tiết việc làm và thất nghiệp. Khi nền kinh tế có dấu hiệu trì trệ hoặc trong tình trạng suy thoái, thì Chính phủ thực hiện chính sách tài khóa mở rộng, tăng quy mô các khoản chi tiêu của chính phủ, giảm thuế TNDN để khuyến khích tăng tích lũy, tăng đầu tư, tạo việc làm và tác động làm tăng tổng cầu, tăng cung của nền kinh tế, tạo điều kiện cho nền kinh tế vượt qua giai đoạn khó khăn, tạo đà cho phát triển. Nền kinh tế thoát khỏi suy

thoái, cơ cấu mới được hình thành một cách bền vững hơn, hợp lý hơn và tạo điều kiện cho kinh tế phát triển ổn định và bền vững[50].

2.2.3. Cách thức sử dụng thuế TNDN để tác động đến tái cơ cấu nền kinh tế

Thay đổi gánh nặng thuế. Gánh nặng thuế là sức chịu đựng của người nộp thuế trong phạm vi khả năng chịu thuế của mình. Thay đổi gánh nặng thuế có nghĩa là thay đổi sức chịu đựng thuế so với khả năng nộp thuế, biểu hiện bằng thay đổi mức thu thuế. Khi thay đổi gánh nặng thuế sẽ tác động đến hành vi tiết kiệm và tích lũy của người nộp thuế, do đó ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ đầu tư, từ đó kích thích tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm. Thay đổi gánh nặng thuế được coi là một phương pháp quan trọng trong việc sử dụng thuế TNDN để thúc đẩy phát triển kinh tế và tạo cơ cấu kinh tế phù hợp.

Áp dụng các mức thuế suất khác nhau. Thông qua việc quy định các mức thuế suất thuế TNDN khác nhau cho từng lĩnh vực, ngành nghề mà tác động đến việc khuyến khích hay hạn chế sự phát triển những ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo định hướng của Nhà nước. Phương pháp áp dụng thuế suất khác nhau để thúc đẩy phát triển kinh tế dựa trên cơ sở tác động lan truyền của thuế. Sự tác động này đã dẫn đến sự phân bổ lại nguồn lực xã hội, tập trung vào những ngành nghề, mặt hàng có mức thuế thấp. Việc đánh thuế TNDN theo thuế suất khác nhau đã có tác động phân hóa ngành nghề, lĩnh vực, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế có lợi cho nền kinh tế.

Áp dụng các ưu đãi thuế TNDN. Các ưu đãi thuế là hình thức cho người nộp thuế được hưởng những điều kiện thuận lợi hơn khi nộp thuế. Tùy thuộc vào yêu cầu quản lý và yêu cầu phát triển trong từng thời kỳ mà Nhà nước có thể mở rộng hay thu hẹp phạm vi, gia tăng mức độ cũng như giảm thấp quy mô và mức độ của các ưu đãi thuế để khuyến khích tăng tích lũy vốn cho đầu tư phát triển ở các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng đầu tư phát triển

kinh tế, đổi mới công nghệ, kỹ thuật nhằm tăng hiệu quả của sản xuất kinh doanh. Các hình thức ưu đãi thuế TNDN rất đa dạng, có thể kể đến như:

- Miễn toàn bộ hoặc một phần thuế thu nhập đối với một số hoạt động trong một khoảng thời gian nhất định. Đối với các hoạt động cần tạo điều kiện phát triển trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế thì có thể áp dụng hình thức ưu đãi này. Nhìn chung, khi thực hiện hình thức ưu đãi thông qua việc miễn toàn bộ hoặc một phần thuế thu nhập trong một thời kỳ nhất định, cần cân nhắc ba yếu tố quan trọng sau:

Thứ nhất, thời gian của kỳ ưu đãi thuế. Khi xác định độ dài của kỳ ưu đãi thuế cần phải cân nhắc cả hai mặt: một là sức hấp dẫn với các nhà đầu tư và mặt còn lại là chi phí đối với ngân sách nhà nước. Xu hướng những năm gần đây là kéo dài kỳ ưu đãi thuế.

Thứ hai, thời điểm bắt đầu có hiệu lực, trong đó, cần quan tâm đến: thời điểm sáp nhập hoặc đăng ký của doanh nghiệp, thời điểm bắt đầu sản xuất hoặc kinh doanh, thời điểm doanh nghiệp bắt đầu có thu nhập hoặc năm doanh nghiệp lần đầu tiên có lãi.

Thứ ba, mối liên hệ giữa các quy định về kỳ ưu đãi thuế với các quy định của hệ thống thuế thông thường, đặc biệt là với các quy định về khấu hao và chuyển lỗ. Trong đó, cần quan tâm đến các vấn đề: (i) có thể chấm dứt ưu đãi qua việc tăng trích khấu hao khi kỳ ưu đãi thuế chấm dứt hay không? (ii) nhiều khoản lỗ phát sinh trong kỳ ưu đãi thuế liệu có được chuyển lỗ không? và (iii) nếu có thì trong khoảng thời gian bao lâu?

Thời kỳ ưu đãi thuế ngắn thường có giá trị hạn chế hoặc không mấy thu hút đối với các nhà đầu tư tiềm năng và ít khi đạt hiệu quả trong việc thu hút đầu tư vào các dự án trung và dài hạn. Các dự án đầu tư trung dài hạn thường phải mất vài năm mới thể hiện có lãi mà tới lúc đó thì kỳ ưu đãi thuế thường đã kết thúc. Thời kỳ ưu đãi thuế ngắn thường có giá trị nhất đối với các dự án đầu tư dự tính có lãi nhanh và vì vậy thường hiệu quả trong thu hút đầu tư vào các hoạt động hướng tới xuất khẩu như dệt may. Thời kỳ ưu đãi thuế kéo dài có thể hấp dẫn

đầu tư nhưng lại làm tăng chi phí đối với Nhà nước vì trong thời gian ưu đãi thuế Nhà nước không thu được thuế. Hơn nữa, ưu đãi thuế rất dễ dẫn đến việc bị lạm dụng và tạo ra các cơ hội cho việc tránh thuế.

- Giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số hoạt động. Có thể áp dụng giảm thuế suất thuế TNDN vĩnh viễn hoặc tạm thời cho một số hoạt động cụ thể cần khuyến khích phát triển trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Hình thức này có tác dụng tốt đối với việc thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư, có ảnh hưởng tích cực đến việc khuyến khích phát triển một số lĩnh vực nhất định, dễ dàng hơn trong quản lý và các chi phí về số thu minh bạch hơn. Tuy nhiên, hình thức này có thể có những hạn chế như:

+ Khó khăn trong việc phân định và quản lý lợi nhuận nào đạt tiêu chuẩn được hưởng mức thuế suất thấp.

+ Thường tạo cơ hội tránh thuế do các DN phải chịu thuế suất cao chuyển lợi nhuận sang các DN chịu thuế thấp hơn qua phương thức chuyển giá.

Đối với các nhà đầu tư hiện hữu thì đây là một khoản lợi “Trời cho” mà có thể gây bất công bằng cho những nhà đầu tư không cùng lĩnh vực.

- Giảm trừ thuế cho đầu tư là hình thức bổ sung hoặc thay thế cho kỳ ưu đãi thuế mà chính phủ một số nước áp dụng. Giảm trừ thuế cho đầu tư bao gồm hai dạng: khấu trừ đầu tư và khấu trừ thuế cho đầu tư. Khấu trừ đầu tư làm giảm thu nhập chịu thuế trong khi khấu trừ thuế cho đầu tư lại căn cứ vào số thuế phải nộp.

Có thể áp dụng khấu trừ đầu tư và khấu trừ thuế cho đầu tư cho tất cả các hình thức đầu tư vốn hoặc chỉ áp dụng giới hạn cho một số nhóm cụ thể như đầu tư vào máy móc hoặc thiết bị có công nghệ tiên tiến, hoặc đầu tư vốn vào một số hoạt động như nghiên cứu và phát triển hoặc trong trường hợp đầu tư vào một số ngành cần khuyến khích trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Đôi khi tiêu chuẩn này chỉ giới hạn cho phần vốn góp vào vốn điều lệ của doanh nghiệp. Áp dụng hình thức này sẽ khuyến khích đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu.

Thông thường các nhà đầu tư thường thiên về các khấu trừ thuế đầu tư hơn là kỳ ưu đãi thuế xét về hầu hết các khía cạnh như:

- Các ưu đãi này thường áp dụng trong thời gian hạn chế.
- Chi phí của các ưu đãi thường gắn trực tiếp với số vốn đầu tư vì vậy không cần có ngưỡng tối thiểu để đạt tiêu chuẩn hưởng ưu đãi.

- Dễ dàng xác định chi phí tối đa của các ưu đãi này.

Giảm trừ thuế cho đầu tư có thể là mức cố định hoặc tăng dần. Giảm trừ thuế cố định cho đầu tư là tỷ lệ cố định được hưởng trên chi phí đầu tư phát sinh từ nguồn vốn đủ tiêu chuẩn hưởng ưu đãi (vốn mục tiêu) trong một năm. Ngược lại, giảm trừ thuế tăng dần cho đầu tư là tỷ lệ cố định được hưởng từ chi phí đầu tư vượt trội đủ tiêu chuẩn hưởng ưu đãi trong năm. Chi phí này về đặc điểm là tính theo căn cứ trung bình và thường dao động (ví dụ là chi phí đầu tư trung bình của đối tượng nộp thuế trong ba năm trước đó). Mục đích của giảm trừ thuế tăng dần là cải thiện việc hướng các ưu đãi vào các khoản chi phí tăng dần mà nếu không có ưu đãi thì không phát sinh các chi phí này. Tuy nhiên hướng áp dụng ưu đãi này không được bảo đảm do các nhà đầu tư có thể đã dự tính tăng chi phí đầu tư vượt quá các ngưỡng trong các năm trước, đồng thời cũng mang lại lợi ích hạn chế hoặc thậm chí không có lợi cho các doanh nghiệp có mức đầu tư giảm trước khi được hưởng ưu đãi (có thể do họ mới mở rộng vốn đầu tư với quy mô lớn xong hoặc đang gặp khó khăn do thị trường suy thoái). Tuy nhiên có thể đây lại là thời điểm mà các nhà làm chính sách muốn bắt đầu các ưu đãi đầu tư.

Các khoản khấu trừ thuế chung và theo mục tiêu áp dụng đối với các dự án đủ điều kiện theo một tỷ lệ nhất định sẽ trực tiếp làm giảm thiểu nghĩa vụ thuế doanh nghiệp mà các nhà đầu tư phải nộp nếu như không có cơ chế này. Điểm khác biệt giữa cơ chế này và cơ chế giảm thuế là việc áp dụng khấu trừ thuế đầu tư không phụ thuộc vào mức thuế suất thuế thu nhập trong luật là bao nhiêu. Ngoài ra, khác với cơ chế giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị của cơ chế khấu trừ thuế đầu tư được xem như là một khoản trợ cấp trả trước cho các nhà đầu tư đối với chi phí huy động nguồn vốn và chỉ áp dụng đối với các hoạt động đầu tư mới.

Cơ chế này cho phép nhà đầu tư được hưởng mức giảm trừ về thuế suất thực tế cao hơn và chi phí áp dụng cũng thấp hơn nếu như tính đến sự tác động của thuế đối với chi phí cận biên và doanh thu cận biên. Cơ chế ưu đãi thông qua giảm mức thuế suất được áp dụng đối với cả những khoản vốn mới cũng như những khoản vốn đã được đầu tư trước đó.

- Khấu hao nhanh chi phí vốn là hình thức ưu đãi, quy định khấu hao với tỷ lệ cao hơn so với thông thường, dẫn tới trong những năm đầu sử dụng tài sản thì khấu hao tính vào chi phí được trừ khi tính thu nhập tính thuế tăng và hệ quả là thuế TNDN phải nộp giảm.

- Ưu đãi đối với các khu kinh tế đặc biệt. Các khu kinh tế “đặc biệt” được thành lập với mục tiêu chủ yếu là để thu hút vốn đầu tư, thực hiện theo một số hình thức nhất định, và phục vụ cho một số mục tiêu cụ thể nào đó. Các khu này thường được gọi với nhiều tên khác nhau, trong đó những tên thường gặp là khu phi thuế quan, khu thương mại nước ngoài, khu thương mại tự do, cảng tự do, khu chế xuất (EPZ), khu thương mại quốc tế, khu kinh tế tự do và đặc khu kinh tế. Để khuyến khích đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt, thuế suất thuế TNDN ở các khu này có thể thấp hơn, hoặc thời gian ưu đãi thuế dài hơn[7].

Việc áp dụng các ưu đãi thuế có sự ưu tiên cho ngành nghề/lĩnh vực/ địa bàn này so với ngành nghề/lĩnh vực/ địa bàn khác sẽ có tác động tái phân bổ nguồn lực trong xã hội, góp phần tái cơ cấu vốn đầu tư, tái cơ cấu ngành kinh tế và tái cơ cấu nền kinh tế theo địa bàn. Khi xem xét về tác động của ưu đãi thuế, chúng ta cũng cần phải xem xét đến tác động lan truyền của thuế. Cụ thể:

Trước hết hãy giả định rằng tổng cung về vốn cho nền kinh tế là cố định và toàn bộ được sử dụng cho việc đầu tư vào các doanh nghiệp.

Với giả định như vậy, tác động của thuế đánh vào lợi nhuận của doanh nghiệp có thể phân tích theo từng giai đoạn như sau:

Thời gian đầu, gánh nặng thuế sẽ do chủ sở hữu vốn (chủ công ty và các cổ đông) gánh chịu. Vì cho dù họ muốn bán số vốn đã đầu tư vào công ty để chuyển sang khu vực không bị đánh thuế thì họ cũng không thể bán với giá ban

đầu P_0 (giá chưa có thuế). Sau khi có thuế, giá bán cổ phiếu chỉ còn là $P_0(1-t)$ vì người mua chỉ chấp nhận mua với giá mà sau khi nộp thuế, tỷ suất lợi nhuận vẫn đảm bảo như đầu tư vào khu vực không bị đánh thuế.

Trong thời gian dài hơn thì luồng vốn cung cấp cho công ty bị đánh thuế không thể cố định mà sẽ co giãn. Cụ thể là:

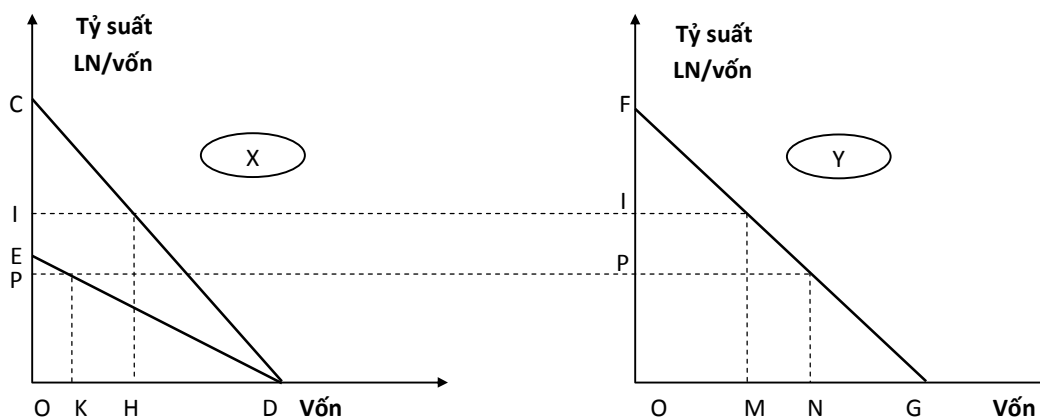
- Do tỷ suất lợi nhuận sau thuế giảm làm cho số vốn cung cấp vào công ty giảm, từ đó sản lượng sản xuất sản phẩm chịu thuế giảm (cung về sản phẩm giảm). Việc giảm sản lượng sản xuất sẽ kéo theo giá cả tăng và do vậy tỷ suất lợi nhuận của số vốn còn lại sẽ tăng lên.

- Khu vực không bị đánh thuế thì ngược lại: vốn cung cấp cho khu vực này sẽ tăng, làm cho sản lượng tăng, giá của sản phẩm sẽ giảm và tỷ suất lợi nhuận vốn giảm.

Sự tăng giảm lợi nhuận ở hai khu vực chỉ dừng lại khi chúng cân bằng nhau theo quy luật “tỷ suất lợi nhuận bình quân”.

Hiện tượng này được minh họa qua sơ đồ sau:

Hình 1.2: Tác động lan truyền của thuế thu nhập công ty trong trường hợp đánh thuế phân biệt theo khu vực



Khi chưa có thuế, tỷ suất lợi nhuận ở hai khu vực X và Y là cân bằng (tại điểm I). Số vốn đầu tư vào X là OH, vào khu vực Y là OM.

Khi Nhà nước đánh thuế vào khu vực X với thuế suất t , làm cho lợi nhuận

ròng của khu vực này là $r(1-t)$ (r là tỷ suất lợi nhuận vốn) - biểu hiện ở đường DE. Kết quả là một phần vốn đầu tư từ khu vực X sẽ chuyển sang khu vực Y.

Việc di chuyển này sẽ tiếp diễn cho đến khi nào vốn đầu tư ở khu vực X giảm xuống đến OK và khu vực Y tăng lên đến ON ($KH = MN$). Tại đó tỷ suất lợi nhuận ròng ở hai khu vực bằng nhau và bằng OP.

Như vậy, không những nhà đầu tư ở khu vực X bị ảnh hưởng khi bị đánh thuế mà cả khu vực Y (không bị đánh thuế) cũng bị ảnh hưởng. Tỷ suất lợi nhuận của cả hai khu vực đều bị giảm đi khi bị đánh thuế xét trong một khoảng thời gian dài.

Nếu phân tích sâu thêm thì sự ảnh hưởng này còn có thể lan truyền đến cung và cầu của các yếu tố sản xuất của hai khu vực, do đó cũng sẽ ảnh hưởng tới giá cả và lợi nhuận của những khu vực này.

Trên đây giả thiết là cung về vốn là cố định và toàn bộ được dùng để đầu tư cho nền kinh tế. Tuy nhiên, nếu những giả thiết này không được đảm bảo thì vẫn có thể suy đoán được những tác động của chúng dựa trên những phân tích tương tự. Chẳng hạn, nếu cùng thời điểm nhà nước đánh thuế mà cung về vốn cho nền kinh tế tăng thì tác động lan truyền vẫn diễn ra theo chiều hướng như đã phân tích, song, tỷ suất lợi nhuận còn bị giảm đi nhiều hơn nữa và ngược lại...[18]

Tác động của ưu đãi thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế có thể được xem xét trên 3 góc độ: tác động đến tái cơ cấu đầu tư, tác động đến số thu ngân sách và tác động đến phân bổ nguồn lực trong xã hội.

- Tác động đến tái cơ cấu đầu tư. Với mục tiêu là khuyến khích và định hướng đầu tư, thực hiện các ưu đãi thuế dẫn đến những tác động đối với đầu tư, bao gồm đầu tư từ nước ngoài và hướng dẫn đầu tư trong nước. Đối với đầu tư nước ngoài: các ưu đãi thuế chính là một trong những yếu tố tác động đến quyết định của các nhà đầu tư nước ngoài, và nhờ đó, vốn đầu tư trong nước trong

từng địa bàn có thể tăng. Vốn đầu tư tăng sẽ kéo theo hàng loạt tác động đối với nền kinh tế như tăng công ăn việc làm, giảm thất nghiệp, phát triển các ngành hỗ trợ cho sự phát triển của các ngành sản xuất chính mà các nhà đầu tư thực hiện. Ví dụ như nguồn nguyên liệu, các cơ sở đào tạo nhân công, các phụ liệu cung cấp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư... Đối với đầu tư trong nước, với xu hướng ưu đãi hơn cho một số địa bàn khó khăn hoặc các ngành nghề, lĩnh vực theo định hướng của Chính phủ, các ưu đãi thuế chính là một “phần thưởng” mà các nhà đầu tư được hưởng khi quyết định đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được ưu đãi. Tác động dịch chuyển nguồn vốn được phân tích như trong hình 1.4 trên cho thấy, nguồn vốn sẽ được dịch chuyển đến những nơi được ưu đãi, giúp phát triển lĩnh vực, ngành nghề theo định hướng của Nhà nước, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu tái cơ cấu đầu tư.

- Tác động đến số thu ngân sách. Về lý thuyết, ưu đãi thuế được xem như một hình thức chi tiêu thuế nên nó sẽ làm giảm số thu cho Ngân sách. Tuy nhiên, tác động này chỉ xảy ra trong ngắn hạn. Việc chi tiêu hợp lý hay nói cách khác, các quy định về ưu đãi thuế hợp lý sẽ có tác động khuyến khích, mở rộng đầu tư, và về dài hạn, có thể làm tăng thu cho ngân sách. Một khi thu ngân sách tăng, Nhà nước có nhiều nguồn lực để tài trợ cho quá trình tái cơ cấu nền kinh tế.

- Tác động đến phân bổ nguồn lực trong xã hội. Với tác động thu hút vốn đầu tư vào các ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khó khăn, ít lợi thế, việc ưu đãi thuế giúp khắc phục được các thất bại thị trường, góp phần làm cho việc phân bổ nguồn lực có hiệu quả hơn, có tác dụng tích cực hơn.

2.2.4. Các điều kiện cần thiết để phát huy vai trò của thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế

Thuế TNDN là công cụ trong hệ thống chính sách tài khóa luôn được ưu tiên sử dụng để thực hiện điều tiết kinh tế vĩ mô, tác động đến quá trình tái cơ

cấu nền kinh tế. Tuy nhiên, để thuế TNDN phát huy tác dụng đối với quá trình này, thì cần đảm bảo các yêu cầu sau:

Một là, đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch của chính sách thuế TNDN. Tính rõ ràng, minh bạch thể hiện ở sự minh bạch về thể thức văn bản: chặt chẽ, lô gic, thống nhất trong cấu trúc nội tại văn bản; tính chính xác của các thuật ngữ pháp lý sử dụng: lời văn dễ hiểu, phù hợp với khả năng nhận thức của người nộp thuế. Một khi chính sách thuế minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu sẽ hạn chế các hiện tượng tiêu cực trong quá trình thực thi. Để chính sách thuế TNDN tác động tích cực đến tái cơ cấu nền kinh tế thì các quy định phải đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan thu thuế và đặc biệt là người nộp thuế thực hiện đúng nghĩa vụ thuế của mình.

Hai là, đảm bảo tính khả thi của chính sách thuế TNDN. Hiểu theo nghĩa hẹp, tính khả thi của chính sách thuế TNDN là khả năng quy định trong các văn bản pháp luật thuế TNDN có thể thực hiện được trong thực tế hay không? Muốn cho chính sách thuế TNDN phát huy tác dụng tích cực đến quá trình tái cơ cấu nền kinh tế thì khi ban hành chính sách cần phải đảm bảo cho chính sách vận hành tốt trong thực tế, như vậy phải tính đến các hoàn cảnh cụ thể trong từng thời kỳ, đến các mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế cụ thể đặt ra cho mỗi giai đoạn.

Ba là, đảm bảo tính hiệu quả của chính sách thuế TNDN. Trong việc thiết kế chính sách thuế TNDN, tính hiệu quả chính là hiệu quả tác động của thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế và hiệu quả trong việc giảm thiểu những chi phí, tác động bất lợi trong quá trình này. Khi nhà nước đánh thuế TNDN tất yếu dẫn đến những ảnh hưởng đến thu nhập, tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư trong xã hội. Tùy theo mức độ phù hợp của chính sách mà ảnh hưởng đó có thể là tích cực hay tiêu cực đối với quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Khi ban hành chính sách thuế TNDN cần đặt ra mục tiêu là để phát huy tính tích cực của nó, tạo điều

kiện thuận lợi và góp phần tạo nên sự thành công của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế.

Bốn là, phối hợp đồng bộ giữa thuế TNDN với các sắc thuế khác. Hệ thống thuế được cấu thành bởi các sắc thuế, các loại thuế khác nhau. Mặc dù mỗi sắc thuế, mỗi loại thuế có thể có mục tiêu, yêu cầu riêng biệt, song chúng không hoàn toàn tách biệt mà được liên kết theo một hệ thống khá chặt chẽ. Muốn phát huy tác dụng tích cực của chính sách thuế TNDN đến tái cơ cấu nền kinh tế thì điều quan trọng là phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa thuế TNDN với các sắc thuế khác để phát huy tác dụng tốt nhất tác dụng của toàn bộ hệ thống thuế, chính sách thuế đến quá trình tái cơ cấu nền kinh tế[15].

2.3. Kinh nghiệm sử dụng chính sách thuế TNDN của các nước trong tái cơ cấu nền kinh tế và bài học cho Việt Nam

2.3.1. Kinh nghiệm của các nước

Thực tế cho thấy, bất kỳ quốc gia nào muốn chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu nền kinh tế thành công thì cần có sự hỗ trợ rất lớn từ phía nhà nước thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó có chính sách thuế TNDN. Việc sử dụng chính sách thuế TNDN để tái cơ cấu nền kinh tế ở các nước khác nhau là khác nhau, tùy thuộc vào tình hình kinh tế- xã hội và tùy thuộc vào quan điểm trong việc vận hành chính sách. Sau đây là kinh nghiệm của một số nước trong việc sử dụng chính sách thuế TNDN nhằm thúc đẩy chuyển dịch, tái cơ cấu nền kinh tế.

2.3.1.1. Kinh nghiệm của Trung quốc

Từ năm 1978, khi Trung Quốc bắt đầu chuyển sang nền kinh tế thị trường, cải cách và mở cửa nền kinh tế với tốc độ nhanh tạo điều kiện thuận lợi cho Trung Quốc trở thành một trong những quốc gia tăng trưởng nhanh nhất thế giới. Có được kết quả này là do chính phủ Trung Quốc đã đưa ra chiến lược phát triển kinh tế- xã hội đúng đắn, trong đó có chính sách thuế TNDN nhằm chuyển

dịch cơ cấu kinh tế. Trung Quốc sử dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN để kích thích đầu tư phát triển tại một số lãnh thổ được quy hoạch thành các khu kinh tế đặc biệt và các thành phố kinh tế mở. Từ năm 2008, thuế suất thuế TNDN phổ thông nộp cho ngân sách trung ương giảm từ 30% xuống còn 25%, ngoài ra phải nộp 3% nộp cho ngân sách địa phương. Việc giảm thuế suất thuế TNDN đã góp phần tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển, số thu thuế TNDN cũng tăng lên dẫn đến thu NSNN tăng, tạo tiềm lực tài chính quan trọng để nhà nước gia tăng đầu tư qua đó thực hiện chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế. Tại các đặc khu kinh tế, thuế suất thuế TNDN là 15%. Tại các thành phố mở cửa, nếu vốn đầu tư trên 10 triệu USD, thuế suất là 24% và những xí nghiệp trong các đặc khu kinh tế, các thành phố mở cửa không phải nộp thuế cho ngân sách địa phương. Một số xí nghiệp được hưởng các ưu đãi thuế như: các công trình sản xuất được miễn thuế 2 năm, giảm 3 năm kể từ khi có lãi; đối với các công trình hạ tầng được áp dụng thuế suất 15%, miễn 5 năm, giảm 50% trong 5 năm tiếp theo; thực hiện miễn thuế 2 năm, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với các công trình nông nghiệp; công trình có công nghệ tiên tiến được miễn thuế 2 năm, giảm 3 năm tiếp theo và có thể giảm tiếp trong thời hạn 3 năm nữa; công trình xuất khẩu được miễn thuế 2 năm, giảm 3 năm tiếp theo[55].

2.3.1.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Kinh tế Hàn Quốc bắt đầu cất cánh từ đầu thập kỷ 60. Năm 1962, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất, nền kinh tế Hàn Quốc đã duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh. Đối với Hàn Quốc, sự chuyển dịch cơ cấu ngành, tạo nên chất lượng mới của sự tăng trưởng. Trong thời kỳ đầu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, do tập trung mọi nguồn lực để đảm bảo tốc độ của ngành công nghiệp và dịch vụ, cao hơn của nông nghiệp từ 2-3 lần, nên đã làm cho chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ. Để góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, chính sách

thuế của Hàn Quốc được sửa đổi, bổ sung. Từ năm 1961 -1972 thực hiện miễn giảm thuế TNDN để khuyến khích các ngành công nghiệp nặng. Nhằm đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nhất là lĩnh vực công nghệ cao, chính phủ Hàn Quốc đã miễn thuế TNDN cho các hoạt động tư vấn công nghệ. Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư tài sản như máy móc, thiết bị hoặc lắp đặt hệ thống thông tin về quản lý bán hàng và hệ thống bảo vệ thông tin được giảm trừ 3% số thuế thu nhập phải nộp; doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực chế tạo, kinh doanh liên quan đến máy tính và xử lý số liệu; nghiên cứu đầu tư và phát triển, giao thông, xử lý rác thải... được giảm 30% số thuế thu nhập công ty nếu đầu tư tại địa bàn ngoài thủ đô hoặc các thành phố lớn, nếu ở khu vực thành phố thì được giảm 20%. Hàn Quốc cũng có chính sách ưu đãi thuế nhằm thu hút đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao: các công ty (trừ công ty kinh doanh bất động sản hoặc dịch vụ nhà ở) được khấu trừ đến 3% (5% đối với ngành có hàm lượng công nghệ cao) trong tổng thu nhập của doanh nghiệp để thực hiện phát triển công nghệ và nguồn nhân lực. Miễn thuế thu nhập đối với thu nhập từ chuyển giao bằng phát minh, sáng chế; các công ty mua bản quyền hoặc thuê quyền sử dụng mẫu mã được khấu trừ thuế đến 3% trên tổng giá thanh toán. Để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo vùng, nhà nước đã có chính sách ưu đãi thuế nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng nông thôn như giảm 50% thuế thu nhập trong 6 năm đối với các doanh nghiệp đóng tại vùng nông thôn[1].

2.3.1.3. Kinh nghiệm của Đài Loan

Từ năm 1960, sau khi có Luật khuyến khích đầu tư, qua ba giai đoạn lịch sử chủ yếu về thúc đẩy phát triển kinh tế, chính sách thuế thu nhập của Đài Loan đã góp phần đưa Đài Loan trở thành một nước có tốc độ phát triển nhanh ở châu Á.

Từ năm 1961-1970 với mục tiêu chủ yếu là khuyến khích đầu tư nước ngoài nên đã áp dụng các ưu đãi thuế như miễn thuế thu nhập công ty 5 năm và hạn chế mức thuế tối đa phải nộp của các xí nghiệp đầu tư nước ngoài.

Từ năm 1971-1990, đây là giai đoạn đầu trong chương trình thực hiện Luật khuyến khích đầu tư. Các ưu đãi thuế trong giai đoạn này bao gồm: miễn thuế thu nhập đối với công ty hoạt động trong lĩnh vực cần khuyến khích phát triển (nhất là lĩnh vực khoa học, công nghệ thông tin), tăng tỷ lệ khấu hao tài sản cố định, có chính sách ưu đãi thuế đối với nghiên cứu, triển khai, giảm thuế thu nhập đối với vốn đầu tư vào các công ty hoạt động trong các ngành nhà nước khuyến khích, miễn giảm thuế và thực hiện các ưu đãi về thuế đối với các công ty có dự án cải tiến quản lý nhằm thúc đẩy cải tiến công tác quản lý; giảm thuế thu nhập để khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực kiểm soát ô nhiễm môi trường, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Từ 1991-2000 là giai đoạn 2 thực hiện Luật khuyến khích đầu tư. Mục tiêu chủ yếu là khuyến khích phát triển công nghiệp. Các quy định ưu đãi thuế thu nhập trong giai đoạn này bao gồm: mở rộng diện được áp dụng chế độ tăng tỷ lệ khấu hao tài sản cố định, thiết lập tỷ lệ tối thiểu chi phí được trừ về nghiên cứu. Các ưu đãi thuế thu nhập đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển[55].

2.3.1.4. Kinh nghiệm của Thái Lan

Luật thuế của Thái Lan đã có các quy định cụ thể về chế độ miễn giảm đối với từng vùng, từng khu vực để khuyến khích đầu tư phát triển theo cơ cấu vùng, lãnh thổ. Năm 1993, toàn bộ đất nước Thái Lan được chia làm 3 khu vực khuyến khích đầu tư và mỗi một khu vực có chế độ ưu đãi, miễn hay giảm thuế khác nhau. Đối với vùng nông thôn đặc biệt cần khuyến khích đầu tư được giảm thuế thu nhập công ty 50% trong thời hạn 5 năm sau thời gian được miễn thuế, được phép giảm 25% tổng giá trị lợi nhuận chịu thuế đối với những công trình xây dựng cơ sở hạ tầng[1].

2.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tái cơ cấu nền kinh tế ở các nước khác nhau được thực hiện không hoàn toàn giống nhau, tùy thuộc vào mục tiêu, điều kiện của mỗi nước. Qua nghiên cứu kinh nghiệm của các nước có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây

Một là, cần nhận thực đúng đắn vai trò của thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế. Thuế TNDN không chỉ là một trong những nguồn thu quan trọng của NSNN, đảm bảo nguồn tài chính cần thiết cho quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, mà thông qua các quy định của chính sách thuế TNDN như phân biệt thuế suất, áp dụng các ưu đãi thuế qua đó góp phần điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế.

Hai là, định hướng ưu đãi thuế TNDN cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu, định hướng tái cơ cấu nền kinh tế cho mỗi giai đoạn cụ thể.

Ba là, để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể sử dụng ưu đãi thuế TNDN đặc biệt để thu hút nguồn vốn này vào các ngành nghề, lĩnh vực khuyến khích đầu tư.

Bốn là, để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần xây dựng các cơ chế ưu đãi thuế đặc biệt để khuyến khích đầu tư vào các vùng kinh tế trọng điểm, khu phát triển công nghệ cao, khu công nghiệp nhằm phát huy vai trò đầu tàu tăng trưởng nhanh của các khu vực này, từ đó kéo theo sự tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế.

Chương 3
THỰC TRẠNG TÁI CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM
VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
TỚI TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

3.1. Thực trạng tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam

3.1.1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về tái cơ cấu nền kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế luôn là vấn đề được Đảng và Nhà nước quan tâm. Cùng với thời gian, nhận thức về tái cơ cấu nền kinh tế cũng không hoàn toàn giống nhau và nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế cũng tùy thuộc vào từng giai đoạn phát triển của đất nước.

- Giai đoạn 1991- 1995: Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đã đề ra các mục tiêu phát triển giai đoạn 1991-1995, trong đó đề ra nhiệm vụ hàng đầu để thực hiện chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế là phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới[9].

- Giai đoạn 1996-2000: Tại đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII đã nêu rõ nhận định và nhiệm vụ trong giai đoạn này là:

Chúng ta cần tránh sai lầm chủ quan nóng vội, quá thiên về công nghiệp nặng, ham quy mô lớn. Phải đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, ra sức phát triển nông lâm ngư nghiệp, các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, các ngành du lịch, dịch vụ; khôi phục, phát triển, từng bước hiện đại hóa các ngành nghề tiểu thủ công truyền thống đi đôi với mở mang những ngành nghề mới[10].

Hai năm sau đó, dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính- kinh tế trong khu vực, Hội nghị Trung ương lần thứ 4 khóa VIII đã xem xét lại vấn đề chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế và điều chỉnh cơ cấu cụ thể là:

Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn với phát triển nguồn nguyên liệu nông sản, thủy sản, sản xuất hàng xuất khẩu và các mặt hàng tiêu dùng; đồng thời tạo điều kiện phát triển một số mặt hàng điện tử, kể cả dịch vụ phần mềm. Chú ý phát triển các ngành công nghiệp tốn ít vốn, thu hút nhiều lao động. Phát triển có lựa chọn một số ngành công nghiệp có điều kiện về tài nguyên, nguồn vốn và bảo đảm được hiệu quả, điện khai thác và chế biến dầu khí, vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, luyện kim,...; coi trọng phát triển ngành cơ khí (kể cả chế tạo, lắp ráp, sửa chữa) theo hướng đầu tư chiều sâu là chính để cải tạo các cơ sở hiện có và phát triển một số cơ sở mới có điều kiện. Phát triển mạnh một số loại dịch vụ như bưu chính, viễn thông, du lịch, vận tải, thương mại, dịch vụ khoa học - công nghệ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn... theo hướng vừa phát triển thị trường nội địa, vừa nhanh chóng vươn ra thị trường quốc tế [10].

- Giai đoạn 2001-2010: Tại Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đặt ra các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010, trong đó có ghi rõ:

"chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư dựa trên cơ sở phát huy các thế mạnh và các lợi thế so sánh của đất nước, tăng sức cạnh tranh, gắn với nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước, nhu cầu đời sống nhân dân và quốc phòng, an ninh. Tạo thêm sức mua của thị trường trong nước và mở rộng thị trường ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu"[11].

Đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, nhiệm vụ đầu tiên là:

"đưa nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp lên một trình độ mới bằng ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học; đẩy mạnh thủy lợi hóa, cơ giới hóa, điện khí hóa; quy hoạch sử dụng đất hợp lý; đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị thu được trên đơn vị diện tích; giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ nông sản hàng hóa. Đầu tư nhiều hơn cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ở nông thôn. Phát triển công nghiệp, dịch vụ, các ngành nghề đa

dạng, chú trọng công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp, các làng nghề, chuyển một bộ phận quan trọng lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, tạo nhiều việc làm mới"[11].

Đối với khu vực công nghiệp phải: "vừa phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, vừa đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, may mặc, da giày, một số sản phẩm cơ khí điện tử, công nghệ phần mềm... Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng sản xuất tư liệu sản xuất cần thiết để trang bị cho các ngành kinh tế và quốc phòng. Khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên dầu khí, khoáng sản, vật liệu xây dựng. Chú trọng phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ; xây dựng một số tập đoàn doanh nghiệp lớn đi đầu trong cạnh tranh và hiện đại hóa"[11].

Đối với khu vực dịch vụ cần: "phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, thương mại, kể cả thương mại điện tử, các loại hình vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, kiểm toán bảo hiểm, chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, thông tin thị trường... Sớm phổ cập sử dụng tin học và mạng thông tin quốc tế trong nền kinh tế và đời sống xã hội"[11].

Mục tiêu phân đầu cụ thể của từng khu vực đến năm 2010 là:

"Giá trị nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 4 - 4,5%. Đến năm 2010 tỷ trọng nông nghiệp trong GDP khoảng 16-17%. Nhịp độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân trong 10 năm đạt khoảng 10 - 10,5%/ năm. Đến năm 2010, công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 40-41%. Giá trị xuất khẩu công nghiệp chiếm 70 -75% tổng kim ngạch xuất khẩu. Giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân 7 - 8%/ năm và đến 2010 chiếm 42 - 43% GDP"[11].

Về chuyển dịch cơ cấu các vùng kinh tế, trong văn kiện nêu rõ:

"phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm có mức tăng trưởng cao, tích lũy lớn; đồng thời tạo điều kiện phát triển các vùng khác trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng vùng, liên kết với vùng trọng điểm tạo mức tăng trưởng khá. Quan tâm phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh ở các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, chú trọng các vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam. Có chính sách hỗ trợ nhiều hơn cho các vùng khó khăn để phát triển kế cấu hạ tầng, nguồn nhân lực nâng cao dân trí, xóa đói giảm nghèo, đưa các vùng này vượt qua tình trạng kém phát triển. Có chiến lược phát triển các vùng biên giới. Phát triển mạnh và phát huy vai trò chiến lược của kinh tế biển kết hợp với bảo vệ vùng biển: mở rộng nuôi trồng và đánh bắt, chế biến hải sản, tiến ra biển xa; khai thác và chế biến dầu khí; phát triển công nghiệp đóng tàu và vận tải biển, du lịch, dịch vụ [11].

Về chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế, trong văn kiện Đại hội cũng đã ghi:

"các thành phần kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân"[11].

- **Giai đoạn 2011 đến nay:** Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 1/2011) đã thông qua chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng:

“Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các

vùng; thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp và điều chỉnh chiến lược thị trường; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế; phát triển kinh tế tri thức. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh”[12].

Trước mắt, trong giai đoạn 2013-2015, ưu tiên chính của Chính phủ Việt Nam là thực hiện Đề án tổng thể về tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Quan điểm về tái cơ cấu được xác định rõ trong Đề án tổng thể của Chính phủ Việt Nam như sau:

Một là, tiếp tục đổi mới tư duy, phân định rõ vai trò, chức năng của Nhà nước và thị trường; nâng cao năng lực và hiệu lực quản trị quốc gia, phát huy vai trò kiến tạo và hỗ trợ phát triển của Nhà nước thông qua các cơ chế, chính sách, đòn bẩy kinh tế, giảm thiểu sử dụng các biện pháp can thiệp hành chính.

Hai là, kết hợp hài hòa giữa giải quyết các vấn đề quan trọng, cấp bách với các vấn đề cơ bản, dài hạn, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững; ưu tiên mục tiêu trung và dài hạn, chất lượng tăng trưởng; gắn với kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Ba là, thúc đẩy phát huy lợi thế cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế và của các địa phương; coi trọng và phát huy các lợi thế về nông nghiệp, phát triển mạnh kinh tế dịch vụ, du lịch; tiếp tục mở cửa, tích cực và hội nhập quốc tế...

Về nội dung tái cơ cấu, ba lĩnh vực trọng tâm được xác định bao gồm tái cơ cấu đầu tư công; tái cơ cấu hệ thống tài chính-ngân hàng, trọng tâm là các ngân hàng thương mại và tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Về tái cơ cấu đầu tư công, các biện pháp triển khai bao gồm cắt giảm các khoản chi chưa cần thiết, thực hành tiết kiệm; theo đó, sẽ huy động hợp lý các nguồn lực cho đầu tư phát triển, bảo đảm tổng đầu tư xã hội khoảng 30 - 35%

GDP, duy trì ở mức hợp lý các cân đối lớn của nền kinh tế như: tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng, ngân sách nhà nước, cán cân thương mại, cán cân thanh toán quốc tế, nợ công và nợ nước ngoài quốc gia...

Về tái cơ cấu hệ thống tài chính - ngân hàng, trong giai đoạn 2013 – 2015 các biện pháp tập trung vào lành mạnh hóa tình trạng tài chính của các tổ chức tín dụng, trước hết tập trung xử lý nợ xấu của cả hệ thống các tổ chức tín dụng và từng tổ chức tín dụng, tập trung phát triển các hoạt động kinh doanh chính, bảo đảm khả năng thanh toán, chi trả và phát triển ổn định, bền vững, tập trung xử lý tình trạng sở hữu chéo và tăng tính minh bạch trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Một nội dung quan trọng khác là cơ cấu lại căn bản, triệt để và toàn diện hệ thống các tổ chức tín dụng để đến năm 2020 phát triển được hệ thống các tổ chức tín dụng đa năng theo hướng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc với cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô và loại hình...

Về tái cơ cấu doanh nghiệp, trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước: sẽ thực hiện phân loại, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, tập trung vào các lĩnh vực chính gồm công nghiệp quốc phòng, các ngành, lĩnh vực công nghiệp độc quyền tự nhiên hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ cao có sức lan tỏa lớn; đẩy mạnh cổ phần hóa, đa dạng hóa sở hữu các doanh nghiệp nhà nước mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% sở hữu... Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu, nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân; khuyến khích hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân có tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước[43].

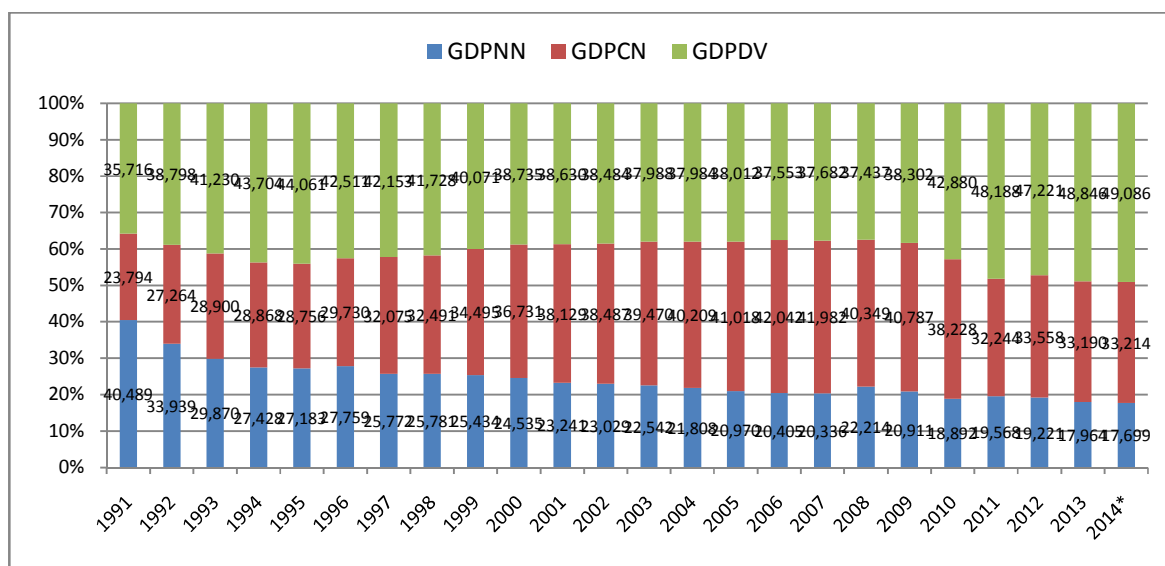
3.1.2. Thực trạng tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1991 - 2014

3.1.2.1. Tái cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu kinh tế theo ngành là cơ cấu được quan tâm nhiều nhất. Nhìn vào cơ cấu kinh tế theo ngành có thể đánh giá được mức độ phát triển của nền kinh tế, của quốc gia. Nếu như tỷ trọng ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao gần như tuyệt đối, tỷ ngành sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, không đáng kể thì đó là một nền kinh tế công nghiệp mạnh và phát triển. Ngược lại, với cơ cấu công nghiệp và dịch vụ thấp, cơ cấu ngành nông nghiệp có tỷ trọng lớn thì đó thường là nền kinh tế nông nghiệp và phát triển với mức độ thấp. Cơ cấu kinh tế theo ngành của Việt Nam giai đoạn 1991 – 2014 thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 3.1. Cơ cấu kinh tế theo ngành của Việt Nam giai đoạn 1991 – 2014

Đơn vị: %



Nguồn: Niên giám thống kê.

*Năm 2014 là ước tính.

Qua biểu đồ, có thể thấy rằng việc tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp (GDPNN) và tăng tỷ trọng ngành dịch vụ (GDPDV), ngành công nghiệp (GDPCN). Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP năm 1991 là 23,8% đã tăng lên 40,8% vào năm 2009. Tuy nhiên, các năm

từ 2010 đến 2014 thì tỷ trọng ngành công nghiệp trong nền kinh tế có xu hướng giảm xuống mức khoảng 33 – 34% do tác động ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới.

Ngành sản xuất nông nghiệp đang có tỷ trọng giảm dần từ 40,5% năm 1991 xuống 17,7% vào năm 2014.

Ngành dịch vụ, trong giai đoạn 1991 – 2011 tỷ trọng có tăng từ 35,7% năm 1991 lên 49,1% năm 2014. Đặc biệt, tỷ trọng GDP ngành dịch vụ đã tương đối ổn định trong các năm từ 2001 – 2009 với mức xoay quanh con số 38% và các năm sau đó thì tăng mạnh từ 43 đến 49%.

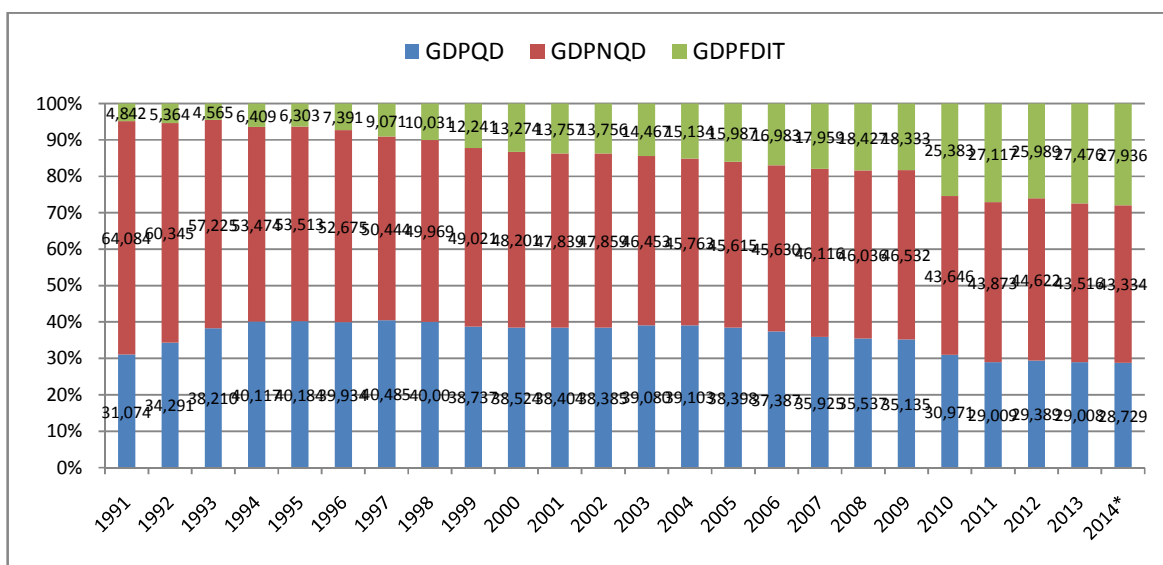
Như vậy, theo số liệu thống kê thì cơ cấu kinh tế theo ngành sản xuất chuyển dịch mạnh nhất là các năm trong giai đoạn đầu 1991 – 2000, và 2010 – 2014, còn giai đoạn 2001 – 2009 chuyển dịch cơ cấu kinh tế là không có những biến động đáng kể. Đây là vấn đề cần được nghiên cứu và phân tích rõ hơn để có những định hướng có tính đột phá nhằm mục tiêu xây dựng nền kinh tế công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những thập kỷ tới.

3.1.2.2. Tái cơ cấu nền kinh tế theo các hình thức sở hữu

Theo hình thức sở hữu cơ cấu nền kinh tế bao gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, là một trong những chỉ tiêu quan trọng để qua đó đánh giá mức độ đóng góp của mỗi bộ phận vào sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế. Do vậy, cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu kinh tế từ năm 1995 – 2014 được thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 3.2. Cơ cấu theo thành phần kinh tế từ năm 1991 – 2014

Đơn vị: %



Nguồn: Niên Giám thống kê

Từ biểu đồ trên cho thấy, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (GDPFDIT) theo thời gian ngày càng có đóng góp tỷ trọng lớn vào GDP chung của cả nước. Nếu như năm 1991, GDP khu vực này chỉ chiếm tỷ trọng 4,8% thì năm 2014 đã lên đến 27,9%. Tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế ngoài nhà nước có xu hướng giảm nhẹ.

Tỷ trọng GDP khu vực kinh tế ngoài nhà nước (GDPNQD) giảm mạnh trong giai đoạn 1991 đến năm 1998 từ 64% xuống 50%. Năm 1999 – 2014 tỷ trọng GDPNQD tiếp tục giảm nhưng với tốc độ chậm hơn từ 49% xuống 43% năm 2014.

GDP khu vực kinh tế nhà nước (GDPQD) có xu hướng tăng dần trong các năm 1991 – 1994 từ mức 31% lên 40%, giữ ổn định trong các năm 1994 – 1998 với tỷ trọng khoảng 40%, giảm nhẹ trong các năm 1999 – 2006 từ 40% xuống 37% và sau đó thì giảm khá mạnh trong các năm 2007 – 2014 từ 37% xuống 29% (năm 2014). GDP khu vực kinh tế nhà nước giảm trong những năm gần đây chính là kết quả của quá trình thực hiện đổi mới, sắp xếp lại và cải cách hệ thống các doanh nghiệp nhà nước, trong đó việc cổ phần hóa các doanh nghiệp

được đẩy mạnh thực hiện (quá trình tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước). Về dài hạn, tỷ trọng GDP của khu vực kinh tế nhà nước chắc chắn sẽ tiếp tục có xu hướng giảm. Lý do là, trong những năm gần đây, với những nghiên cứu và phân tích từ số liệu thống kê hàng năm cho thấy khu vực kinh tế nhà nước là khu vực có hiệu quả đầu tư thấp nhất. Theo PGS.TS. Nguyễn Đình Tài, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Bộ Kế hoạch và đầu tư thì ICOR của khu vực kinh tế nhà nước năm 2007 là 8,1, cao hơn nhiều mức 3,7 của khu vực kinh tế ngoài nhà nước [52] do vốn đầu tư từ nhà nước đang tăng dần, hiệu quả đầu tư ngày càng giảm. Năm 1996 – 2000 ICOR của đầu tư nhà nước là khoảng 4,3, năm 2001 – 2005 là 4,7, năm 2006 – 2008 là 5,5 và năm 2009 là khoảng 6,2. Trong khi đó, ICOR của khu vực kinh tế ngoài nhà nước năm 2009 chỉ khoảng 4,5 và khu vực kinh tế FDI là khoảng 5,0. Với mức độ tăng cao của ICOR, đầu tư nhà nước ngày càng kém hiệu quả cộng với việc có tỷ trọng lớn trong nền kinh tế thì kinh tế nhà nước đang là yếu tố làm cho hiệu quả đầu tư xã hội của Việt Nam giảm đi, tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ chậm lại. Ngược lại, khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế FDI mới là những khu vực có tốc độ tăng trưởng cao, hiệu quả lớn hơn khu vực kinh tế nhà nước và do vậy sẽ là những bộ phận tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa[49].

Như vậy, để thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế theo hình thức sở hữu thì việc giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước sẽ là một trong số những vấn đề cần sớm phải được giải quyết.

3.1.2.3. Tái cơ cấu nền kinh tế theo vùng, lãnh thổ

Ở Việt Nam hiện nay có 8 vùng kinh tế là:

(i) Vùng Tây Bắc là vùng miền núi phía Tây của miền Bắc Việt Nam, có chung đường biên giới với Lào và Trung Quốc, bao gồm các tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái;

(ii) Vùng Đông Bắc là vùng lãnh thổ ở hướng Bắc của đồng bằng Sông Hồng và ở vào phía bắc và đông bắc của Hà Nội, bao gồm các tỉnh: Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang và Quảng Ninh;

(iii) Vùng Đồng bằng sông Hồng, là một vùng đất rộng lớn nằm quanh khu vực hạ lưu sông Hồng thuộc miền Bắc, Việt Nam, vùng đất bao gồm 10 tỉnh và thành phố như: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình.

(iv) Vùng Bắc Trung Bộ là phần phía bắc của Trung Bộ Việt Nam có địa bàn từ Nam dãy núi Tam Điệp tới Bắc đèo Hải Vân, bao gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế

(v) Vùng duyên hải Miền Trung (Nam trung bộ), bao gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận,

(vi) Vùng Tây Nguyên, bao gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, và Lâm Đồng.

(vii) Vùng Đông Nam bộ, có 6 tỉnh và một thành phố: Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, và Thành phố Hồ Chí Minh.

(viii) Đồng bằng sông Cửu Long, còn gọi là Vùng đồng bằng Nam Bộ hoặc miền Tây Nam Bộ hoặc theo cách gọi của người dân miền Nam Việt Nam ngắn gọn là Miền Tây, có 12 tỉnh và 1 thành phố: An Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Thành phố Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, và Vĩnh Long

Cơ cấu kinh tế theo vùng đã có bước chuyển dịch tích cực. Việt Nam đã chú trọng phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở 3 miền Bắc, Trung, Nam có tính đến đặc thù, thế mạnh của từng vùng, đã thu hút nhiều vốn đầu tư trong và

ngoài nước. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã có sự phát triển mạnh, tăng sự đóng góp của vùng này đối với toàn bộ nền kinh tế. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và miền Trung có tốc độ phát triển chậm hơn, nhưng cũng đã có sự chuyển biến tích cực.

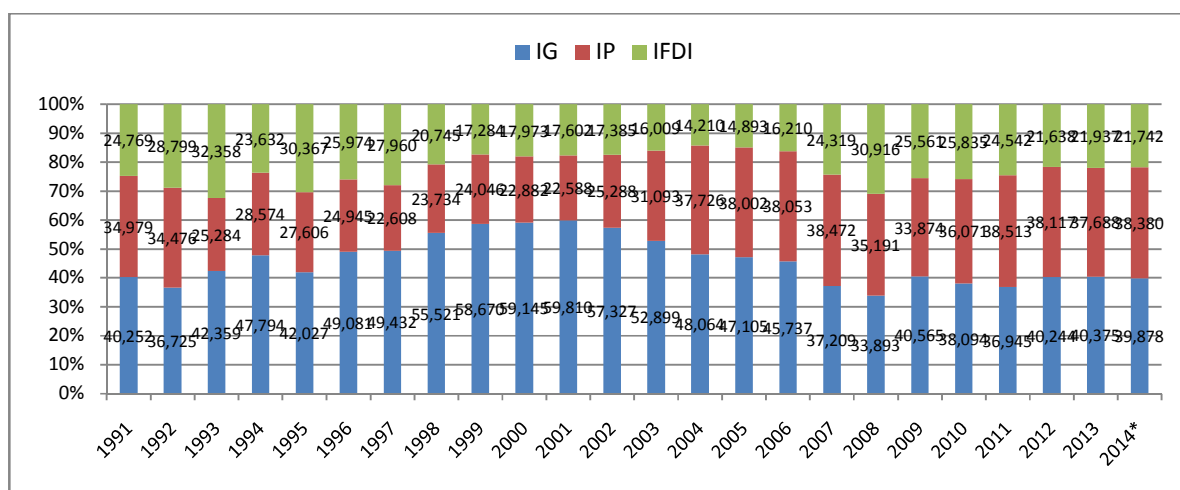
Trong ba loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo khu vực sở hữu và theo vùng, lãnh thổ thì cơ cấu kinh tế theo ngành là quan trọng nhất, có ý nghĩa lớn nhất đối với phát triển kinh tế của đất nước theo hướng ổn định, bền vững và đạt được các mục tiêu quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay.

3.1.2.4. Tái cơ cấu vốn đầu tư

Tái cơ cấu vốn đầu tư xã hội theo hình thức sở hữu. Biến động của cơ cấu vốn đầu tư theo hình thức sở hữu là yếu tố quan trọng nhất tác động tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu kinh tế. Theo hình thức sở hữu, vốn đầu tư bao gồm: đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước (IG), đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (IP) và đầu tư của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDIREA). Cơ cấu vốn đầu tư là nhân tố có tác động trực tiếp và ảnh hưởng khá lớn tới cơ cấu kinh tế.

Biểu đồ 3.3. Cơ cấu vốn đầu tư theo hình thức sở hữu giai đoạn 1991 – 2014.

Đơn vị: %



Nguồn: Niên Giám thống kê

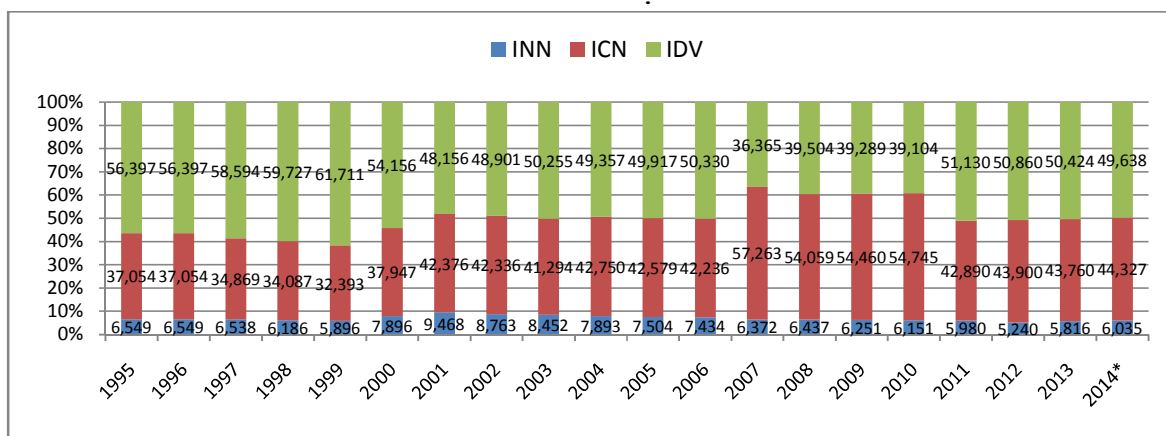
Số liệu của biểu cho thấy, vốn đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước (IG) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư xã hội. Bình quân cả giai đoạn 1991 – 2014, vốn của khu vực kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng khoảng 49%, vốn đầu tư khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 30% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm khoảng 21%. Nếu so sánh với cơ cấu GDP giai đoạn 1991 - 2014 theo khu vực sở hữu thì thấy rằng: GDP khu vực kinh tế nhà nước chỉ chiếm tỷ trọng là 40%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 52,6% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 13%.

Từ số liệu về cơ cấu GDP và cơ cấu vốn đầu tư có thể nhận định rằng, hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là cao hơn khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và đây cũng là một trong những nguyên nhân để Chính phủ thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, đặc biệt là thực hiện tái cơ cấu đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước.

Tái cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế. Xu hướng của chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế cũng là chỉ tiêu quan trọng để phân tích, đánh giá về tái cơ cấu nền kinh tế theo ngành. Về lý thuyết và thực tiễn cũng chứng minh rằng, tỷ trọng vốn đầu tư vào ngành kinh tế nào càng lớn thì GDP của ngành đó sẽ thường có tỷ trọng lớn hơn. Vốn đầu tư theo ngành kinh tế ở Việt Nam bao gồm: Vốn đầu tư cho ngành công nghiệp (ICN); vốn đầu tư cho ngành Nông nghiệp (INN) và vốn đầu tư cho ngành dịch vụ (IDV). Về nguồn số liệu để sử dụng để nghiên cứu nội dung cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế là lấy từ Niên giám thống kê hàng năm do Tổng cục Thống kê công bố. Tuy nhiên, đến năm 1995, Tổng cục Thống kê mới nghiên cứu và trình Chính phủ ban hành hệ thống số liệu thống kê mới phù hợp với thông lệ quốc tế, nên chỉ tiêu vốn đầu tư xã hội phân theo ngành kinh tế là một trong số các chỉ tiêu mới và do vậy, hệ thống số liệu thống kê nghiên cứu ở nội dung này chỉ có dãy số liệu theo thời gian từ 1995 – 2014.

Biểu đồ 3.4. Cơ vốn đầu tư theo ngành kinh tế giai đoạn 1995 – 2014

Đơn vị: %



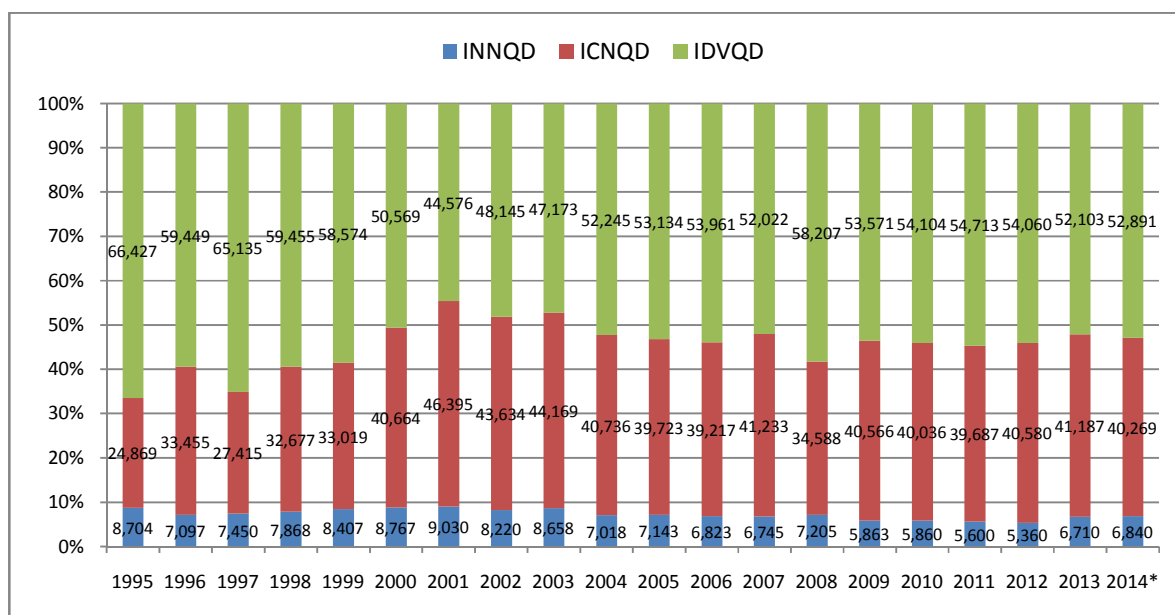
Nguồn: Niên Giám Thống kê

Số liệu của Biểu cho thấy, ngành dịch vụ là ngành có tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất với bình quân cả giai đoạn 1995 – 2014 là khoảng 50%, còn ngành công nghiệp là ngành đứng thứ hai với tỷ trọng là 42% và ngành nông nghiệp với tỷ trọng 8%. Như vậy, giai đoạn 1995 – 2014, vốn đầu tư xã hội được tập trung khá lớn cho ngành cung cấp dịch vụ, còn ngành sản xuất nông nghiệp thì ít được các nhà đầu tư chú ý.

Cơ cấu vốn đầu tư nhà nước theo ngành kinh tế. Nghiên cứu cơ cấu vốn đầu tư của Nhà nước theo ngành kinh tế sẽ cho biết xu hướng hay quan điểm về chính sách đầu tư nhà nước trong từng giai đoạn cho phát triển các ngành kinh tế ở mức độ nào. Việc dành vốn đầu tư nhiều hay ít cho phát triển ngành kinh tế là thể hiện lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế hay việc thực hiện chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước. Số liệu nghiên cứu về cơ cấu vốn đầu tư nhà nước giai đoạn 1995 – 2014 như sau:

Biểu đồ 3.5. Cơ cấu vốn đầu tư nhà nước giai đoạn 1995 – 2014

Đơn vị: %



Nguồn: Niên Giám thống kê.

Từ số liệu trên biểu đồ về cơ cấu vốn đầu tư nhà nước theo ngành kinh tế cho thấy, chính sách đầu tư của Nhà nước trong giai đoạn 1995 – 2014 là ưu tiên cho phát triển ngành dịch vụ và công nghiệp. Tỷ trọng vốn đầu tư của Nhà nước cho ngành dịch vụ năm 1995 với mức rất cao là 66,4% và mặc dù đã có xu hướng giảm dần, song năm 2014 cũng còn ở mức khá cao là 53%.

Tương tự, đối với ngành sản xuất công nghiệp tỷ trọng vốn đầu tư của Nhà nước cho ngành công nghiệp chiếm trung bình là 40% và giữ tương đối ổn định trong suốt giai đoạn 1995 – 2014.

Đối với ngành nông nghiệp, tỷ trọng vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp có xu hướng giảm dần từ mức 8,7% năm 1995 xuống còn 6,8% năm 2014 và trung bình cả giai đoạn, tỷ trọng vốn đầu tư cho ngành sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 7,8% tổng vốn đầu tư của Nhà nước.

Từ phân tích cơ cấu vốn đầu tư xã hội theo ngành kinh tế, cơ cấu vốn đầu tư nhà nước theo ngành, cơ cấu GDP theo ngành kinh tế có thể kết luận đánh giá như sau:

- Số liệu và xu hướng về cơ cấu vốn đầu tư xã hội theo các ngành kinh tế giai đoạn 1995 – 2014 cho thấy, đối với ngành công nghiệp tỷ trọng vốn đầu tư là tương đối phù hợp với tỷ trọng GDP của ngành công nghiệp trong nền kinh tế (khoảng gần 40%). Tuy nhiên, đối với ngành dịch vụ thì vốn đầu tư xã hội là khoảng 50%, cao hơn nhiều so với mức tỷ trọng đóng góp GDP cho nền kinh tế (khoảng 39%). Riêng đối với ngành sản xuất nông nghiệp thì có tỷ trọng vốn đầu tư trong tổng vốn đầu tư xã hội ở mức 7,5% nhưng đóng góp vào GDP chung cả nước lại với tỷ trọng khá cao khoảng 21%. Những số liệu này cho thấy, vốn đầu tư xã hội vào các ngành sản xuất là không đều, không tương xứng với mức độ đóng góp của từng ngành vào GDP chung cả nước và đặc biệt bất hợp lý là trong ngành sản xuất nông nghiệp.

- Số liệu về cơ cấu GDP theo ngành kinh tế và cơ cấu vốn đầu tư nhà nước phân theo ngành kinh tế cũng cho thấy, chính sách đầu tư của Nhà nước trong thời gian qua là tập trung cho phát triển mạnh các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ, chưa chú trọng cho đầu tư phát triển ngành sản xuất nông nghiệp một cách hợp lý, chưa phù hợp với mức đóng góp vào GDP chung của ngành sản xuất nông nghiệp.

Việc phân tích cơ cấu vốn đầu tư nhà nước, cơ cấu vốn đầu tư xã hội trong mối liên hệ với cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, theo khu vực sở hữu kinh tế sẽ là những thông tin hữu ích hỗ trợ cho phân tích những tác động của chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tới cơ cấu kinh tế theo ngành sản xuất cũng như theo khu vực kinh tế theo sở hữu[15].

3.1.3. Một số đánh giá về tái cơ cấu nền kinh tế

Với những phân tích trên đây, một số các kết luận từ thực trạng tái cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 1991 – 2014 là:

- Việc tái cơ cấu nền kinh tế đã diễn ra theo đúng chủ trương của Nhà nước và đã có kết quả tích cực, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng

ngành công nghiệp và dịch vụ tăng lên, đây sẽ là hai ngành có đóng góp lớn nhất vào GDP trong tương lai, tạo điều kiện cho thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.

- Với những kết quả của tái cơ cấu đầu tư, giá trị tài sản cố định huy động và năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm của nền kinh tế ngày một được cải thiện, hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện, góp phần tạo cơ sở cho nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công thì một số các hạn chế trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 1991 – 2014 cũng bộc lộ, cụ thể là:

- Nền kinh tế phát triển chủ yếu là theo chiều rộng, trên cơ sở của tăng vốn đầu tư và lao động thủ công, chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế thấp sẽ làm cho khả năng cạnh tranh của kinh tế Việt Nam yếu, gặp nhiều khó khăn về thực hiện các mục tiêu phát triển ổn định và bền vững trong dài hạn.

-Tái cơ cấu nền kinh tế được tiến hành khá chậm chạp, nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế. Kinh tế nhà nước là bộ phận có hiệu quả thấp nhất, lãng phí và thất thoát các nguồn lực trong đầu tư phát triển nhiều nhất vẫn chiếm bộ phận lớn trong nền kinh tế đã trở thành yếu tố hạn chế sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

- Nợ đọng tăng cao, tồn kho sản phẩm lớn trong các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước khó có thể giải quyết trong một thời hạn ngắn là những cản trở lớn cho thực hiện phát triển kinh tế theo hướng ổn định và bền vững và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Số liệu và xu hướng về cơ cấu vốn đầu tư xã hội theo các ngành kinh tế giai đoạn 1995 – 2014 cho thấy, vốn đầu tư xã hội vào các ngành sản xuất là không đều, không tương xứng với mức độ đóng góp của từng ngành vào GDP chung cả nước và đặc biệt bất hợp lý là trong ngành sản xuất nông nghiệp.

- Chính sách đầu tư của Nhà nước giai đoạn 1995 - 2014 là tập trung cho phát triển mạnh các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ, chưa chú trọng cho đầu tư phát triển ngành sản xuất nông nghiệp một cách hợp lý[38].

3.2. Đánh giá việc sử dụng thuế TNDN nhằm thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam

3.2.1. Chính sách thuế TNDN ở Việt Nam từ 1991 – 2014.

3.2.1.1. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 1991 – 1998.

Từ năm 1990 cùng với những cải cách mạnh mẽ về kinh tế, hệ thống chính sách thuế cũng được đổi mới từ nội dung cho tới hình thức. Kết quả là, lần đầu tiên ở Việt Nam hàng loạt những Luật thuế được ban hành để thay thế cho các văn bản dưới Luật từ trước đó, trong đó Luật thuế Lợi tức được Quốc hội ban hành năm 1990.

Để góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và động viên một phần lợi nhuận của các cơ sở sản xuất, kinh doanh cho ngân sách Nhà nước, bảo đảm sự đóng góp công bằng, hợp lý giữa các thành phần kinh tế, kết hợp hài hòa lợi ích của Nhà nước, tập thể và người lao động, Luật thuế lợi tức qui định cụ thể: tất cả các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có lợi tức từ các hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải, thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ và hoạt động kinh doanh khác trên lãnh thổ Việt Nam (gọi chung là cơ sở kinh doanh) đều phải nộp thuế lợi tức.

Về thuế suất. Mức thuế được quy định không phân biệt hình thức sở hữu (trừ khu vực nông nghiệp và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài), nhưng khác nhau tùy theo ngành nghề kinh doanh.

Cụ thể, ngành công nghiệp nặng thuế suất là 30%, ngành công nghiệp nhẹ là 40% và ngành thương mại, dịch vụ là 50%.

Các hộ kinh doanh tư nhân, các tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh có lợi tức chịu thuế tính theo đầu người góp vốn. Nếu lợi tức chịu thuế bình quân tháng

lớn hơn 10 triệu đồng, thì ngoài việc nộp thuế theo mức cơ bản, các cơ sở sản xuất kinh doanh còn phải nộp thuế lợi tức bổ sung 25% trên phần lợi tức vượt trên 10 triệu đồng.

Doanh nghiệp Nhà nước nếu có lợi tức chịu thuế cao do lợi thế khách quan, thì ngoài việc phải nộp thuế lợi tức theo thuế suất phổ thông như trên, phần lợi tức còn lại sau khi được phép trích lập các quỹ theo quy định của Pháp luật, phải nộp thuế lợi tức bổ sung không quá 50% số lợi tức còn lại.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Mức thuế suất thuế lợi tức thông thường là 25%. Bên cạnh đó còn có các mức thuế suất ưu đãi 10%, 15% và 20% áp dụng đối với các dự án thuộc lĩnh vực và địa bàn do Chính phủ khuyến khích đầu tư (không áp dụng đối với khu vực kinh doanh trong nước).

Về cơ sở tính thuế. Theo luật, căn cứ tính thuế là tổng lợi tức chịu thuế cả năm (không phân biệt hoạt động chính, hoạt động phụ, thường xuyên, không thường xuyên) và thuế suất.

Lợi tức chịu thuế bằng tổng số doanh thu trừ (-) các khoản chi phí kinh doanh hợp lệ, hợp lý của cơ sở kinh doanh có liên quan đến lợi tức chịu thuế trong kỳ cộng (+) các khoản lợi tức khác.

Trong đó, tổng doanh thu để tính lợi tức chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền dịch vụ. Lợi tức khác gồm: lãi ngân hàng, lợi tức hoạt động liên doanh, lợi tức cho thuê tài sản, lợi tức về thanh lý tài sản, chuyển nhượng tài sản, các khoản lợi tức tài chính khác. Các khoản chi phí hợp lệ, hợp lý được trừ để tính lợi tức chịu thuế, nói chung, gồm toàn bộ các chi phí nảy sinh trong quá trình hoạt động tạo ra lợi nhuận của các cơ sở kinh doanh.

Miễn, giảm thuế lợi tức. Luật thuế lợi tức qui định cụ thể các trường hợp miễn, giảm thuế lợi tức. Một số các miễn, giảm này phục vụ cho mục đích phân phối, chẳng hạn miễn thuế đối với các cơ sở kinh doanh của người tàn tật, người

già cả... Nhằm khuyến khích đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp trong nước thuộc lĩnh vực, danh mục khuyến khích đầu tư được hưởng ưu đãi miễn thuế 2 năm kể từ khi có lợi nhuận và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo...Đối với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, thời gian miễn là 4 năm và thời gian giảm là 4 năm tiếp theo[23].

Vào năm 1993, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức doanh nghiệp đã điều chỉnh giảm 5% thuế suất thuế lợi tức cơ bản đồng loạt cho cả 3 lĩnh vực công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ và thương mại, dịch vụ.

Việc điều chỉnh thuế lợi tức là một bước tiến nhất định trong công cuộc đổi mới nền kinh tế. Thuế lợi tức, về cơ bản, được gộp về một mối (thay vì tản mạn ở nhiều văn bản pháp quy trước đây). Luật thuế lợi tức cũng đã tạo ra một sân chơi chung đối với các cơ sở sản xuất trong nước, không phân biệt hình thức sở hữu là DNNN hay doanh nghiệp phi nhà nước[24].

Những điều chỉnh của thuế lợi tức doanh nghiệp đã cho thấy rõ chủ trương của Nhà nước là thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển công nghiệp nặng.

Có thể nói, những điều chỉnh thuế lợi tức trên đây, ở những góc độ nhất định, mang dáng dấp của công cuộc cải cách thuế TNDN của các nước tư bản phát triển vào những năm 1950 – 1980. Thuế suất thuế lợi tức được sử dụng để điều tiết nền kinh tế, phân biệt theo từng ngành nghề, khu vực. Thuế suất ở mức thấp hơn áp dụng cho các ngành nghề, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển. Đối với các lĩnh vực còn lại, mức thuế suất thường cao hơn khá nhiều. Song ở mặt bằng chung, thì có thể nói mức thuế suất là tương đối cao.

Tuy nhiên, khác với những cải cách của các nước tư bản phát triển thời kỳ đó, tỷ lệ khấu hao đã không được sử dụng linh hoạt trong khuyến khích đầu tư, tích tụ vốn, phát triển kinh tế. Luật thuế lợi tức 1990 qui định tỷ lệ trích khấu hao trong tính toán cơ sở chịu thuế lợi tức rất chặt chẽ: khấu hao đường thẳng theo vòng đời sản phẩm. Những khác biệt này có thể gắn liền với điều kiện kinh

tế - xã hội Việt Nam giai đoạn này, nhất là vào những năm 1990, khi các nguồn viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa trước đó không còn nữa bên cạnh việc thực hiện chủ trương không phát hành tiền cho chi tiêu chính phủ được đặt ra trong hoàn cảnh nhu cầu chi tiêu cho đổi mới, xây dựng và phát triển kinh tế lại rất lớn.

Những điều chỉnh thuế suất thuế lợi tức trên đây đã có đóng góp không nhỏ vào các thành tựu của nền kinh tế trong thập niên 90. Tăng trưởng kinh tế đạt mức độ cao (1995 là 9,5%). Tổng số thu thuế lợi tức cũng liên tục tăng do sản xuất phát triển, quy mô GDP ngày càng lớn, góp phần tích cực vào việc cải thiện nguồn thu của Chính phủ. Cải cách thuế lợi tức cũng đã tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch hơn, bình đẳng hơn cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nước. Đặc biệt, việc áp dụng thuế lợi tức tương đối thấp đối với khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có đóng góp nhất định vào việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam[6].

3.2.1.2. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp từ 1999 – 2003

Cùng với xu thế của cải cách và đổi mới nền kinh tế, việc bổ sung, sửa đổi thuế lợi tức ở Việt Nam là một tất yếu khách quan. Thuế lợi tức đã hoàn thành mục tiêu đặt ra là tạo dựng nguồn thu NSNN, điều tiết kinh tế trong giai đoạn đầu đổi mới. Tuy nhiên, đổi mới kinh tế và những thay đổi về kinh tế - xã hội đi cùng đã làm cho thuế lợi tức ngày càng không phù hợp.

Thứ nhất, ngoài lợi tức sản xuất, kinh doanh, nhiều khoản thu nhập mới nảy sinh. Đây là lý do cơ bản để chuyển đổi tên của sắc thuế này từ thuế lợi tức sang thuế TNDN.

Thứ hai, thuế lợi tức ra đời trong buổi đầu đổi mới với nhiều mục đích khác nhau, nhưng không bao quát được các loại lợi tức phát sinh sau này, nên nhiều khoản thu liên quan tới lợi tức, lợi nhuận được quy định ở các văn bản pháp qui khác như luật lao động, luật dầu khí, luật đầu tư nước ngoài, luật hợp tác xã...

Thứ ba, cùng với quá trình đổi mới, Việt Nam cũng đã và đang hội nhập sâu rộng với khu vực. Vì vậy, yêu cầu hài hòa hóa các luật thuế lợi nhuận vốn đầu tư ngày càng trở thành đòi hỏi cấp bách.

Với bối cảnh như vậy, luật thuế TNDN đã được ban hành năm 1997 và có hiệu lực kể từ 1/1/1999 để thay thế cho Luật thuế lợi tức. Mục đích của thuế TNDN được xác định gồm: (1) tăng nguồn thu hợp lý cho NSNN; (2) khuyến khích xuất khẩu và hỗ trợ công cuộc tái cơ cấu nền kinh tế theo định hướng xuất khẩu. Chính sách thuế TNDN cũng đặt mục đích tái cơ cấu khu vực DNNN, nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế này. Những nội dung chính của thuế TNDN 1997 là:

Về đối tượng nộp thuế: Đối tượng nộp thuế, theo quy định của Luật gồm: tất cả các tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong nước (dưới đây gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Về cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập khác, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý có liên quan đến thu nhập chịu thuế. Ở đây, ngoài các khoản thu từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, thì thu nhập chịu thuế còn bao gồm thu nhập từ chênh lệch mua, bán chứng khoán, quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, lãi về chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; kết dư cuối năm các khoản dự phòng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ nay đòi được; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; các

khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra và các khoản thu nhập khác...

Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm toàn bộ chi phí nảy sinh trong quá trình hoạt động hình thành các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp, cụ thể:

- Khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ, được tính theo mức tiêu hao hợp lý và giá thực tế xuất kho;

- Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công theo chế độ quy định, trừ tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập của sáng lập viên các công ty mà họ không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; tài trợ cho giáo dục; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại; sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định; các dịch vụ kỹ thuật;

- Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động; chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên theo chế độ quy định;

- Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của ngân hàng, của các tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá tỷ lệ lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho các tổ chức tín dụng;

- Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

- Trợ cấp thôi việc cho người lao động;

- Chi phí về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ;

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các khoản chi phí khác được khống chế tối đa không quá 7% tổng số chi phí. Đối với hoạt động thương nghiệp, tổng số chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua vào của hàng hóa bán ra;

- Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được tính vào chi phí;

- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

Về thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 32%. Mức thuế cơ bản này cao hơn chút ít so với mức thuế cơ bản thấp nhất của Luật thuế lợi tức đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước trước đó.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hoạt động theo Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài thì áp dụng thuế suất phổ thông là 25%.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Về ưu đãi, miễn giảm thuế. Đối với dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn khuyến khích đầu tư được áp dụng thuế suất 25%, 20%, 15% và 10% (chi tiết do Chính phủ quy định).

Như vậy, so với luật thuế lợi tức trước đó, luật thuế TNDN 1997 đã có những thay đổi rõ rệt:

Thứ nhất, thu nhập chịu thuế đã mở rộng hơn;

Thứ hai, đã thống nhất các quy định về thuế TNDN trong một văn bản luật.

Thứ ba, một số những phân biệt đối xử về thuế suất thuế TNDN giữa các cơ sở sản xuất trong nước, trong nước với nước ngoài đã được xóa bỏ;

Tuy nhiên, luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng có những hạn chế nhất định:

- Vẫn còn những khác biệt đáng kể cả về thuế suất và các ưu đãi thuế giữa khu vực trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- Các quy định về chi phí tính trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế khá chặt chẽ (khấu hao đường thẳng và giới hạn chi phí quảng cáo, chi phí marketing; giới hạn chi phí chi trả lãi suất...).

- Theo thời gian, thuế suất thuế TNDN trong luật 1997 là mức thuế khá cao so với mặt bằng chung vào những năm 2002-2003.

Do hội nhập kinh tế khu vực diễn ra mạnh mẽ và đặc biệt để các cơ sở sản xuất có điều kiện chuẩn bị cho việc mở cửa nền kinh tế khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), những điều chỉnh thuế TNDN tiếp tục được thực hiện năm 2003 mà nội dung chính là hài hòa hóa chế độ thuế TNDN với thông lệ quốc tế[21].

3.2.1.3. Chính sách thuế TNDN giai đoạn 2003- 2008

Xóa bỏ những phân biệt đối xử thuế giữa khu vực trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, gồm cả những khác biệt về thuế suất phổ thông và các mức thuế suất ưu đãi. Đối với thuế suất thuế TNDN phổ thông, mức thống nhất

mới là 28%, cao hơn chút ít so với thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với khu vực đầu tư nước ngoài, nhưng thấp hơn 4% so với mức thuế suất áp dụng đối với khu vực trong nước trước đó. Mức ưu đãi thuế được lấy theo mức ưu đãi cao nhất lúc đó, là mức ưu đãi đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể, các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư, hợp tác xã được áp dụng thuế suất 20%, 15% và 10%. Ba mức ưu đãi thuế khác nhau này được áp dụng theo loại hình ngành nghề, theo các điều kiện về lao động và theo khu vực đầu tư. Dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư được miễn thuế tối đa là bốn năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa là chín năm tiếp theo. Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại tối đa là bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa là bảy năm tiếp theo.

Luật thuế TNDN 2003 cũng xóa bỏ các qui định về thu bổ sung đối với khu vực kinh tế trong nước (mức thu 25% khoản thu nhập còn lại vượt quá 20% vốn sở hữu); xóa bỏ qui chế hoàn thuế đối với phần lợi nhuận sau thuế dùng cho mục đích tái đầu tư áp dụng đối với các nhà đầu tư nước ngoài, xóa bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Nói lỏng một phần các hạn chế trong tính toán chi phí được trừ để tính thu nhập chịu thuế:

Đối với khấu hao, bổ sung phương thức khấu hao nhanh. Cụ thể, mức trích khấu hao được căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao

nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Giới hạn chi phí quảng cáo, marketing được nâng lên 10% của tổng chi phí: Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí khác được khống chế tối đa không quá 10% tổng số chi phí; đối với hoạt động thương nghiệp, tổng số chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua của hàng hóa bán ra.

Giới hạn chi phí lãi suất cũng được mở rộng, lên 1,2% lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại cùng thời điểm. Đối với tiền vay của các đối tượng khác thì chi trả theo lãi suất thực tế khi ký hợp đồng vay, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

Mở rộng cơ sở thuế, thông qua đưa thêm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng và cho thuê đất vào tính thuế TNDN (trước thuế suất áp dụng đối với hai khoản thu nhập này là 2% đối với đất nông nghiệp và 4% đối với các loại đất khác).

Luật thuế TNDN 2003 cũng quy định cụ thể việc chuyển lỗ của các cơ sở kinh doanh của năm tài chính sang các năm tiếp theo, với giới hạn thời gian chuyển lỗ là 5 năm. Cụ thể là cơ sở kinh doanh sau khi đã quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm[26].

3.2.1.4. Chính sách thuế TNDN giai đoạn 2009 - 2014

(1) Luật Thuế TNDN 2008.

Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng nộp thuế. Đối tượng nộp thuế TNDN trong Luật Thuế TNDN 2008 chỉ còn là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tổ chức được lập theo Luật Hợp tác xã, các đơn vị sự nghiệp được thành lập hợp pháp ở Việt Nam và tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng dẫn của Chính phủ. Riêng đối tượng là cá nhân, hộ kinh

doanh đang nộp thuế TNDN sẽ được chuyển sang nộp thuế theo Luật thuế thu nhập cá nhân cũng có hiệu lực thi hành từ 01/01/2009.

Về thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế và thu nhập tính thuế. Luật Thuế TNDN năm 2008 cũng có cách xác định thu nhập chịu thuế giống như Luật Thuế TNDN 2003, tuy nhiên phần thu nhập khác trong thu nhập chịu thuế có một số bổ sung bao gồm: (i) thu nhập từ chuyển nhượng vốn, quy định này có phạm vi rộng hơn quy định về thu nhập từ chênh lệch mua, bán chứng khoán như trước đây. Với quy định này, các thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn khác không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Chứng khoán cũng bị điều chỉnh như các trường hợp chuyển nhượng vốn theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư; (ii) thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, việc bổ sung này là phù hợp với thực tế thị trường và hoạt động kinh doanh bất động sản, xác định rõ nguồn thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nguồn thu từ kinh doanh nhà trên đất...

Về các khoản chi được trừ và các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Một trong những điểm mới là Luật Thuế TNDN 2008 đã áp dụng nguyên tắc loại trừ khi xác định các khoản chi phí của doanh nghiệp. Như vậy tất cả các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định, thì đều được tính trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Cách quy định này là phù hợp với thực tiễn, đề cao quyền tự chủ trong kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tự đối chiếu để kê khai theo quy định của Luật Quản lý thuế, pháp luật về kế toán, kiểm toán nhưng vẫn đảm bảo các nguyên tắc cơ bản và tính tuân thủ pháp luật.

Về thuế suất. Luật Thuế TNDN 2008 đã giảm thuế suất phổ thông từ 28% xuống còn 25%. Một số trường hợp kinh doanh đặc thù như khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm thì áp dụng thuế suất từ 32-50% (trước đây là 28-50% theo Luật Thuế TNDN năm 2003).

Về ưu đãi thuế. Ưu đãi thuế được điều chỉnh theo hướng ưu đãi có chọn

lọc, có điều kiện theo nguyên tắc nâng dần chất lượng và hiệu quả đầu tư, góp phần thúc đẩy việc phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả theo định hướng thị trường, đồng thời tạo điều kiện phát triển các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Với tinh thần như vậy, Luật thuế TNDN 2008 đã đơn giản hóa các cơ chế ưu đãi, thuế suất thuế ưu đãi cũng được điều chỉnh từ 3 mức xuống còn hai mức là 10 và 20% (bỏ mức 15%).

(2) Luật thuế TNDN năm 2013, bổ sung sửa đổi một số điều của Luật thuế TNDN năm 2008. Được ban hành năm 2013 và có hiệu lực thi hành từ 01.01.2014 trong bối cảnh Chính phủ triển khai thực hiện chương trình tái cơ cấu nền kinh tế, trong đó tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại là ba trọng tâm cần phải thực hiện. Ngoài ra, trong giai đoạn này Chính phủ cũng phải đồng thời thực hiện một số các giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu phát triển ổn định và bền vững nền kinh tế, vừa đẩy mạnh tăng trưởng trong khả năng có thể, song cũng phải từng bước giải quyết những khó khăn, đặc biệt là vấn đề nợ xấu lớn, nợ công tăng nhanh và thâm hụt ngân sách đang có xu hướng tăng cao. Với tình hình đó, các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, khuyến khích đầu tư, phát triển sản xuất là một trong những được lựa chọn. Để thực hiện chủ trương này, giải pháp giảm thuế được coi như là một trong những biện pháp quan trọng. Vì vậy, nội dung của Luật bổ sung, sửa đổi thuế TNDN thể hiện ở một số điểm quan trọng là:

(i) Giảm thuế suất thuế TNDN. Theo quy định của Luật bổ sung, sửa đổi thuế TNDN năm 2013 thì thuế suất phổ thông đã giảm từ mức 25% xuống 22% và 20% từ 01/01/2014. Từ 01/01/2016 tất cả các doanh nghiệp đều áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

(ii) Ưu đãi cao hơn đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đối với các doanh nghiệp có doanh thu dưới 20 tỷ đồng thì được áp dụng mức thuế suất thuế

TNDN là 20% từ 01/01/2014. Đối với các doanh nghiệp có doanh thu từ 20 tỷ đồng trở lên thì áp dụng mức thuế suất 22% từ 01/01/2014 đến 31/12/2015. Từ 01/01/2016 thì tất cả các doanh nghiệp đều áp dụng mức thuế suất 20%.

(iii) Một số doanh nghiệp đầu tư trong một số ngành và địa bàn khuyến khích đầu tư đang hưởng thuế suất 20% thì sẽ được áp dụng mức thuế suất 17% từ 01/01/ 2016.

(iv) Một số những ưu đãi khác nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nghiên cứu và áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ưu đãi thuế đối với các dự án mở rộng sản xuất kinh doanh... cũng được đề cập trong Luật bổ sung, sửa đổi thuế TNDN năm 2014.

Như vậy, với từng bước được sửa đổi, bổ sung, cho tới nay Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam đã tương đối hoàn thiện và gần với Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của các nước trong khu vực và thế giới. Sự hoàn thiện này đã góp phần làm cho môi trường đầu tư của Việt Nam ngày càng hấp dẫn hơn, nhất là đối với các nhà đầu tư nước ngoài và điều đó chắc chắn sẽ góp phần khắc phục những khó khăn hiện tại của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa[21].

3.2.2. Tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tái cơ cấu nền kinh tế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp là công cụ rất hiệu quả trong việc khuyến khích hay hạn chế sản xuất kinh doanh của một ngành, một khu vực sản xuất, thậm chí một loại sản phẩm, hay một loại hình dịch vụ. Tuy nhiên, cơ chế tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp không tác động một cách trực tiếp tới sản xuất xã hội như những yếu tố lao động và vốn mà tác động thông qua hành vi của chủ đầu tư, hệ thống giá cả hoặc các yếu tố khác trong sản xuất kinh doanh. Cụ thể, nếu như tăng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thì có thể xảy ra hai

trường hợp: (i) lợi nhuận của nhà đầu tư giảm xuống, trong trường hợp này, nhà đầu tư sẽ chuyển vốn sang đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh khác với mức lợi nhuận cao hơn. Kết quả của dịch chuyển vốn đầu tư sẽ làm cho tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế thay đổi, đồng thời khi cung cầu sản phẩm chênh lệch thì giá sản phẩm sẽ tăng lên. Trường hợp (ii) nhà đầu tư để đảm bảo được lợi nhuận bình quân so với sản xuất kinh doanh ở các lĩnh vực khác khi thuế tăng thì họ sẽ có phản ứng bằng việc tăng giá bán sản phẩm để bù lại số lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước do tăng thuế và điều đó cũng sẽ tác động tới tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế. Với cơ chế này thì tăng hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp luôn có tác động tới tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế[48].

Đối với Việt Nam, thuế thu nhập doanh nghiệp là một trong những sắc thuế quan trọng nhất trong hệ thống chính sách thuế có đóng góp lớn vào tái cơ cấu nền kinh tế. Vai trò của thuế TNDN đối với tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam thời gian qua được đánh giá trên các góc độ sau đây:

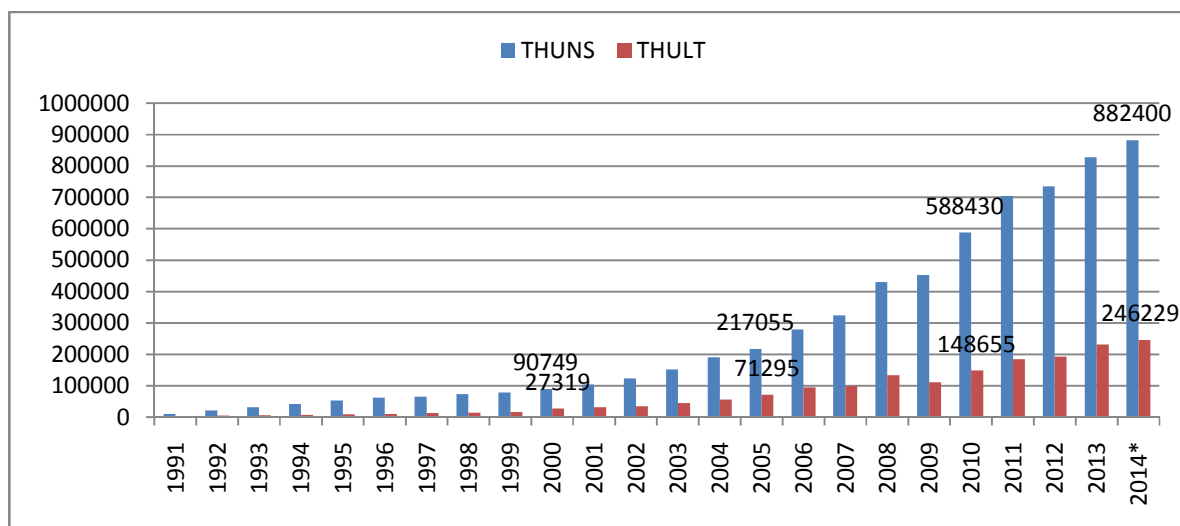
3.2.2.1. Tác động tích cực của thuế TNDN đến tái cơ cấu nền kinh tế

Một là, số thu thuế TNDN tăng qua các năm, góp phần tăng thu NSNN, tạo tiềm lực tài chính để Nhà nước tài trợ cho quá trình tái cơ cấu nền kinh tế.

Trong giai đoạn 1991-2014, chính sách thuế TNDN ngày càng hoàn thiện hơn và luôn được điều chỉnh linh hoạt cùng với sự phát triển của nền kinh tế. Thông qua những quy định về phạm vi áp dụng, về thuế suất, ưu đãi thuế hoặc những quy định về chi phí được trừ đã có tác động rất lớn tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và mức độ tăng trưởng của nền kinh tế. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế, số thu NSNN cũng tăng nhanh và đặc biệt là mức độ tăng thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp. Tình hình thu NSNN và thuế Thu nhập doanh nghiệp 1991 – 2014 được thể hiện trong biểu đồ sau:

Biểu đồ 3.6. Thu NSNN và thuế Thu nhập doanh nghiệp 1991 – 2014

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Niên Giám thống kê và Bộ Tài chính

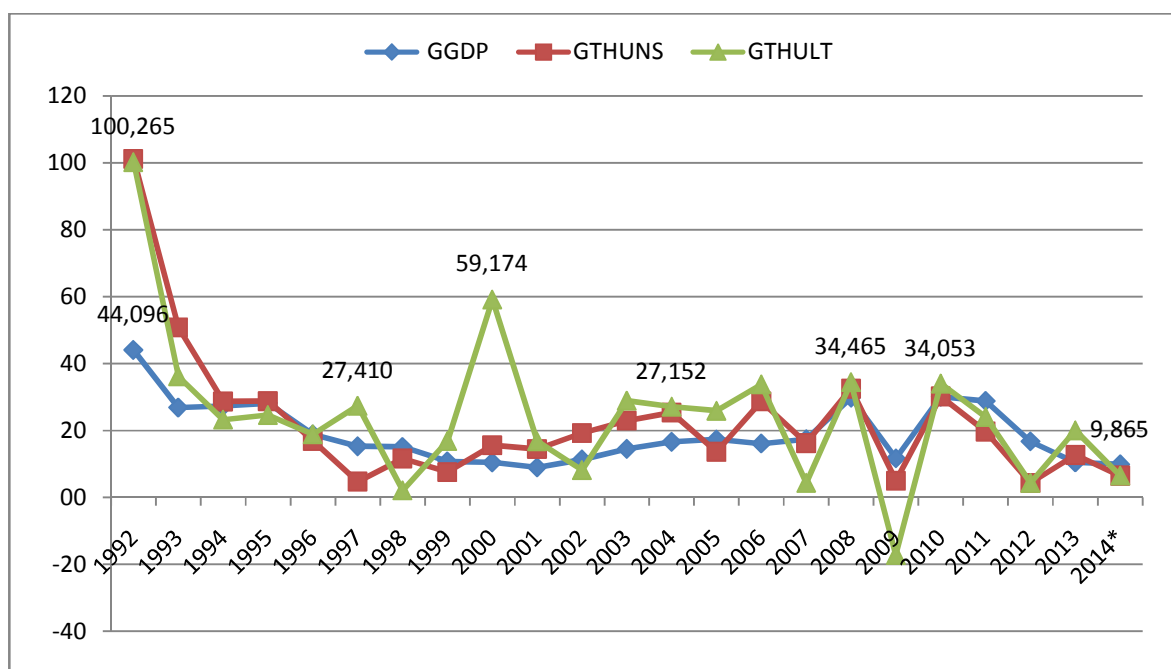
Từ biểu đồ trên cho thấy, thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp (THULT) biến động tăng dần cùng với xu hướng tăng lên từ tổng thu NSNN (THUNS). Tuy nhiên, nếu so mức thu năm 2014 với 1991, thì số thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp đã gấp 109 lần, trong khi đó tổng thu NSNN chỉ gấp 83 lần và quy mô GDP năm 2014 so GDP năm 1991 chỉ gấp 51 lần. Mặc dù số thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như số thu về NSNN còn bao gồm nhiều khoản khác nhau, song những thông tin trên đây cũng cho thấy mức độ tăng động viên từ thuế thu nhập doanh nghiệp trong nền kinh tế là khá lớn và thuế thu nhập doanh nghiệp chắc chắn là một khoản thu lớn, nguồn thu quan trọng nhất của NSNN, làm tăng tiềm lực tài chính của Nhà nước, từ đó Nhà nước có nguồn lực để tăng chi nhằm thực hiện mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế. Nếu xem xét về tốc độ tăng hàng năm thì, tốc độ tăng GDP bình quân (giá hiện hành) từ năm 1991 – 2014 là 19,8%, trong khi đó tốc độ tăng thu NSNN là 23,5% và thuế thu nhập doanh nghiệp là 25,5%. Như vậy, nếu nhìn vào cả giai đoạn thì thấy tốc độ tăng thu từ

thuế thu nhập doanh nghiệp đã cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP và thu NSNN.

Tuy nhiên, nếu nghiên cứu trong giai đoạn từ 2001 – 2014, thì thấy rằng tốc độ tăng GDP (theo giá thực tế) bình quân (17,1%), tốc độ tăng thu NSNN (17,9%) và tốc độ tăng thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp (17,9%) là tương đương nhau. Như vậy, có thể khẳng định rằng, giai đoạn 1991 – 2000 là giai đoạn thuế thu nhập doanh nghiệp có mức tăng cao nhất và cao hơn nhiều so với mức tăng của GDP. Giai đoạn từ 2001 – 2014, mức độ động viên thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm dần thể hiện xu hướng cải cách thuế là mở rộng diện và hạ thấp thuế suất để khuyến khích sản xuất phát triển nhưng vẫn đảm bảo số thu tuyệt đối tăng lên. Tốc độ tăng của thuế thu nhập doanh nghiệp (GTHULT) và thu NSNN (GTHUNS) và GDP theo giá hiện hành từ 1991 – 2014 thể hiện trong biểu đồ sau:

Biểu đồ 3.7. Tốc độ tăng của GDP, Thu NSNN và Thuế TNDN

Đơn vị: %



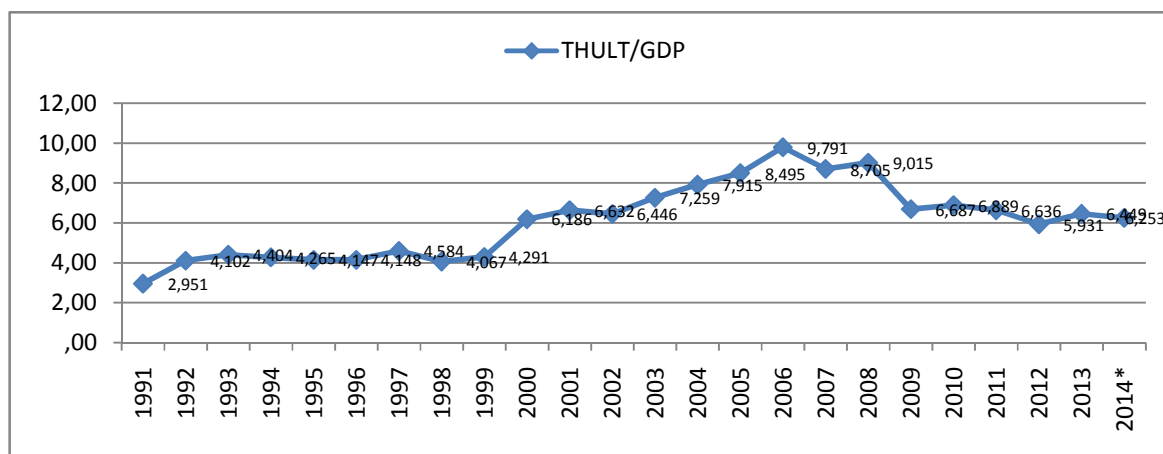
Nguồn: Niên Giám thống kê và Bộ Tài chính

Với thông tin trên biểu đồ cho thấy, biến động tăng của GDP giai đoạn 1991 – 2014 là tương đối đều đặn, diễn biến của thu NSNN có biến động nhiều trong giai đoạn 2005 – 2014. Đặc biệt là tốc độ tăng của số thu thuế TNDN là có biến động khá nhiều trong suốt các năm từ 1991 – 2014, cụ thể nhất là giai đoạn sau khủng hoảng tiền tệ 1997 – 2001 và giai đoạn nền kinh tế gặp khó khăn do khủng hoảng tài chính và suy thoái 2007 – 2014. Biến động này đã phản ánh khá rõ chủ trương của Chính phủ và tác động có hiệu quả trong việc sử dụng công cụ thuế thu nhập doanh nghiệp thông qua việc giảm thuế suất, tăng mức độ miễn, giảm thuế, kéo dài thời hạn nộp thuế để khuyến khích sản xuất phát triển.

Về mức độ động viên từ thuế thu nhập doanh nghiệp so với GDP trong giai đoạn 1991 – 2014 được thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 3.8. Tỷ lệ động viên từ thuế thu nhập doanh nghiệp so với GDP giai đoạn 1991 – 2014.

Đơn vị: %



Nguồn: Niên Giám thống kê và Bộ Tài chính

Số liệu và biểu đồ cho thấy, mức độ động viên thuế thu nhập doanh nghiệp tương đối ổn định trong giai đoạn 1991 – 1998 (giai đoạn áp dụng thuế lợi tức).

Giai đoạn 1999 – 2009, mức độ đóng viên thuế so GDP có xu hướng tăng liên tục với đỉnh cao là 9,8% vào năm 2006 và 8,7% vào năm 2007. Thời kỳ này nền kinh tế cũng đang trên đà phục hồi và có tốc độ tăng trưởng cao (năm 2007, tốc độ tăng trưởng đã đạt mức cao nhất là 8,5%). Giai đoạn này cũng là giai đoạn mà chính sách thuế thu nhập được bổ sung, sửa đổi hai lần. Lần 1 năm 2003, áp dụng từ năm 2004 với việc thống nhất áp dụng một thuế suất 28% cho mọi loại hình doanh nghiệp (trước đó đối với doanh nghiệp trong nước thì áp dụng thuế suất phổ thông là 32%, đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thì áp dụng thuế suất phổ thông là 25%). Lần hai, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được bổ sung, sửa đổi với việc hạ thấp thuế suất từ 28% xuống 25% và áp dụng từ 2009. Như vậy, rõ ràng là việc hạ thấp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đã có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế và tăng thu cho NSNN.

Giai đoạn 2009 – 2014, đây là giai đoạn nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do tác động ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới. Kinh tế Việt Nam bị chao đảo, thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh, thị trường bất động sản đóng băng, nhiều doanh nghiệp rơi vào trạng thái ngừng sản xuất, phá sản. Nợ quá hạn trong nền kinh tế tăng cao, cầu tiêu dùng xã hội sụt giảm, tồn kho sản phẩm tăng cao, vốn ứ đọng, sản xuất có biểu hiện ngưng trệ và nền kinh tế đứng trước nguy cơ suy thoái. Chính phủ phải tích cực thực hiện chính sách giải cứu nền kinh tế thông qua chương trình kích thích kinh tế, thực hiện chính sách tài khóa linh hoạt và cụ thể nhất là việc thực hiện hàng loạt các quy định về miễn thuế, giảm thuế, kéo dài thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhiều đối tượng. Do vậy, tỷ lệ đóng viên của thuế TNDN so với GDP trong giai đoạn này đã giảm và không ổn định so với các năm trước (năm 2009 là 6,69%, năm 2014 là 6,3%).

Qua phân tích tình hình thu về thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn 1991 – 2014 cho thấy tổng thu về thuế TNDN trong từng giai đoạn không chỉ phụ thuộc vào quy mô của GDP, tốc độ tăng của GDP mà còn phụ thuộc nhiều vào chính sách thu, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ.

Hai là, các ưu đãi thuế TNDN đã góp phần tích cực thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế. Việc quy định ưu đãi thuế TNDN cho các dự án đầu tư vào các địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, việc áp dụng ưu đãi thuế (bao gồm cả quy định thu nhập miễn thuế, thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế có thời hạn) đối với các ngành khuyến khích đầu tư đã góp phần thúc đẩy các địa bàn, các ngành nghề này phát triển, qua đó góp phần tái cơ cấu nền kinh tế theo địa bàn, khu vực, ngành nghề[47].

3.2.2.2. Một số hạn chế của thuế TNDN có ảnh hưởng chưa tốt đến tái cơ cấu nền kinh tế

Chính sách thuế TNDN của Việt Nam ngày càng hoàn thiện và có tác động tích cực đến tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam, tuy nhiên cũng cần nhận thấy một số hạn chế của thuế TNDN dẫn tới tác động của thuế TNDN chưa được phát huy những tác động tích cực tối đa, cụ thể:

Thứ nhất, tình trạng thất thu thuế TNDN vẫn diễn ra, vai trò tạo thu cho NSNN của thuế TNDN vẫn còn hạn chế. Điều này thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Phạm vi áp dụng còn chưa bao quát hết mọi đối tượng nộp thuế và mọi khoản thu nhập phát sinh. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các công ty nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam có xu hướng ngày càng gia tăng. Đồng thời các doanh nghiệp Việt Nam cũng có xu hướng đầu tư ra nước ngoài. Vì vậy, trong chính sách thuế TNDN hiện hành chưa có quy định cụ thể về tiêu thức và đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp cư trú và không cư trú sẽ gây

khó khăn trong quá trình thực hiện. Chính sách thuế TNDN chưa quy định cụ thể một mặt đã không tạo điều kiện khuyến khích lĩnh vực ngành nghề phát triển, mặt khác có thể gây thất thu cho ngân sách nhà nước bởi vì thu nhập từ các hoạt động này chưa được kiểm soát chặt chẽ và xử lý do chưa có căn cứ pháp lý rõ ràng.

- Những qui định về chuyển giá, chuyển thuế trong Luật thuế TNDN chưa được quy định rõ trong một điều luật riêng và thực sự chưa có hiệu lực cao. Ở Việt Nam, các qui định về chuyển giá chỉ được thực hiện trên cơ sở Luật hiệp ước. Trong một số văn bản về thuế quốc tế, chuyển giá thường được hiểu là hiện tượng trong đó đối tượng nộp thuế có thể áp dụng luật nào có lợi hơn – Luật hiệp ước hay Luật quốc gia. Nếu Luật quốc gia không có các điều khoản này thì điều khoản qui định về chuyển giá trong Hiệp định tránh đánh thuế trùng sẽ không còn hiệu lực.

Tuy nhiên, thực tế quy định tại các văn bản nêu trên có hạn chế được tình trạng các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chuyển giá để tránh thuế TNDN vẫn đang là vấn đề làm đau đầu các nhà hoạch định chính sách cũng như cơ quan quản lý thuế. Cụ thể, không ít doanh nghiệp FDI nhập nguyên liệu từ công ty mẹ ở nước ngoài về để sản xuất kinh doanh và bán hàng hóa sau khi sản xuất với giá thấp hơn giá nguyên liệu mua vào. Do đó, Doanh nghiệp không phải nộp thuế TNDN vì hoạt động sản xuất kinh doanh bị thua lỗ hàng năm, điều này gây thất thu thuế TNDN không nhỏ cho NSNN.

- Về doanh thu và thời điểm xác định doanh thu. Pháp luật thuế TNDN quy định thời điểm xác định doanh thu đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp

dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn. Quy định này đã gây ra những cách hiểu khác nhau và không hoàn toàn phù hợp với quy định trong quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ. Cụ thể, đối với hàng hóa nếu theo cách hiểu trên, khi doanh nghiệp đã xuất hóa đơn nhưng chưa giao hàng thì chưa phải xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế, ngược lại, trường hợp doanh nghiệp đã giao hàng nhưng chưa xuất hóa đơn thì vẫn phải xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN (trong khi các tiêu thức này phải xác định dựa vào hóa đơn của doanh nghiệp). Điều này sẽ gây ra những bất cập, khó xác định trong trường hợp hai thời điểm này ở hai kỳ tính thuế khác nhau.

Bên cạnh đó, doanh thu của hoạt động xây dựng, lắp đặt được quy định là giá trị công trình, hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu. Điều này dẫn đến có rất nhiều công trình xây dựng, lắp đặt đã được đưa vào sử dụng nhưng doanh nghiệp cố tình chưa nghiệm thu hoặc không lập biên bản nghiệm thu nên vẫn chưa đủ cơ sở để xác định nghĩa vụ thuế. Do đó, gây ra sự chậm trễ, khó quản lý và thất thoát nguồn thu thuế TNDN.

- Về xác định chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế. Pháp luật thuế TNDN quy định việc xác định các chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế bằng cách đưa ra các điều kiện và chỉ ra các trường hợp chi phí không được trừ. Như vậy, tất cả các chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nếu thỏa mãn các điều kiện đó và không rơi vào các khoản chi không được trừ theo quy định thì đều được coi là chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN. Bên cạnh đó, các khoản chi phí không được trừ được quy định trong các văn bản pháp luật về thuế TNDN cũng chưa thực sự rõ ràng, gây ra nhiều cách hiểu khác nhau, một số khoản chi phí thực tế cần thiết cho sản xuất, kinh doanh nhưng không được chấp nhận khi tính thuế, hoặc một số khoản chi bị không chế...

Thứ hai, về ưu đãi thuế TNDN. Tác động của ưu đãi thuế TNDN đối với việc phân bổ nguồn lực trong đầu tư còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu về tái cơ cấu nền kinh tế [21]. Cụ thể:

- Diện ưu đãi còn khá rộng và dàn trải. Theo quy định hiện hành ưu đãi thuế TNDN cho các đối tượng bao gồm cả ưu đãi về thuế suất và ưu đãi miễn, giảm thuế. Mức ưu đãi tối đa: thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo quy định, điều kiện được ưu đãi thuế dựa vào ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư. Các khu kinh tế, khu công nghệ cao kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cũng được ưu đãi. Không nhất thiết phải sử dụng ưu đãi thuế một cách rộng rãi cho tất cả các dự án đầu tư cần khuyến khích nói chung, mà phải tùy theo dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn cần khuyến khích có thể áp dụng các biện pháp ưu đãi khác nhau. Việc quy định ưu đãi thuế TNDN tràn lan, rộng rãi nhiều khi lại làm giảm hiệu lực, hiệu quả, tác động của ưu đãi thuế TNDN đối với các doanh nghiệp so với cách đưa ra quy định ưu đãi ít hơn và có chọn lọc hơn.

- Việc lồng ghép chính sách xã hội vào chính sách ưu đãi thuế TNDN làm cho chính sách thuế thêm phức tạp, khó quản lý, dễ tạo sơ hở để doanh nghiệp lợi dụng. Theo quy định hiện hành, thuế TNDN được miễn giảm cho phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS; Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 50% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS.

Việc sử dụng biện pháp miễn, giảm thuế vì các mục tiêu chính sách xã hội như miễn thuế TNDN cho phần thu nhập từ sản xuất kinh doanh của cơ sở dành

riêng cho lao động là người tàn tật, cho hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số (thay vì chi từ NSNN cho các đối tượng được hưởng chính sách, trợ cấp xã hội như người tàn tật, người dân tộc thiểu số...) chẳng những không đưa đến kết quả mong muốn mà trong nhiều trường hợp lại dẫn đến sự phức tạp trong chính sách, không đảm bảo công bằng làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống. Thực tế là việc miễn, giảm thuế chỉ có ý nghĩa khi người được miễn, giảm thuế có phát sinh số thuế phải nộp. Còn đối với đơn vị không phát sinh số thuế phải nộp thì việc miễn, giảm thuế không có ý nghĩa thiết thực. Nếu sử dụng chi NSNN cho các đối tượng được hưởng chính sách xã hội thì sẽ đảm bảo công bằng hơn, rõ ràng hơn, đạt kết quả thực tế hơn và việc quản lý cũng chặt chẽ và đỡ phức tạp hơn.

- Chính sách ưu đãi thuế TNDN còn phức tạp, chưa hợp lý, chưa rõ ràng, minh bạch dẫn đến việc thực hiện không nhất quán, kém hiệu quả và gây nên tình trạng tiêu cực.

Theo qui định hiện hành thì cơ sở sản xuất mới thành lập, di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo qui hoạch và cơ sở kinh doanh đang hoạt động mở rộng qui mô, đầu tư dây chuyền sản xuất mới được ưu đãi với các mức độ rất khác nhau, trong khi trong thực tế rất khó phân biệt các trường hợp nêu trên vì không đưa ra được tiêu chuẩn rõ ràng để áp dụng đúng các ưu đãi này nên đã gây tranh cãi không ít giữa cơ quan thuế và đối tượng được hưởng ưu đãi.

Bên cạnh đó, mức độ ưu đãi được qui định còn bất hợp lý, cụ thể:

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được miễn thuế 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Trong khi đó cơ sở kinh doanh đang hoạt động mở rộng qui mô, đầu tư dây chuyền mới, đầu tư đổi mới công nghệ chỉ được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại

đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Quy định này tạo sơ hở để doanh nghiệp lợi dụng lách thuế nhằm trục lợi vì không phân biệt được rõ ràng giữa thành lập doanh nghiệp mới và mở rộng qui mô sản xuất. Bên cạnh đó, thời gian được hưởng ưu đãi thuế được quy định còn phức tạp và chưa hợp lý, cụ thể:

- Thời gian được hưởng thuế suất ưu đãi được tính kể từ khi cơ sở mới thành lập bắt đầu hoạt động kinh doanh
- Thời gian miễn, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.
- Đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ bán sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới.

Trong thực tế việc miễn giảm thuế sẽ không có ý nghĩa khi doanh nghiệp bước vào sản xuất kinh doanh có doanh thu nhưng chưa có lợi nhuận, do đó những quy định về thời gian thực hiện ưu đãi, miễn giảm thuế kể từ khi bắt đầu có doanh thu là chưa hợp lý.

Việc phân biệt thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi cũng tạo nên sự phức tạp không cần thiết, cần được đơn giản hóa tạo thuận lợi cho việc quản lý thu và nộp thuế, cụ thể: thuế suất ưu đãi và thời hạn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi khác nhau như:

- Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm
- Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm

Việc phân biệt quá chi li về ưu đãi thuế suất, mức miễn, giảm thuế và thời hạn miễn, giảm thuế đối với các đối tượng, các dự án đầu tư vào ngành nghề,

lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư cũng gây thêm phức tạp không cần thiết cho chính sách. Ví dụ: cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm, trong khi đó hợp tác xã được thành lập cùng địa bàn đó nhưng lại được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm.

- Chưa có quy định về mở rộng ưu đãi thuế đối với trường hợp đặc biệt quan trọng, hình thức khấu trừ thuế cho đầu tư và biện pháp ưu đãi thuế gián tiếp. Đối với trường hợp cần khuyến khích phát triển một ngành đặc biệt quan trọng hoặc một vùng, một khu vực kinh tế đặc biệt, Chính phủ trình Quốc Hội xem xét, quyết định về các ưu đãi thuế khác với các ưu đãi thuế được quy định trong luật này. Hiện nay, trong Luật thuế TNDN sửa đổi bổ sung năm 2013 đã cho phép miễn giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại (ưu đãi cho đầu tư mở rộng). Tuy nhiên, hình thức khấu trừ thuế cho đầu tư vẫn chưa được nghiên cứu và áp dụng, làm hạn chế hiệu quả đầu tư vào một số lĩnh vực, ngành nghề đặc biệt quan trọng. Tương tự, mặc dù đã cho phép trích khấu hao nhanh tối đa 2 lần mức khấu hao thông thường nhưng quy định này chỉ áp dụng cho tài sản cố định. Các khoản chi phí khác chưa được tính vượt quá mức thực chi. Với kinh nghiệm các nước đã cho thấy, việc tính tăng chi phí có thể làm tăng hiệu quả ưu đãi đồng thời chi phí quản lý cũng không tăng. Vì vậy, việc chưa cho phép áp dụng hình thức khấu trừ chi phí gián tiếp chưa phát huy được hết tác động tích cực của các hình thức ưu đãi thuế đối với tái cơ cấu nền kinh tế[7].

3.3. Đánh giá tác động định lượng của thuế thu nhập doanh nghiệp tới nền kinh tế.

3.3.1. Mô hình đánh giá tác động của thuế TNDN tới nền kinh tế.

3.3.1.1. Một số nét về mô hình kinh tế lượng và việc áp dụng ở Việt Nam.

Việc sử dụng mô hình toán phân tích, dự báo để đánh giá tác động của các chính

sách hoặc phục vụ cho công tác xây dựng kế hoạch, công tác quản lý điều hành nền kinh tế là hoạt động rất phổ biến ở các nước phát triển. Ở Việt Nam, hoạt động phân tích dự báo phổ biến hiện nay chủ yếu là thông qua phương pháp chuyên gia, còn các phương pháp bằng sử dụng mô hình toán thì còn rất hạn chế và hầu như mới đang trong giai đoạn thử nghiệm ở các cơ quan nghiên cứu thuộc các bộ, ngành tổng hợp của Chính phủ với sự trợ giúp tích cực của các chuyên gia nước ngoài, trong đó, một số cơ quan có nhiều công trình nghiên cứu nhất là Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước. Qua các công trình nghiên cứu của các Bộ, Ngành trên cho thấy, một số các mô hình phân tích dự báo thường được sử dụng trong lĩnh vực kinh tế là: Mô hình cân bằng tổng thể, mô hình kinh tế lượng, các mô hình toán chạy trên phần mềm Excel hoặc các phần mềm chuyên dụng khác. Mỗi một loại mô hình đều có những ưu điểm nổi trội cũng như các hạn chế nhất định. Tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu, vào nguồn dữ liệu, các thông tin sẵn có và những điều kiện cần thiết khác, thì việc lựa chọn sử dụng loại mô hình nào để phục vụ cho công việc, đạt được các mục tiêu đặt ra là phụ thuộc vào ý chí của người xây dựng mô hình. Trong điều kiện ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là trong phân tích, dự báo về kinh tế, tài chính, ngân sách, với nguồn dữ liệu chưa thật đầy đủ, chất lượng chưa thật tốt thì việc sử dụng mô hình kinh tế lượng đã được một số các chuyên gia đánh giá là tương đối phù hợp.

Sử dụng mô hình phân tích dự báo kinh tế lượng có đặc trưng cơ bản là: tiến hành mô phỏng, dự báo nền kinh tế thông qua sử dụng công cụ kinh tế lượng. Mục đích chính của kinh tế lượng là cung cấp nội dung thực nghiệm cho lý luận kinh tế và tiến hành kiểm định sự đúng sai của các lý thuyết kinh tế. Việc kiểm định trong mô hình được sử dụng thông qua kỹ thuật hồi quy (regression) để xác định mối liên hệ định lượng (hệ số co giãn) giữa các biến số và từ đó tiến hành mô phỏng (simulation) tác động của các thay đổi chính sách

trong tương lai lên các biến kinh tế mà mình quan tâm.

Tùy theo yêu cầu dự báo, khả năng sẵn có của nguồn dữ liệu mà quy mô (số phương trình) của mô hình được mở rộng đến mức độ nào. Nói chung, ở các nước, tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu và dự báo, số phương trình trong mô hình vĩ mô thường có từ 20 đến 100. Ví dụ:

(i) Mô hình TRYM được phát triển tại Bộ Ngân khố Ô-xtrây-li-a được thiết kế để trợ giúp việc phân tích chính sách kinh tế vĩ mô và dự báo ở tầm vĩ mô có 23 phương trình hành vi, 3 đẳng thức của thị trường tài chính, 2 phương trình phản ứng cho chính sách tài chính và tiền tệ cùng với khoảng 100 đẳng thức liên kết các chỉ số quan trọng,

(ii) Mô hình kinh tế lượng vĩ mô của Viện Nghiên cứu kinh tế Trung ương (CIEM) trong chương trình nghiên cứu Phân tích dự báo và mô phỏng chính sách cho năm 2001 (Forecasts and Policy simulations for 2001 by a Macroeconometric Model of Vietnam) với sự trợ giúp của chuyên gia Đức trong dự án GTZ được xây dựng với 25 phương trình hành vi, 17 đồng nhất thức và phương trình định nghĩa với 5 khối: GDP theo ngành sản xuất, GDP theo chi tiêu cuối cùng, Giá cả, Phân phối thu nhập và Ngân sách nhà nước. Mục tiêu của mô hình là dự báo các kịch bản cho kinh tế Việt Nam năm 2001 với các giả định về thay đổi giá dầu trên thị trường thế giới, thay đổi lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, thay đổi vốn đầu tư của Nhà nước, thay đổi tỷ giá đồng Việt Nam so đô la Mỹ và thay đổi của kinh tế thế giới, đặc biệt là GDP của các nước có quan hệ thương mại lớn với Việt Nam. Theo đánh giá thì mô hình tương đối phù hợp và có thể sử dụng cho phân tích, mô phỏng chính sách ở Việt Nam năm 2001 và một số năm sau, đặc biệt là:

“Các phương trình hành vi đơn là các phương trình có độ phù hợp tốt đối với các chuỗi số liệu có được. Tập hợp các kiểm định thống kê được sử

dụng để đánh giá mức độ có ý nghĩa của từng hồi quy và để phân biệt rõ sự khác nhau giữa các cách lựa chọn giải thích khác nhau ”[22].

Theo đánh giá của một số các chuyên gia, mô hình kinh tế lượng có các ưu điểm nổi trội là:

Thứ nhất, mô hình kinh tế lượng được xây dựng theo các lý thuyết kinh tế, được hình thành và không ngừng hoàn thiện theo thời gian. Hay nói cách khác mô hình kinh tế lượng được xây dựng dựa trên các lý thuyết vĩ mô và sử dụng hệ thống các dữ liệu thực tế để kiểm định tính chính xác và phù hợp của các lý thuyết này.

Thứ hai, mô hình này có thể sử dụng để lý giải tác động qua lại của các biến số kinh tế. So với các phương pháp khác thì phương pháp phân tích, dự báo thông qua mô hình kinh tế lượng cho các nhà phân tích biết được bức tranh tổng thể của nền kinh tế, đồng thời phản ánh được mối quan hệ qua lại giữa các khu vực khác nhau trong nền kinh tế cũng như giữa nền kinh tế nội địa với kinh tế thế giới.

Thứ ba, mô hình kinh tế lượng vĩ mô hiện đã được nhiều nước trên thế giới nhất là ở các nước có hệ thống dữ liệu đầy đủ sử dụng rộng rãi. Ngân hàng trung ương của nhiều nước đã sử dụng mô hình kinh tế lượng trong việc điều hành chính sách của mình. Thực tiễn sử dụng mô hình này đã đem đến nhiều bài học quý báu cho các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia kinh tế ở những nước đang phát triển đang trong quá trình hoàn thiện các mô hình kinh tế lượng vĩ mô cho riêng mình.

Tuy nhiên, những phân tích trên đây cũng không đồng nghĩa với hàm ý là mô hình kinh tế lượng vĩ mô là không có nhược điểm. Nhược điểm lớn nhất của mô hình này là phạm vi nguồn dữ liệu cần có là rất lớn vì mô hình này thường được thiết kế để mô phỏng cho toàn bộ nền kinh tế, trong khi đó đối với một số khu vực như khu vực tiền tệ, tín dụng không phải dữ liệu lúc nào cũng là sẵn có

nhất là trong bối cảnh của các nước đang phát triển. Hơn nữa, đối với nhiều nước đang phát triển thì sự hiện diện của nền kinh tế ngầm là tương đối lớn, trong khi đó các số liệu thống kê đối với khu vực này là không có. Đây cũng là nguyên nhân làm cho công tác phân tích và dự báo ở các nước đang phát triển như Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức[70].

3.3.1.2. Mô hình kinh tế lượng sử dụng để phân tích tác động của thuế TNDN tới quy mô và cơ cấu nền kinh tế phục vụ cho nghiên cứu đề tài này. Trên cơ sở một số các mô hình thử nghiệm của các tác giả đã công bố và với hệ thống các dữ liệu hiện có, mô hình kinh tế lượng sử dụng cho nghiên cứu được xây dựng với 26 phương trình hành vi, 15 phương trình định nghĩa và đồng nhất thức. Mục tiêu của mô hình là phân tích tác động ảnh hưởng của thay đổi chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất) tới quy mô và cơ cấu GDP (GDP chung cả nước, GDP theo khu vực sở hữu kinh tế, GDP theo ngành kinh tế), quy mô và cơ cấu thu NSNN (tổng thu NSNN, NSNN theo khu vực sở hữu kinh tế và NSNN theo các khoản thu lớn).

Số liệu sử dụng trong mô hình là chuỗi số liệu thống kê theo thời gian năm từ 1991 – 2014 từ các nguồn: Niên Giám thống kê hàng năm, trang Thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính...

Phần mềm sử dụng trong mô hình là phần mềm Eviews.

Mô hình được kiểm định với chất lượng khá tốt và đảm bảo có thể sử dụng để nghiên cứu tác động của thay đổi thuế TNDN tới quy mô và cơ cấu của GDP, quy mô và cơ cấu của thu NSNN qua mỗi lần cải cách thay đổi chính sách thuế TNDN từ 1999 đến nay.

Chi tiết về mô hình được giới thiệu ở Phụ lục của đề tài.

3.3.2. Đánh giá tác động của thuế TNDN tới nền kinh tế

Luật thuế TNDN được ban hành và có hiệu lực thi hành từ năm 1999 và từ đó cho tới năm 2011, chính sách thuế TNDN đã được bổ sung, sửa đổi một số

lần khá căn bản để phù hợp với tình hình thực tiễn đổi mới và phát triển cũng như quá trình hội nhập kinh tế của nước ta. Thuế suất, bộ phận quan trọng nhất của mỗi sắc thuế đã được sửa đổi theo xu hướng thống nhất đối với mọi đối tượng và theo xu hướng ngày càng giảm. Nếu như năm 1999, Luật thuế TNDN quy định, thuế suất phổ thông đối với các đối tượng hoạt động theo Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài được áp dụng mức 25% và các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư trong nước được áp dụng mức 32% thì Luật bổ sung, sửa đổi Luật thuế TNDN năm 2003 đã quy định thống nhất, tất cả các đối tượng là doanh nghiệp đều áp dụng một mức thuế suất chung là 28%. Tới năm 2008, Quốc hội lại thực hiện bổ sung, sửa đổi tiếp Luật thuế TNDN, theo đó thuế suất thuế TNDN được hạ thấp từ 28% xuống 25%. Đến năm 2013, Luật thuế TNDN lại được sửa đổi theo hướng giảm thuế suất áp dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ là 20% và các doanh nghiệp khác là 22% từ 01/01/2014 đến 31/12/2015. Từ 01/01/2016 tất cả các doanh nghiệp đều áp dụng thuế suất 20%. Như vậy, từ năm 1999 cho tới 2014, thuế thu nhập doanh nghiệp có bốn giai đoạn áp dụng các thuế suất khác nhau. Ngoài thuế suất ban đầu (1999 – 2003) là 32% và 25% thì giai đoạn 2004 – 2008 áp dụng thuế suất thống nhất 28% và 2009 – 2011 áp dụng thuế suất 25%. Với hai lần sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN với các thuế suất thay đổi, mô hình sẽ thực hiện hai phương án phân tích dự báo tác động của thuế suất tới GDP và thu NSNN.

Phương án 1. Đánh giá tác động tới quy mô, cơ cấu GDP, quy mô và cơ cấu thu NSNN khi thay đổi thuế suất từ các mức 25% đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài và 32% đối với các doanh nghiệp áp dụng theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước sang một thuế suất thống nhất là 28% trong giai đoạn từ 2004 – 2008.

Phương án 2. Đánh giá tác động tới quy mô, cơ cấu GDP, quy mô và cơ cấu thu NSNN khi thay đổi thuế suất từ mức 28% xuống 25% trong giai đoạn

từ 2009 – 2011.

Giai đoạn 2012 – 2014 là giai đoạn mô phỏng để kiểm định tính chính xác của mô hình.

Giá trị đầu vào của mô hình (biến ngoại sinh) như: chi tiêu Chính phủ, tăng trưởng xuất khẩu, tỷ giá... được lấy theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê hoặc của các Bộ, ngành đã công bố và được giữ nguyên trong các phương án dự báo ngoài giá trị biến ngoại sinh là thuế suất thuế TNDN.

Tuy nhiên, do mô hình có số lượng các biến nội sinh khá lớn, các chỉ tiêu tính toán từ mô hình là tương đối nhiều, do vậy việc lập biểu phân tích chỉ tập trung vào một số các chỉ tiêu quan trọng và phục vụ trực tiếp cho mục tiêu nghiên cứu của đề tài này là quy mô và cơ cấu của GDP theo khu vực sở hữu và theo ngành kinh tế, quy mô của thu NSNN đối với toàn bộ nền kinh tế.. Ngoài ra, giai đoạn 2009 – 2011 là giai đoạn đầu tiên thực hiện cải cách thuế theo hướng hạ thấp thuế suất từ 28% xuống 25% trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế, cho nên việc phân tích tác động định lượng của chính sách thuế TNDN tới nền kinh tế sẽ tập trung chủ yếu vào giai đoạn đặc biệt này. Một số các kết quả phân tích dự báo từ mô hình như sau:

(1) Quy mô GDP theo ngành thay đổi khi áp dụng thuế suất thuế TNDN 25% thay cho mức thuế 28% trong giai đoạn 2009 – 2011. Tiến hành dự báo DBF2 với trường hợp áp dụng thuế suất: 28% và dự báo DBF với thuế suất thuế TNDN 25%. Các chỉ tiêu dự báo là GDP (Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế); GDPCN: tổng sản phẩm trong nước của ngành sản xuất công nghiệp; GDPNN là tổng sản phẩm trong nước của ngành sản xuất nông nghiệp; GDPDV là tổng sản phẩm trong nước của ngành dịch vụ. Số liệu dự báo của hai phương án thuế suất và tính toán thay đổi quy mô GDP theo ngành kinh tế thể hiện trong bảng sau:

Bảng số 3.1. Quy mô GDP theo ngành thay đổi do áp dụng một thuế suất 25%

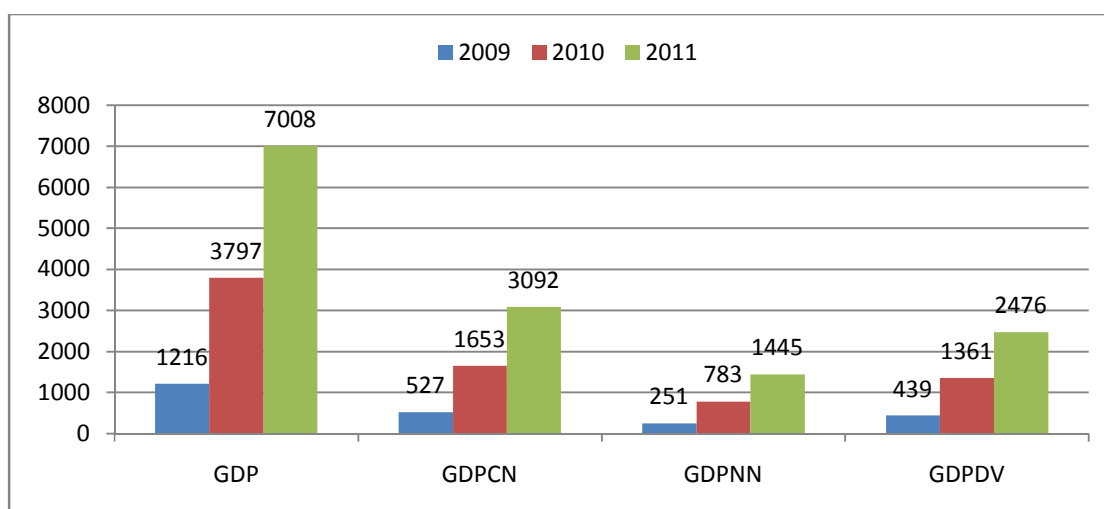
Đơn vị: tỷ đồng

	DB F2			DB F			DBF - DBF2		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
GDP	1569178	1834337	2597608	1570395	1838134	2604616	1216	3797	7008
GDPCN	642669	757804	1092127	643196	759457	1095219	527	1653	3092
GDPNN	336310	390988	548380	336561	391771	549826	251	783	1445
GDPDV	590202	685545	957095	590641	686906	959571	439	1361	2476

Số liệu trên biểu cho thấy, GDP các năm 2009 - 2011 khi áp dụng thuế suất 25% đã tăng lên và lớn hơn so với trường hợp áp dụng thuế suất 28%. Năm 2009 GDP tăng thêm 1.216 tỷ đồng và năm 2011 tăng thêm 7.008 tỷ đồng, trong đó GDP ngành công nghiệp năm 2011 tăng thêm lớn nhất với số tuyệt đối là 3.092 tỷ đồng, GDP ngành dịch vụ có mức tăng lớn thứ hai với 2.476 tỷ đồng và GDP ngành nông nghiệp tăng thêm 1.445 tỷ đồng.

Biểu đồ 3.9. Quy mô GDP theo ngành kinh tế tăng lên khi giảm thuế xuống 25%.

Đơn vị: tỷ đồng



Qua số liệu tăng lên của GDP theo ngành kinh tế khi hạ thấp thuế suất thuế TNDN từ 28% xuống 25% các năm 2009 – 2011, có thể kết luận như sau:

(i) Số liệu dự báo từ mô hình là phù hợp với lý thuyết kinh tế, đó là khi hạ thấp thuế suất, giảm bớt mức độ động viên từ thuế đã tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng hoạt động đầu tư và phát triển sản xuất. Số liệu về tăng GDP khi hạ thấp thuế suất cũng phản ánh tác động tích cực cũng như vai trò quan trọng của thuế TNDN tới nền kinh tế.

(ii) Chênh lệch tăng quy mô GDP từ việc hạ thấp thuế suất từ 28% xuống 25% ở các ngành kinh tế cho thấy, ngành sản xuất công nghiệp là ngành chịu tác động ảnh hưởng nhiều nhất trong nền kinh tế, sau đó tới ngành dịch vụ và cuối cùng là ngành sản xuất nông nghiệp. Kết luận này, có thể sẽ tiếp tục cần phải kiểm định kỹ thêm nữa để khẳng định cho chắc chắn, song trước mắt thì đây là kết luận khá quan trọng để có thể tiếp tục sử dụng thuế TNDN như một công cụ mạnh trong việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay.

(2) Cơ cấu GDP theo ngành thay đổi khi áp dụng thuế suất 25% thay cho thuế suất là 28% từ năm 2009 - 2011. Với các số liệu về quy mô GDP theo phương án DBF2 và phương án DBF từ mô hình dự báo, có thể xác định được tác động định lượng của việc áp dụng thuế suất thuế TNDN 25% thay cho thuế suất 28% như sau:

Bảng số 3.2. Cơ cấu GDP theo ngành thay đổi
do áp dụng một thuế suất 25%

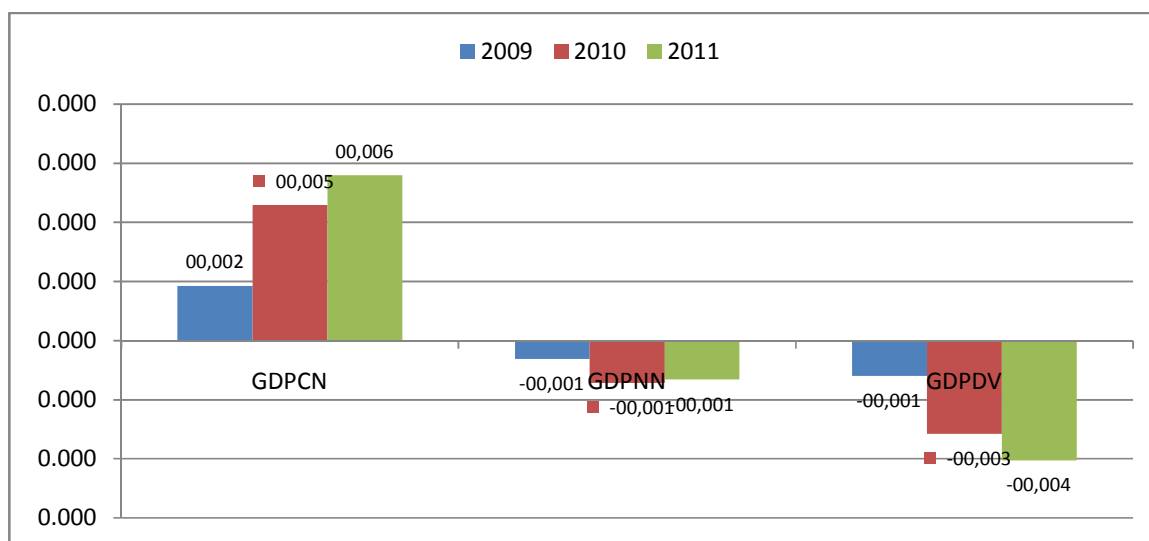
Đơn vị: %

	DB F2			DB F			F - F2		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
GDPCN	40,956	41,312	42,044	40,958	41,317	42,049	0,002	0,005	0,006
GDPNN	21,432	21,315	21,111	21,432	21,314	21,110	-0,001	-0,001	-0,001
GDPDV	37,612	37,373	36,845	37,611	37,370	36,841	-0,001	-0,003	-0,004

Số liệu trên biểu cho thấy, việc thay đổi giảm thuế suất thuế TNDN từ mức 28% xuống mức 25% từ năm 2009 - 2011 là có tác động tới cơ cấu GDP theo ngành kinh tế. Cơ cấu GDP ngành công nghiệp năm 2011 theo phương án thuế suất 28% là 42,044%, nhưng với phương án thuế suất 25% thì đã tăng lên 42,049% (tăng lên chút ít với mức gần 0,006%), trong khi đó, tỷ trọng GDP ngành nông nghiệp lại giảm từ 21,111% xuống mức 21,1101% và ngành dịch vụ cũng giảm từ 36,845% xuống 36,841%. Chi tiết biến động về cơ cấu kinh tế theo ngành các năm 2009 – 2011 được biểu thị trên biểu đồ sau:

Biểu đồ 3.10. Biến động của cơ cấu GDP theo ngành khi giảm thuế suất xuống 25%.

Đơn vị: %



Theo số liệu tính toán từ mô hình và thể hiện trên biểu đồ, khi áp dụng thuế suất thuế TNDN 25% thay cho phương án thuế suất 28%, tỷ trọng GDP ngành sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng với mức ngày càng lớn. Trong năm 2009, năm đầu tiên thực hiện giảm thuế xuống 25%, tỷ trọng GDP ngành công nghiệp đã tăng thêm 0,0018 điểm phần trăm, đến năm 2011 thì tăng tới 0,0056%. Ngược lại tỷ trọng ngành dịch vụ giảm năm 2009 là 0,001%, năm 2011 giảm lớn hơn với mức 0,004%. Tỷ trọng ngành sản xuất nông nghiệp giảm đều mỗi năm là 0,001%.

Như vậy, với các kết quả phân tích trên đây, việc giảm thuế suất thuế TNDN từ 28% xuống mức 25% có thể kết luận là:

(i). Giảm thuế đã có tác động tích cực tới chuyển dịch cơ cấu GDP theo ngành. Khi áp dụng thuế suất thấp hơn thì cơ cấu kinh tế được chuyển dịch nhanh hơn theo hướng công nghiệp (tỷ trọng GDP công nghiệp được thúc đẩy tăng cao hơn và tỷ trọng GDP ngành nông nghiệp và dịch vụ giảm nhanh hơn) phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.

(ii). Theo thời gian từ 2009 – 2011, cơ cấu ngành sản xuất công nghiệp được thúc đẩy chuyển dịch ngày càng nhanh theo thời gian (khi áp dụng thuế suất thấp, năm 2009, tỷ trọng công nghiệp chỉ tăng thêm 0,0018%, năm 2010 là 0,0046% và năm 2011 là 0,0056%). Ngược lại, tỷ trọng (cơ cấu) ngành dịch vụ thì có xu hướng giảm cũng lớn dần, năm 2009 giảm thêm 0,0012%, năm 2011 giảm 0,0041% so với phương án thuế suất 28%.

(iii). Mức độ tăng, giảm thêm tỷ trọng GDP theo ngành kinh tế khi áp dụng thuế suất 25% so với thuế suất 28% đã cho thấy vai trò tích cực của thuế thu nhập doanh nghiệp tác động tới cơ cấu kinh tế theo ngành, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 – 2020. Tuy nhiên, mức độ tác động của chính sách thuế TNDN tới cơ cấu kinh tế theo ngành lại rất nhỏ. Do vậy, để đạt được

mục tiêu phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào năm 2020 thì rất cần thiết phải sử dụng các công cụ mạnh và trực tiếp tác động tới cơ cấu như việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư, còn chính sách giảm thuế sẽ phải sử dụng như vai trò là những công cụ hỗ trợ mới phù hợp.

(3) Quy mô GDP theo khu vực sở hữu thay đổi do áp dụng một thuế suất 25%. Kết quả dự báo quy mô GDP của phương án thuế suất 28% (DBF2) và phương án thuế suất 25% (DBF) các năm 2009 - 2011 theo khu vực sở hữu kinh tế, trong đó: GDP khu vực kinh tế nhà nước (GDPQD), GDP khu vực kinh tế ngoài nhà nước (GDPNQD) và GDP khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (GDPFDI) được thể hiện trong biểu sau:

Bảng số 3.3. Quy mô GDP theo khu vực sở hữu khi áp dụng thuế suất khác nhau.

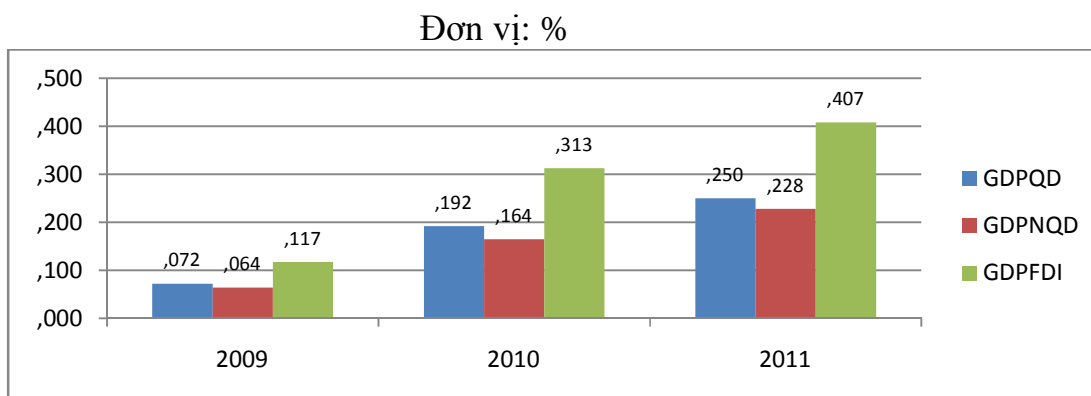
Đơn vị: tỷ đồng

	DB F2			DB F			F - F2		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
GDP	1569178	1834337	2597608	1570395	1838134	2604616	1216	3797	7008
GDPQD	553005	639115	882323	553403	640341	884529	397	1226	2206
GDPNQD	691509	784282	1216359	691948	785569	1219128	439	1286	2769
GDPFDI	324663	410939	498926	325043	412224	500959	380	1285	2033

Với các số liệu trên biểu cho thấy, khi giảm thuế TNDN từ 28% xuống 25% đã có tác động tới cả ba khu vực sở hữu kinh tế theo chiều hướng tích cực. Năm 2011, nếu so sánh quy mô GDP theo số tuyệt đối của phương án DBF (thuế suất 25%) và phương án DBF2 (thuế suất 28%) thì thấy ở các khu vực sở hữu kinh tế, GDP đều tăng lên, trong đó GDPNQD có mức tăng lớn nhất với 2.769 tỷ đồng, sau đó tới GDPQD là 2.206 tỷ và GDPFDI: 2.033 tỷ. Tuy nhiên, để thấy rõ hơn về tác động của giảm thuế TNDN tới GDP, cần thiết phải xem

xét về mức độ tăng thêm của GDP theo khu vực sở hữu các năm 2009 – 2011 khi áp dụng thuế suất 25% thay cho thuế suất 28%. Cụ thể được minh họa trong biểu sau:

Biểu đồ 3.11. GDP theo khu vực sở hữu tăng thêm khi áp dụng thuế 25%



Số liệu trên biểu cho thấy, theo thời gian các năm từ 2009 đến 2011, tác động của giảm thuế suất thuế TNDN tới GDP theo các khu vực sở hữu ngày càng rõ và lớn dần. So với phương án thuế suất 28%, năm 2009 GDP nói chung khi áp dụng thuế suất 25% chỉ tăng 0,08% thì năm 2010 đã lên tới 0,21% và năm 2011 là 0,27%. Trong đó, năm 2009, GDP thuộc sở hữu nhà nước (GDPQD) của phương án thuế 25% so phương án thuế 28% chỉ tăng 0,07% thì năm 2011 đã tăng ở mức 0,25%; GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (GDPNQD) là 0,06% và 0,23%; và GDP của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (GDPFDI) là 0,12% và 0,41%. Với các số liệu tính toán từ mô hình cho thấy:

(i). Khi áp dụng thuế suất thuế TNDN thấp đã có tác động tới GDP của tất cả các khu vực sở hữu kinh tế theo hướng tích cực. Quy mô của GDP nói chung cũng như ở các khu vực sở hữu kinh tế đều tăng đáng kể.

(ii). Việc giảm thuế suất thuế TNDN đã có tác động lớn tới tăng trưởng kinh tế nói chung và các khu vực theo sở hữu kinh tế, nhưng mức độ tác động tới từng khu vực là không đều nhau. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

là có mức tăng lớn nhất, sau đó tới khu vực kinh tế nhà nước và cuối cùng là tới khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Điều đó phản ánh thực trạng là khi giảm thuế suất thuế TNDN thì khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là được hưởng lợi nhiều nhất.

(4) Cơ cấu GDP theo khu vực sở hữu thay đổi khi áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 25% thay cho mức 28%. Khi giảm thuế suất thuế TNDN, quy mô GDP nói chung và GDP theo khu vực sở hữu đã thay đổi theo hướng tăng lên và do vậy cũng có tác động tới các bộ phận cụ thể của GDP. Cơ cấu GDP theo khu vực sở hữu kinh tế thay đổi do áp dụng thuế suất 25% được tính toán từ kết quả của mô hình như sau:

Bảng số 3.4. Cơ cấu GDP theo khu vực sở hữu kinh tế
khi áp dụng một thuế suất 28%

Đơn vị: %

	DB F2			DB F			F - F2		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
GDPQD	35,242	34,842	33,967	35,240	34,836	33,960	-0,002	-0,005	-0,007
GDPNQD	44,068	42,756	46,826	44,062	42,737	46,806	-0,006	-0,018	-0,020
GDPFDIT	20,690	22,403	19,207	20,698	22,426	19,234	0,008	0,024	0,026

Số liệu trên bảng cho thấy, khi thực hiện giảm thuế suất thuế TNDN từ 28% xuống 25% thì tỷ trọng GDP của khu vực kinh tế nhà nước (GDPQD) và GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (GDPNQD) có xu hướng giảm. Ngược lại tỷ trọng GDP của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì tăng lên. Như vậy, khi giảm thuế TNDN đã có những tác động nhất định tới cơ cấu GDP theo khu vực sở hữu kinh tế như sau:

(i). Giảm thuế suất sẽ có tác động tới cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu với các chiều hướng là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tăng tỷ trọng, còn khu vực kinh tế trong nước (kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước) có xu hướng giảm tỷ trọng.

(ii). Việc tăng, giảm tỷ trọng GDP của mỗi khu vực kinh tế để có xu hướng tăng dần hoặc giảm dần theo thời gian khi áp dụng thuế suất thuế TNDN thấp. Tỷ trọng GDP của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng thêm từ 0,008% năm 2009 lên mức 0,026% năm 2011. Tỷ trọng GDP của kinh tế nhà nước giảm đi 0,002% năm 2009 và 0,007% năm 2011. Tỷ trọng của GDP khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm năm 2009 là 0,018% và năm 2011 là 0,020%. Như vậy, rõ ràng là việc áp dụng thuế suất thấp đã có tác động tốt hơn cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, bộ phận kinh tế có hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn, góp phần từng bước nâng cao chất lượng tăng trưởng ở Việt Nam hiện nay.

(iii). Mức độ tăng thêm, hoặc giảm dần tỷ trọng GDP của mỗi khu vực sở hữu kinh tế là rất nhỏ, điều đó có nghĩa là chính sách thuế chỉ là chính sách hỗ trợ và không thể chỉ sử dụng công cụ chính sách là giảm thuế suất thuế TNDN để thực hiện những tác động cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu hiện nay ở Việt Nam.

Một số kết luận. Từ phân tích tác động của giảm thuế suất thuế TNDN từ 28% xuống 25% trong giai đoạn 2009 – 2011 có thể tóm tắt một số các kết luận là:

(1). Số liệu từ mô hình dự báo đã khẳng định về sự tác động của chính sách thuế TNDN tới quy mô và cơ cấu GDP như một công cụ mạnh và có hiệu quả.

(2). Kết quả dự báo đánh giá tác động từ mô hình là hoàn toàn phù hợp với lý thuyết kinh tế cũng như phù hợp với đặc thù của kinh tế Việt Nam hiện nay, đó là khi hạ thấp thuế suất, giảm bớt mức độ động viên từ thuế đã làm cho số

thu về thuế TNDN giảm, song điều đó đã tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng hoạt động đầu tư và phát triển sản xuất và do vậy đã làm tăng quy mô GDP.

(3). Chênh lệch tăng quy mô GDP từ việc hạ thấp thuế suất từ 28% xuống 25% ở các ngành kinh tế cho thấy, ngành sản xuất công nghiệp là ngành chịu tác động ảnh hưởng nhiều nhất từ việc giảm thuế, sau đó tới ngành dịch vụ và cuối cùng là ngành sản xuất nông nghiệp. Đây là kết luận khá quan trọng để có thể tiếp tục nghiên cứu, cải cách thuế TNDN một cách có hiệu quả nhất phục vụ cho thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế trong giai đoạn hiện nay.

(4). Giảm thuế đã có tác động tích cực tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành. Khi áp dụng thuế suất thấp hơn thì cơ cấu kinh tế được chuyển dịch nhanh hơn theo hướng công nghiệp (tỷ trọng GDP công nghiệp được thúc đẩy tăng cao hơn và tỷ trọng GDP ngành nông nghiệp và dịch vụ giảm nhanh hơn) phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.

(5). Mức độ tăng, giảm thêm tỷ trọng GDP theo ngành kinh tế khi áp dụng thuế suất 25% so với thuế suất 28% đã cho thấy vai trò tích cực của thuế thu nhập doanh nghiệp tác động tới cơ cấu kinh tế theo ngành, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 – 2020.

(6). Việc giảm thuế suất thuế TNDN đã có tác động lớn tới tăng trưởng kinh tế nói chung và các khu vực theo sở hữu kinh tế, nhưng mức độ tác động tới từng khu vực là không đều nhau. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là có mức tăng lớn nhất, sau đó tới khu vực kinh tế nhà nước và cuối cùng là tới khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Điều đó phản ánh thực trạng là khi giảm thuế suất thuế TNDN thì khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là bị tác động ảnh hưởng nhiều nhất, có hiệu quả nhất.

(7). Giảm thuế suất sẽ có tác động tới cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu với các chiều hướng là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tăng tỷ trọng, còn khu vực kinh tế trong nước (kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước) có xu hướng giảm tỷ trọng. Như vậy, rõ ràng là việc áp dụng thuế suất thấp đã có tác động tốt hơn cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, bộ phận kinh tế có hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn, góp phần từng bước nâng cao chất lượng tăng trưởng ở Việt Nam hiện nay.

(8). Mức độ tăng thêm, hoặc giảm dần tỷ trọng GDP của mỗi khu vực sở hữu kinh tế là rất nhỏ, điều đó có tiếp tục khẳng định là chính sách thuế chỉ là chính sách hỗ trợ và tác động gián tiếp tới cơ cấu kinh tế và không thể chỉ sử dụng công cụ chính sách là giảm thuế suất thuế TNDN để thực hiện những tác động cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu hiện nay ở Việt Nam.

Chương 4

HOÀN THIỆN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THÚC ĐẨY TÁI CƠ CẤU KINH TẾ ĐẾN NĂM 2020

4.1. Định hướng, mục tiêu, nội dung tái cơ cấu kinh tế của Việt Nam đến năm 2020

Với những diễn biến của kinh tế thế giới và trong nước giai đoạn 2001 – 2010, những đánh giá, nhận định về thuận lợi và khó khăn của các năm trong giai đoạn sau khủng hoảng, định hướng chiến lược và các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020 và kế hoạch 5 năm 2011 – 2015, trong đó những vấn đề như mô hình kinh tế, cơ cấu kinh tế để phát triển bền vững được coi là những nội dung trọng tâm.

“Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại và điều chỉnh chiến lược phát triển doanh nghiệp; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế”[12].

Nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trọng tâm này cũng được thể hiện rõ ở quan điểm của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 – 2020:

“Phải phát triển bền vững về kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh kinh tế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, coi chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh là ưu tiên hàng đầu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức...”[12].

Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011- 2020 và căn cứ vào những diễn biến về kinh tế các năm sau khủng hoảng đến nay, tại Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020.

Mục tiêu tổng quát của Đề án là:

“nhằm thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo lộ trình và bước đi phù hợp để đến năm 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”[43].

Trong đó, mục tiêu về tái cơ cấu nền kinh tế được cụ thể là:

“hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý trên cơ sở cải thiện, nâng cấp trình độ phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế; phát triển các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng cao từng bước thay thế các ngành công nghệ thấp, giá trị gia tăng thấp để trở thành các ngành kinh tế chủ lực”[43].

Như vậy, tái cơ cấu đã thực sự trở thành một trong các nhiệm vụ trọng tâm của chương trình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2020. Nội dung tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam đến 2020 bao gồm:

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc dân. Mặt khác phải coi trọng vai trò của nông nghiệp trong việc ổn định xã hội, bảo đảm an ninh lương thực và cải thiện đời sống nhân dân.

Hai là, tái cấu trúc các ngành sản xuất và dịch vụ, trọng tâm là phát triển công nghiệp hỗ trợ và các ngành dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn.

Đổi mới tư duy kinh tế, thực hiện tái cơ cấu theo tư duy phát triển hiện đại thích ứng với giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế "thế hệ mới". Đề án tái cơ cấu cần xây dựng với tư duy mới. Thực hành công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình, chống tham nhũng.

- Tái cơ cấu DNNN như là khâu trung tâm của tái cơ cấu. Tiến hành thoái vốn của DNNN, ưu tiên tham gia của doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài, chống can thiệp phi kinh tế vào hoạt động doanh nghiệp. Từ đó giảm nhanh tỷ trọng của DNNN trong các tập đoàn và toàn bộ khu vực DNNN xuống dưới 15% GDP (bằng khoảng 1/2 hiện nay).

Tái cơ cấu đầu tư liên quan đến rà soát quy hoạch ngành, vùng, lĩnh vực với tầm nhìn trung, dài hạn, tăng cường sự tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Lập quy hoạch đầu tư công, nối kết với quy hoạch FDI và tư nhân, tạo sự lan tỏa mạnh mẽ hơn nữa. Tái đầu tư công gắn với đổi mới toàn bộ khu vực tài chính công[42].

4.2. Hoàn thiện thuế TNDN nhằm thúc đẩy thực hiện tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam đến năm 2020

4.2.1. Định hướng, yêu cầu về hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp

4.2.1.1. Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến 2020

Ngay sau Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 được công bố, nhiều định hướng chiến lược của các ngành, các lĩnh vực phát triển trong nền kinh tế cũng được hoàn thiện và phê duyệt, trong đó có Chiến lược tài chính và Chiến lược cải cách thuế giai đoạn 2011 – 2020. Trong Chiến lược chung của ngành tài chính, định hướng và giải pháp tổng quát đối với cải cách hệ thống chính sách thuế được xác định là:

“Hoàn thiện hệ thống chính sách thu đi đôi với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước. Đến năm 2020 xây dựng một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, phù hợp với thông lệ quốc tế và có khả năng huy động đầy đủ, chủ động, hợp lý nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Mở rộng cơ sở thuế, áp dụng mức thuế suất hợp lý, đảm bảo công bằng, bình đẳng về thuế giữa các đối tượng nộp thuế; tạo động lực khuyến khích sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và thúc đẩy đầu tư, xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, đồng thời bảo hộ có chọn lọc theo mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đơn giản hóa hệ thống chính sách ưu đãi thuế. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thoát, gian lận thuế”[41].

Định hướng chung về cải cách thuế trong Chiến lược tài chính 2011 – 2020 đã được cụ thể hóa rõ hơn trong mục tiêu tổng quát về cải cách thuế giai đoạn 2011 – 2020 là :

“Xây dựng và thực hiện chính sách huy động từ thuế, phí và lệ phí hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư nhất là đầu tư công nghệ cao, vào vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo nhu cầu chi tiêu cần thiết hợp lý của ngân sách nhà nước”[41].

Quan điểm chung về cải cách toàn bộ hệ thống thuế đến năm 2020 là:

(i) Thuế và phí phải là công cụ của Nhà nước góp phần quản lý, điều tiết, ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, đảm bảo cho sự phát triển nhanh, bền vững của nền kinh tế.

(ii) Chính sách thuế và phí phải đảm bảo bao quát được các nguồn thu phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế; số thu từ thuế và phí phải là nguồn lực tài chính chủ yếu để phục vụ sự nghiệp phát triển nền kinh tế nhanh, bền vững; phục vụ nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo, góp phần đảm bảo công bằng xã hội, đảm bảo nhiệm vụ an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Trong giai đoạn tới phải xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu quả, hiệu lực, liên chính và vững mạnh đủ năng lực để thực hiện và quản lý tốt các mục tiêu và nội dung cải cách hệ thống thuế.

Đối với mục tiêu của cải cách, hệ thống thuế cần đạt được một số mục tiêu cụ thể sau:

(i) Hệ thống chính sách thuế phải được xây dựng, hoàn thiện bảo đảm minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện; mở rộng cơ sở thuế để phát triển nguồn thu, bao quát các nguồn thu mới phát sinh và cơ cấu lại theo hướng tăng nguồn thu nội địa.

(ii) Cải cách thuế theo hướng giảm dần tỷ lệ động viên, vừa đảm bảo động viên hợp lý vào NSNN, vừa phát huy cao độ các nguồn nội lực, thúc đẩy phát triển nhanh sức sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh và khả năng tích tụ của doanh nghiệp. Thuế và phí phải đảm bảo nhu cầu chi tiêu của NSNN và dành một phần cho tích lũy. Tỷ lệ động viên thuế và phí giai đoạn 2011 – 2015 “khoảng 22% - 23%/ GDP, tốc độ tăng trưởng số thu thuế, phí và lệ phí bình quân hàng năm từ 16 – 18%”. Giai đoạn 2016 – 2020, “tỷ lệ động viên thuế, phí và lệ phí trên GDP ở mức hợp lý theo hướng giảm mức động viên về thuế trên một đơn vị hàng hóa, dịch vụ để khuyến khích cạnh tranh, tích tụ vốn cho sản xuất kinh doanh”

(iii) Về quản lý thuế. Từng bước đơn giản hóa các thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ quản lý của cơ quan thuế được công khai tạo thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện các nghĩa vụ về thuế. Không ngừng nâng cao hiệu quả, đảm

bảo quản lý chặt đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế; nâng cao mức độ tuân thủ thuế, đảm bảo công bằng và bình đẳng trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong môi trường cạnh tranh lành mạnh. Không ngừng nâng cao chất lượng cán bộ quản lý thuế phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý[41].

4.2.1.2. Định hướng hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đến 2020

Theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế 2011 – 2020 đã được phê duyệt, định hướng hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đã được nêu tổng quát là:

(i) Điều chỉnh giảm mức thuế suất chung theo lộ trình phù hợp để thu hút đầu tư tạo điều kiện để doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính, tăng tích lũy để đẩy mạnh đầu tư phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh;

(ii) Đơn giản hóa chính sách ưu đãi thuế theo hướng hẹp về lĩnh vực, tiếp tục khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, lĩnh vực xã hội hóa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn;

(iii) Bổ sung quy định về khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế;

(iv) Bổ sung các quy định để bao quát được các hoạt động kinh tế mới phát sinh trong kinh tế thị trường hội nhập và phù hợp với thông lệ quốc tế như: hoạt động bán hàng đa cấp, thương mại điện tử, sự phát triển của các tập đoàn kinh tế, hiện tượng vốn mỏng khi xác định chi phí, đặc biệt là chi phí lãi vay, điều chuyển hoặc đánh giá lại tài sản khi tái cơ cấu doanh nghiệp, thoả thuận trước về giá của các doanh nghiệp liên kết.

4.2.1.3. Yêu cầu đối với hoàn thiện thuế TNDN nhằm thúc đẩy thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế đến năm 2020

Trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, yêu cầu đối với hoàn thiện thuế TNDN bao gồm:

Thứ nhất, thuế TNDN phải góp phần tạo thu ổn định cho NSNN. Khi số thu NSNN tăng lên sẽ có tác dụng tạo nguồn lực tài chính cần thiết để Nhà nước thực hiện tài trợ cho các chương trình tái cơ cấu nền kinh tế. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu có xu hướng giảm, vấn đề phải giải quyết là cần tăng thu nội địa để đáp ứng nhu cầu chi tiêu ngày càng nhiều của Nhà nước, trong đó có các nội dung chi gắn với tái cơ cấu nền kinh tế. Thuế TNDN với đặc điểm là động viên một phần thu nhập của các tổ chức sản xuất kinh doanh cho Nhà nước, cho nên khi các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, số thuế TNDN nộp cho Nhà nước ngày càng nhiều và ngược lại. Việc hoàn thiện chính sách thuế TNDN để tạo thu cho NSNN không chỉ tính đến trong ngắn hạn, mà phải tính đến cả dài hạn. Do vậy, việc xây dựng chính sách động viên qua thuế TNDN không chỉ chú ý đến mục tiêu khai thác động viên, mà quan tâm đến nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu.

Thứ hai, phải đảm bảo rõ ràng, công bằng, công khai, minh bạch của chính sách thuế TNDN nhằm khuyến khích đầu tư, góp phần thực hiện mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế. Tính rõ ràng thể hiện ở chỗ các quy định trong chính sách phải được diễn đạt một cách đơn giản, dễ hiểu, dễ áp dụng cho mọi đối tượng. Tính công khai, minh bạch đảm bảo cho mọi người đều nắm bắt các quy định chính sách, từ đó nâng cao tính tuân thủ thuế, đồng thời củng cố lòng tin của các chủ thể, khuyến khích các chủ thể gia tăng đầu tư, góp phần thực hiện mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế.

Thứ ba, phải đảm bảo tính thông lệ quốc tế của chính sách thuế TNDN. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi Việt Nam đã là thành viên của các tổ chức khu vực và trên thế giới, việc hoàn thiện chính sách thuế TNDN phải đảm bảo phù

hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết với các nước trong khu vực và với Tổ chức thương mại thế giới.

4.2.2. Giải pháp hoàn thiện thuế TNDN nhằm thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế

Trong tình hình của Việt Nam hiện nay, với mục tiêu phát triển ổn định và bền vững nền kinh tế, từng bước thực hiện tái cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, công nghiệp hóa là hướng đi đúng. Để thực hiện mục tiêu này, ngoài các giải pháp trực tiếp và mạnh khác như điều chỉnh nguồn lực về vốn và lao động, thì việc thực hiện cải cách thuế nói chung và hoàn thiện thuế TNDN nói riêng là công cụ hỗ trợ rất tích cực.

Từ định hướng Chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn 2011 – 2020 và đặc biệt là từ thực trạng của phát triển kinh tế - xã hội các năm vừa qua, Chính phủ đã đặt nhiệm vụ trước mắt quan trọng nhất là thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế. Điều đó có nghĩa là, trên phương diện toàn bộ nền kinh tế thì phải tạo lập được một cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế và theo khu vực sở hữu hợp lý, đảm bảo nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả đầu tư, giải quyết tốt các vấn đề khó khăn của kinh tế hiện tại như tăng trưởng thấp, thất nghiệp cao, lạm phát luôn có nguy cơ bùng phát với mức độ cao, hàng tồn kho nhiều và nợ đọng lớn, đặc biệt là nợ công, nợ chính phủ ngày càng cao. Thực hiện được các nhiệm vụ cụ thể này cũng chính là một trong các yêu cầu, mục tiêu của công tác hoạch định chính sách, trong đó có việc hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp. Nói một cách khác, ngoài việc đảm bảo số thu cho thực hiện dự toán ngân sách được phê duyệt hàng năm thì cải cách thuế TNDN phải có tác động tới tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu thu NSNN một cách tích cực.

4.2.2.1. Về phạm vi áp dụng thuế TNDN

Nghiên cứu, bổ sung kịp thời diện các đối tượng nộp thuế mới. Cùng với quá trình cải cách và phát triển, nhiều hoạt động kinh tế mới đã phát sinh và được chấp nhận trong đời sống, có đóng góp ngày càng quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội. Đặc biệt là những hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ dựa vào công nghệ cao hiện nay, như hoạt động kinh doanh qua mạng internet, qua hệ thống viễn thông, cung cấp dịch vụ không bị giới hạn bởi các quy định về biên giới lãnh thổ, khó kiểm soát. Trong khi các quy định về thuế hiện hành chưa đề cập đến hoặc chưa có các quy định đầy đủ để điều tiết, kiểm soát đối với những hoạt động này và như vậy sẽ dẫn tới những thất thoát lớn trong công tác quản lý nguồn thu, tạo ra những bất bình đẳng giữa các đối tượng hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, trong giai đoạn tới, cần thiết phải có những nghiên cứu cụ thể hơn để hoàn thiện chính sách thuế TNDN phù hợp với diễn biến và phát triển các ngành nghề mới trong nền kinh tế. Việc mở rộng đối tượng chịu thuế sẽ góp phần bao quát nguồn thu, góp phần tăng thu thuế TNDN, làm tăng nguồn lực tài chính của Nhà nước để tài trợ cho tái cơ cấu nền kinh tế.

4.2.2.2. Về thuế suất thuế TNDN

Thuế suất là nội dung quan trọng bậc nhất, là linh hồn của mỗi chính sách thuế. Việc xác định một thuế suất hợp lý vừa đảm bảo thực hiện tốt chức năng điều tiết kinh tế vĩ mô, vừa đảm bảo số thu cho NSNN là một công việc không đơn giản.

Về lý thuyết, giảm thuế suất thuế TNDN sẽ tác động tới quy mô cũng như cơ cấu nền kinh tế, quy mô và cơ cấu thu NSNN. Cần phải nghiên cứu cụ thể mức độ tác động định lượng của một vài mức thuế suất thuế TNDN. Mô hình kinh tế lượng giới thiệu trong đề tài này sẽ được sử dụng cho nghiên cứu tác động của giảm thuế suất theo các phương án 25% và 22% từ 2014; phương án thuế suất 20% từ 2016 và phương án thuế suất 18% từ năm 2018 tới quy mô và

cơ cấu của nền kinh tế. Với các giả định là các chính sách khác không có gì thay đổi trong giai đoạn 2014 – 2020, kết quả dự báo từ mô hình cho biết giá trị của hơn 40 các chỉ tiêu về tăng trưởng, đầu tư, tích lũy, tiêu dùng, thu ngân sách... khi áp dụng thuế suất thuế TNDN ở mức thuế suất trên (kết quả dự báo được thể hiện trong các phụ lục kèm theo luận án). Kết quả dự báo về quy mô GDP, thu NSNN, GDP theo ngành và GDP theo khu vực sở hữu theo các phương án thuế suất áp dụng từ 2015 là:

Bảng số 4.1. Quy mô GDP, GDP theo ngành và theo khu vực sở hữu, quy mô thu NSNN giai đoạn 2015 - 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Tên chỉ tiêu	Phương án Thuế suất 25% (F25)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản phẩm trong nước	4786792	5422170	6119050	6891832	7754566	8721602
GDP theo ngành kinh tế						
GDP ngành công nghiệp	2066804	2352734	2667537	3017923	3410513	3852137
GDP ngành nông nghiệp	999808	1130828	1274530	1433884	1611786	1811197
GDP ngành dịch vụ	1720187	1938616	2176990	2440035	2732281	3058285
GDP theo khu vực sở hữu						
GDP khu vực FDI	1747918	2109696	2532079	3029955	3620340	4322995
GDP khu vực kinh tế nhà nước	1554859	1745269	1952246	2179762	2431572	2711407
GDP khu vực kinh tế tư nhân	1484016	1567205	1634726	1682115	1702654	1687200
Tổng thu NSNN	1065266	1177882	1334893	1510078	1706530	1927597
Phương án Thuế suất 22% (F22)						
Tổng sản phẩm trong nước	4818432	5466694	6176003	6961388	7837403	8818804
GDP theo ngành kinh tế						
GDP ngành công nghiệp	2081014	2372805	2693314	3049519	3448277	3896608
GDP ngành nông nghiệp	1006332	1140009	1286274	1448227	1628868	1831241
GDP ngành dịch vụ	1731091	1953882	2196421	2463650	2760269	3090969
GDP theo khu vực sở hữu						
GDP khu vực FDI	1765385	2135899	2567734	3076229	3678870	4395921
GDP khu vực kinh tế nhà nước	1564383	1758549	1969082	2200146	2455639	2739405

GDP khu vực kinh tế tư nhân	1488664	1572247	1639187	1685013	1702893	1683478
Tổng thu NSNN	1036554	1146184	1299538	1470401	1661845	1877192
Phương án Thuế suất 20% từ 2016 (F20)						
Tổng sản phẩm trong nước	4818432	5481590	6203434	7000129	7887015	8879415
GDP theo ngành kinh tế						
GDP ngành công nghiệp	2081014	2379521	2705731	3067122	3470901	3924345
GDP ngành nông nghiệp	1006332	1143081	1291931	1456215	1639098	1843739
GDP ngành dịch vụ	1731091	1958988	2205776	2476798	2777025	3111342
GDP theo khu vực sở hữu						
GDP khu vực FDI	1765385	2144689	2584967	3102105	3714077	4441602
GDP khu vực kinh tế nhà nước	1564383	1762990	1977187	2211492	2470044	2756852
GDP khu vực kinh tế tư nhân	1488664	1573911	1641280	1686531	1702894	1680960
Tổng thu NSNN	1036554	1122617	1274309	1442822	1631289	1843064
Phương án Thuế suất 18% từ 2018 (F18)						
Tổng sản phẩm trong nước	4786792	5422170	6119050	6959547	7879690	8898713
GDP theo ngành kinh tế						
GDP ngành công nghiệp	2066804	2352734	2667537	3048656	3467558	3933177
GDP ngành nông nghiệp	999808	1130828	1274530	1447847	1637588	1847719
GDP ngành dịch vụ	1720187	1938616	2176990	2463025	2774552	3117827
GDP theo khu vực sở hữu						
GDP khu vực FDI	1747918	2109696	2532079	3075001	3708872	4456180
GDP khu vực kinh tế nhà nước	1554859	1745269	1952246	2199606	2467918	2762405
GDP khu vực kinh tế tư nhân	1484016	1567205	1634726	1684939	1702901	1680127
Tổng thu NSNN	1065266	1177882	1334893	1400772	1590365	1801444

Từ các số liệu dự báo về quy mô GDP toàn bộ nền kinh tế, GDP theo ngành và theo khu vực sở hữu của 4 phương án thuế suất trên đây, có thể tính toán số liệu về cơ cấu kinh tế theo ngành cũng như theo khu vực sở hữu như sau:

Bảng số 4.2. Cơ cấu GDP theo ngành và theo khu vực sở hữu
giai đoạn 2015 – 2020 theo các phương án dự báo

Đơn vị:%

Tên chỉ tiêu	Ký hiệu	Phương án Thuế suất 25% (F25)					
		2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản phẩm trong nước	GDP	100	100	100	100	100	100
GDP theo ngành kinh tế							
GDP ngành công nghiệp	GDPCN	43,2	43,4	43,6	43,8	44,0	44,2
GDP ngành nông nghiệp	GDPNN	20,9	20,9	20,8	20,8	20,8	20,8
GDP ngành dịch vụ	GDPDV	35,9	35,8	35,6	35,4	35,2	35,1
GDP theo khu vực sở hữu							
GDP khu vực FDI	GDPFDIT	36,5	38,9	41,4	44,0	46,7	49,6
GDP khu vực kinh tế nhà nước	GDPQD	32,5	32,2	31,9	31,6	31,4	31,1
GDP khu vực kinh tế tư nhân	GDPNQD	31,0	28,9	26,7	24,4	22,0	19,3
Phương án Thuế suất 22% (F22)							
Tổng sản phẩm trong nước	GDP	100	100	100	100	100	100
GDP theo ngành kinh tế							
GDP ngành công nghiệp	GDPCN	43,2	43,4	43,6	43,8	44,0	44,2
GDP ngành nông nghiệp	GDPNN	20,9	20,9	20,8	20,8	20,8	20,8
GDP ngành dịch vụ	GDPDV	35,9	35,7	35,6	35,4	35,2	35,0
GDP theo khu vực sở hữu							
GDP khu vực FDI	GDPFDIT	36,6	39,1	41,6	44,2	46,9	49,8
GDP khu vực kinh tế nhà nước	GDPQD	32,5	32,2	31,9	31,6	31,3	31,1
GDP khu vực kinh tế tư nhân	GDPNQD	30,9	28,8	26,5	24,2	21,7	19,1
Phương án Thuế suất 20% từ 2016 (F20)							
Tổng sản phẩm trong nước	GDP	100	100	100	100	100	100
GDP theo ngành kinh tế							
GDP ngành công nghiệp	GDPCN	43,2	43,4	43,6	43,8	44,0	44,2
GDP ngành nông nghiệp	GDPNN	20,9	20,9	20,8	20,8	20,8	20,8
GDP ngành dịch vụ	GDPDV	35,9	35,7	35,6	35,4	35,2	35,0
GDP theo khu vực sở hữu							
GDP khu vực FDI	GDPFDIT	36,6	39,1	41,7	44,3	47,1	50,0
GDP khu vực kinh tế nhà nước	GDPQD	32,5	32,2	31,9	31,6	31,3	31,0
GDP khu vực kinh tế tư nhân	GDPNQD	30,9	28,7	26,5	24,1	21,6	18,9
Phương án Thuế suất 18% từ 2018 (F18)							
Tổng sản phẩm trong nước	GDP	100	100	100	100	100	100
GDP theo ngành kinh tế							

GDP ngành công nghiệp	GDPCN	43,2	43,4	43,6	43,8	44,0	44,2
GDP ngành nông nghiệp	GDPNN	20,9	20,9	20,8	20,8	20,8	20,8
GDP ngành dịch vụ	GDPDV	35,9	35,8	35,6	35,4	35,2	35,0
GDP theo khu vực sở hữu							
GDP khu vực FDI	GDPFDIT	36,5	38,9	41,4	44,2	47,1	50,1
GDP khu vực kinh tế nhà nước	GDPQD	32,5	32,2	31,9	31,6	31,3	31,0
GDP khu vực kinh tế tư nhân	GDPNQD	31,0	28,9	26,7	24,2	21,6	18,9

Số liệu trên biểu là số dự báo các chỉ tiêu về GDP, có chi tiết theo ngành và theo khu vực sở hữu. Trong số 4 phương án dự báo trên đây thì phương án thuế suất 25% được gọi là phương án gốc.

Trên cơ sở các số liệu dự báo từ các phương án thuế suất trên, có thể phân tích về: (i) sự thay đổi về quy mô GDP, quy mô GDP theo ngành và GDP theo khu vực sở hữu khi áp dụng các mức thuế suất 22%, 20% và 18% so với phương án gốc (phương án áp dụng thuế suất 25%) (ii) sự thay đổi về cơ cấu kinh tế theo ngành và cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu của các phương án thuế suất so với phương án gốc và (iii) so sánh, phân tích thay đổi của GDP và tổng thu ngân sách giữa các phương án với phương án gốc. Do chuỗi số liệu theo năm là khá dài (từ 2015 đến 2020) nên nếu lấy hết các năm thì các bảng, biểu sẽ dài và khó trình bày trong phạm vi giới hạn của trang luận án nên việc tính toán, phân tích sẽ chỉ lấy các năm điển hình là 2016, 2018 và 2020. Một số nội dung phân tích là:

(1). Về quy mô của nền kinh tế. Khi áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn sẽ có tác động tích cực tới tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế; tăng trưởng của các ngành kinh tế: công nghiệp - GDPCN, nông nghiệp – GDPNN và dịch vụ - GDPDV; và các khu vực sở hữu kinh tế: kinh tế nhà nước - GDPQD, kinh tế ngoài nhà nước - GDPNQD và kinh tế của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - GDPFDIT.

a. Quy mô nền kinh tế thay đổi khi áp dụng phương án thuế suất 22% (F22) từ năm 2014 thay cho phương án thuế suất 25% (F25). Với bảng số liệu dự báo từ mô hình qua tính toán cho thấy tình hình sau:

Bảng 4.3. Thay đổi về quy mô GDP khi áp dụng thuế suất 22%

	Chênh lệch số tuyệt đối F22 - F25 (Tỷ đồng)			Chênh lệch số tương đối F22 - F25 (%)		
	2016	2018	2020	2016	2018	2020
GDP	44524	69556	97202	0.82	1.01	1.11
GDP theo ngành kinh tế						
GDPNCN	20070	31596	44471	0.85	1.05	1.15
GDPNN	9181	14343	20044	0.81	1.00	1.11
GDPDV	15266	23615	32684	0.79	0.97	1.07
GDP theo khu vực sở hữu						
GDPFDIT	26202	46274	72926	1.24	1.53	1.69
GDPQD	13280	20383	27998	0.76	0.94	1.03
GDPNQD	5042	2898	-3722	0.32	0.17	-0.22
THUNS	-31698	-39676	-50404	-2.69	-2.63	-2.61

Bảng số liệu cho thấy, khi áp dụng thuế suất thuế TNDN mức 22% thay cho thuế suất 25% thì GDP toàn bộ nền kinh tế cũng như GDP của các ngành kinh tế đều tăng lên. Song mức tăng GDP giữa các ngành là không đồng đều.

GDP toàn bộ nền kinh tế năm 2016 tăng 44.524 tỷ đồng (tương ứng mức tăng 0,82%), năm 2020 tăng 97.202 tỷ đồng (tương ứng mức tăng 1,11%). Ngược lại thu NSNN lại giảm đi, cụ thể năm 2016 giảm 31.698 tỷ đồng (tương ứng mức 2,69%) và năm 2020 giảm 50.404 tỷ đồng (tương ứng mức 2,61%). Như vậy về xu thế thì GDP luôn tăng cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối và xu thế ngày càng cao lên theo thời gian, còn thu NSNN thì giảm cả số tương đối lẫn số tuyệt đối nhưng mức giảm những năm sau lại thấp hơn các năm trước. Dầu

hiệu này cho thấy những tác động tích cực của việc áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp so với mức cao.

Trong số các ngành thì GDP ngành công nghiệp là tăng nhiều nhất, cụ thể năm 2016 tăng 20.070 tỷ đồng (tương ứng mức tăng là 0,85%), năm 2020 tăng 44.471 tỷ đồng (tương ứng mức tăng là 1,15%).

Trong khi đó ngành nông nghiệp là tăng thấp nhất với 9.181 tỷ đồng năm 2016 (tương ứng tăng 0,81%), năm 2020 tăng 20.044 tỷ đồng (tương ứng 1,11%).

Ngành dịch vụ năm 2016 tăng 15.266 tỷ đồng (tương ứng 0,79%), năm 2020 tăng 32.684 tỷ đồng (tương ứng 1,07%). Như vậy, về số tuyệt đối thì ngành dịch vụ có mức tăng lớn thứ hai sau công nghiệp, song về số tương đối thì lại đứng sau ngành sản xuất nông nghiệp.

Đối với khu vực sở hữu thì GDP của FDI (GDPFDIT) là có thay đổi lớn nhất về cả số tương đối lẫn số tuyệt đối, sau đó là tới GDP khu vực kinh tế nhà nước và cuối cùng là GDP khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Năm 2016 GDPFDIT tăng 26.202 tỷ đồng (tương ứng mức 1,24%) năm 2020 tăng 72.926 tỷ đồng (tương ứng mức tăng là 1,69%). Trong khi đó thì GDP quốc doanh (GDPQD) năm 2016 chỉ tăng thêm 13.280 tỷ đồng (tương ứng mức 0,76%), năm 2020 tăng thêm 27.998 tỷ đồng (tương ứng mức 1,03%)

b. *Quy mô nền kinh tế thay đổi khi áp dụng phương án thuế suất 20% (F20) từ năm 2016 thay cho phương án thuế suất 25% (F25).*

Khi áp dụng thuế suất 20% từ 2016 thay cho thuế suất 25% thì sẽ làm cho quy mô GDP toàn bộ nền kinh tế cũng như GDP theo ngành, theo khu vực sở hữu tăng lên. Ngược lại, với thu NSNN thì khi giảm thuế suất sẽ có tác động làm cho quy mô tổng thu NSNN thay đổi theo xu hướng giảm đi. Số liệu cụ thể trong trường hợp này như sau:

Bảng 4.4. Thay đổi về quy mô GDP khi áp dụng thuế suất 20%

	Chênh lệch F20 - F25, số tuyệt đối, tỷ đồng			Chênh lệch F20 - F25, số tương đối, %		
	2016	2018	2020	2016	2018	2020
GDP	59420	108297	157813	1,1	1,6	1,8
GDP theo ngành						
GDPCN	26787	49198	72209	1,1	1,6	1,9
GDPNN	12253	22332	32542	1,1	1,6	1,8
GDPDV	20372	36763	53057	1,1	1,5	1,7
GDP theo sở hữu						
GDPFDIT	34993	72150	118607	1,7	2,4	2,7
GDPQD	17721	31730	45445	1,0	1,5	1,7
GDPNQD	6707	4417	-6239	0,4	0,3	-0,4
THUNS	-55265	-67256	-84532	-4,7	-4,5	-4,4

Theo số liệu trong bảng, khi áp dụng thuế suất 20% thay cho thuế suất 25% đã làm cho GDP cả nước tăng thêm 59.420 tỷ đồng vào năm 2016 (tương ứng 1,1%) và năm 2020 tăng thêm 157.813 tỷ đồng (tương ứng mức tăng 1,8%). Ngược lại, thu NSNN sẽ giảm đi 55.265 tỷ đồng năm 2016 (tương ứng 4,7%) và 84.532 tỷ đồng vào năm 2020 (tương ứng mức giảm là 4,4%).

Đối với GDP theo ngành. Ngành công nghiệp vẫn có mức tăng lớn nhất cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối. Năm 2016, GDP ngành công nghiệp sẽ tăng thêm 26.787 tỷ đồng (tương ứng mức 1,1%), năm 2020 tăng 72.209 tỷ đồng (tương ứng 1,9%).

Ngành nông nghiệp có mức tăng theo số tuyệt đối nhỏ hơn ngành dịch vụ, song mức tăng theo số tương đối thì lại lớn hơn. Cụ thể, năm 2016, GDP ngành nông nghiệp tăng thêm 12.253 tỷ đồng (tương ứng mức tăng thêm là 1,1%), năm 2020 số tuyệt đối tăng thêm là 32.542 tỷ đồng (tương ứng mức tăng là 1,8%).

Ngành dịch vụ, năm 2016 GDP tăng thêm khi áp dụng thuế suất 20% thay cho thuế suất 25% là 20.372 tỷ đồng (tương ứng mức tăng là 1,1%), năm 2020 tăng 53.057 tỷ đồng (tương ứng mức tăng là 1,7%).

Điểm chung nhất trong cả ba ngành chính là khi áp dụng mức thuế suất thấp hơn thì quy mô và tốc độ tăng thêm GDP ở các ngành đều có xu hướng tăng theo thời gian, năm sau cao hơn năm trước.

Đối với GDP theo khu vực sở hữu. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (GDPFDIT) là có biến động nhiều nhất. Quy mô GDPFDIT năm 2016 tăng thêm do áp dụng thuế suất thuế TNDN 18% thay cho thuế suất 25% là 34.993 tỷ đồng (tương ứng mức tăng là 1,7%). Năm 2020 GDPFDIT tăng thêm là 118.607 tỷ đồng (mức tăng tương ứng là 2,7%).

Đối với khu vực kinh tế nhà nước (GDPQD), năm 2016 quy mô GDP tăng thêm là 17.721 tỷ đồng (tương ứng mức tăng là 1,0%). Năm 2020 quy mô GDPQD tăng thêm 45.445 tỷ đồng (tương ứng mức tăng thêm là 1,7%).

c. *Quy mô nền kinh tế thay đổi khi áp dụng phương án thuế suất 18% (F18) từ năm 2018 thay cho phương án thuế suất 25% (F25).* Thuế suất thuế TNDN 18% giả định sẽ được áp dụng từ năm 2018 để thay cho thuế suất 25%. Đây là phương án giả định vì cho tới nay Luật thuế TNDN mới quy định thuế suất thuế TNDN áp dụng mức 22% đối với những doanh nghiệp có doanh thu từ 20 tỷ đồng trở lên trong thời hạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2015. Từ 01/01/ 2016 tất cả các doanh nghiệp đều áp dụng thuế suất 20%. Như vậy, cho tới nay chưa có văn bản pháp lý nào quy định sẽ áp dụng thuế suất thuế TNDN với mức 18%. Tuy nhiên, việc nghiên cứu một thuế suất thấp hơn để áp dụng nhằm thúc đẩy nhanh tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế là rất cần thiết và có thể đây sẽ là một phương án đề xuất để Nhà nước nghiên cứu và có thể sẽ sửa đổi chính sách trong những năm tới. Số liệu dự báo từ mô hình và được tính toán như sau:

Bảng 4.5. Thay đổi về quy mô GDP khi áp dụng thuế suất 18% từ 2018

	Chênh lệch F18 - F25, số tuyệt đối, tỷ đồng			Chênh lệch F18 - F25, số tương đối, %		
	2016	2018	2020	2016	2018	2020
GDP	0	67715	177111	0,0	1,0	2,0
GDP theo ngành kinh tế						
GDPCN	0	30733	81040	0,0	1,0	2,1
GDPNN	0	13963	36522	0,0	1,0	2,0
GDPDV	0	22990	59542	0,0	0,9	1,9
GDP theo khu vực sở hữu						
GDPFDIT	0	45046	133186	0,0	1,5	3,1
GDPQD	0	19844	50998	0,0	0,9	1,9
GDPNQD	0	2824	-7073	0,0	0,2	-0,4
THUNS		-109306	-126152		-1,6	-1,4

Do thuế suất thuế TNDN chỉ được áp dụng từ năm 2018 nên số liệu của năm 2016 và 2017 là không có sự thay đổi cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối. Năm 2018 GDP chung của cả nước tăng thêm 67.715 tỷ đồng (tương ứng mức tăng là 1%). Năm 2020 GDP tăng thêm là 177.111 tỷ đồng (mức tăng là 2,0%)

Đối với ngành công nghiệp, đây vẫn là ngành có mức độ chênh lệch lớn nhất so với phương án gốc. Năm 2018 GDP ngành công nghiệp tăng thêm 30733 tỷ đồng (tương ứng mức 1,0%). Năm 2020 GDP tăng thêm 81040 tỷ đồng (tương ứng 2,1%).

GDP ngành nông nghiệp, năm 2018 quy mô GDP tăng thêm là 13.963 tỷ đồng (tương ứng mức tăng là 1,0%), năm 2020 tăng thêm 36.522 tỷ đồng (tương ứng mức 2,0%).

Ngành dịch vụ, GDP tăng thêm năm 2018 là 22.990 tỷ đồng (tương ứng mức tăng 0,9%), năm 2020 tăng thêm 59.542 tỷ đồng (tương ứng mức 1,9%).

Đối với GDP theo khu vực sở hữu, năm 2018 GDPFDIT có mức tăng cao nhất với 45.046 tỷ đồng (số tương đối tăng là 1,5%) và năm 2020 tăng 133.186 tỷ đồng (mức tăng tương đối là 3,1%).

GDP khu vực kinh tế nhà nước (GDPQD) năm 2018 tăng thêm 19.844 tỷ đồng (tương ứng mức 0,9%), năm 2020 tăng 50.998 tỷ đồng (tương ứng mức 1,9%).

(2). Về cơ cấu nền kinh tế. Thuế suất thuế TNDN thay đổi đã có tác động ảnh hưởng làm cho quy mô GDP của toàn bộ nền kinh tế, GDP kinh tế theo ngành và theo khu vực sở hữu đều thay đổi. Từ sự thay đổi đó đã dẫn tới những dịch chuyển nhất định về cơ cấu kinh tế theo ngành và theo khu vực sở hữu. Cụ thể như sau:

a) Đối với trường hợp khi áp dụng phương án thuế suất 22% thay cho phương án 25%. Số liệu tính toán từ mô hình cho thấy biến động về cơ cấu kinh tế theo ngành và theo khu vực sở hữu như sau:

Bảng 4.6. Thay đổi về cơ cấu khi áp dụng thuế suất 22% từ 2014

	Phương án thuế suất 25%			Phương án thuế suất 22%			Chênh lệch F22 - F25		
	2016	2018	2020	2016	2018	2020	2016	2018	2020
GDP theo ngành									
GDPNCN	43,4	43,8	44,2	43,4	43,8	44,2	0,014	0,016	0,017
GDPNN	20,9	20,8	20,8	20,9	20,8	20,8	-0,0019	-0,0018	-0,0016
GDPDV	35,8	35,4	35,1	35,7	35,4	35,0	-0,012	-0,015	-0,016
GDP theo sở hữu									
GDPFDIT	38,9	44,0	49,6	39,1	44,2	49,8	0,162	0,225	0,281
GDPQD	32,2	31,6	31,1	32,2	31,6	31,1	-0,019	-0,023	-0,025
GDPNQD	28,9	24,4	19,3	28,8	24,2	19,1	-0,143	-0,202	-0,255

Số liệu trên biểu cho thấy đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế khi áp dụng thuế suất thuế TNDN 22% thay cho thuế suất 25% theo hướng là tỷ trọng GDP

ngành công nghiệp tăng lên. Cụ thể, năm 2016 mức tăng thêm là 0,014 điểm phần trăm và năm 2020 tăng thêm là 0,017. Ngược lại, tỷ trọng GDP các ngành dịch vụ và nông nghiệp lại có xu hướng giảm. Ngành dịch vụ năm 2016 giảm 0,012 điểm phần trăm và năm 2020 giảm 0,016. Ngành nông nghiệp năm 2016 giảm 0,0019 điểm phần trăm và 2020 giảm 0,0016.

Đối với khu vực sở hữu kinh tế, khi thay đổi thuế suất 22% thay cho 25% thì cũng xảy ra sự chuyển dịch về cơ cấu. Tỷ trọng GDP khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ có xu hướng tăng lên, năm 2016 là 0,162 điểm phần trăm, năm 2020 là 0,281. Tỷ trọng GDP khu vực kinh tế nhà nước thì có xu hướng giảm, năm 2016 giảm 0,019 điểm phần trăm, năm 2020 là 0,025. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước năm 2016 giảm 0,143 điểm phần trăm, năm 2020 là 0,255. Như vậy, với phương án thuế suất 22% thay cho phương án thuế suất 25% thì tỷ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và kinh tế ngoài quốc doanh là có xu hướng biến động lớn hơn khu vực kinh tế nhà nước.

b) Đối với trường hợp áp dụng phương án thuế suất 20% từ 01/01/2016. Khi áp dụng phương án thuế suất 20% từ năm 2016 thay cho phương án thuế suất 25% thì cơ cấu GDP theo ngành và theo khu vực sở hữu kinh tế đều có biến động.

Đối với GDP theo ngành. Tỷ trọng GDP ngành công nghiệp sẽ tăng nhanh hơn. Năm 2016 tỷ trọng ngành công nghiệp sẽ tăng thêm 0,018 điểm phần trăm, năm 2020 tăng thêm 0,028. Ngược lại đối với ngành dịch vụ, năm 2016 tỷ trọng GDP giảm đi 0,016 điểm phần trăm, năm 2020 giảm 0,026. Ngành nông nghiệp, năm 2016 giảm 0,0025 điểm phần trăm, năm 2020 là 0,0026. Chi tiết số liệu thay đổi tỷ trọng GDP các ngành khi áp dụng thuế suất 20% thay cho thuế suất 25% từ 2016 được thể hiện trong biểu số liệu sau:

Bảng 4.7. Thay đổi về cơ cấu khi áp dụng thuế suất 20% từ 2016

	Phương án thuế suất 25%			Phương án thuế suất 20%			Chênh lệch F20 - F25		
	2016	2018	2020	2016	2018	2020	2016	2018	2020
GDP theo ngành									
GDP CN	43,4	43,8	44,2	43,4	43,8	44,2	0,018	0,025	0,028
GDP NN	20,9	20,8	20,8	20,9	20,8	20,8	-0,0025	-0,0029	-0,0026
GDP DV	35,8	35,4	35,1	35,7	35,4	35,0	-0,016	-0,023	-0,026
GDP theo sở hữu									
GDP FDI	38,9	44,0	49,6	39,1	44,3	50,0	0,217	0,351	0,455
GDP QD	32,2	31,6	31,1	32,2	31,6	31,0	-0,026	-0,036	-0,041
GDP NQD	28,9	24,4	19,3	28,7	24,1	18,9	-0,191	-0,315	-0,414

Đối với khu vực sở hữu kinh tế. Biến động về tỷ trọng GDP thay đổi cũng vẫn theo hướng GDP khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh và khu vực kinh tế nhà nước và ngoài nhà nước thì có xu hướng giảm. Năm 2016, tỷ trọng GDP khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,217 điểm phần trăm, năm 2020 là 0,455. Khu vực kinh tế nhà nước năm 2016 tỷ trọng GDP sẽ giảm 0,026 điểm phần trăm, năm 2020 giảm 0,041. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước năm 2016 tỷ trọng GDP giảm 0,0191 điểm phần trăm, năm 2020 là 0,414.

c) Đối với trường hợp áp dụng phương án thuế suất 18% từ 01/01/2018 thay cho phương án thuế suất 25% cũng có tác động làm cho cơ cấu GDP thay đổi.

Đối với cơ cấu kinh tế theo ngành. Tỷ trọng ngành công nghiệp vẫn theo xu thế tăng lên khi áp dụng thuế suất 18% từ năm 2018. Cụ thể năm 2018 tỷ trọng GDP công nghiệp tăng thêm 0,016 điểm phần trăm, năm 2020 tăng 0,032. Tỷ trọng GDP ngành nông nghiệp năm 2018 giảm 0,0018 điểm phần trăm, năm 2020 giảm 0,0029. Tỷ trọng GDP ngành dịch vụ, năm 2018 giảm 0,014, năm

2020 giảm 0,0029 điểm phần trăm.

Bảng 4.8. Thay đổi về cơ cấu khi áp dụng thuế suất 18% từ 2018

	Phương án thuế suất 25%			Phương án thuế suất 18%			Chênh lệch F18 - F25		
	2016	2018	2020	2016	2018	2020	2016	2018	2020
GDP theo ngành									
GDPCN	43,4	43,8	44,2	43,4	43,8	44,2	0,00	0,016	0,032
GDPNN	20,9	20,8	20,8	20,9	20,8	20,8	0,00	-0,0018	-0,0029
GDPDV	35,8	35,4	35,1	35,8	35,4	35,0	0,00	-0,014	-0,029
GDP theo sở hữu									
GDPFDIT	38,9	44,0	49,6	38,9	44,2	50,1	0,00	0,219	0,510
GDPQD	32,2	31,6	31,1	32,2	31,6	31,0	0,00	-0,023	-0,046
GDPNQD	28,9	24,4	19,3	28,9	24,2	18,9	0,00	-0,197	-0,465

Đối với cơ cấu GDP theo khu vực sở hữu. Khi áp dụng thuế suất thuế TNDN 18% từ 2018, tỷ trọng GDP khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng thêm 0,219 và 2020 tăng thêm 0,51 điểm phần trăm. Ngược lại, tỷ trọng GDP khu vực kinh tế nhà nước lại giảm 0,023 và 2020 giảm 0,046 điểm phần trăm. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm 0,197 và 2020 giảm 0,465 điểm phần trăm.

(3). *Mối quan hệ giữa GDP và thu ngân sách nhà nước khi áp dụng các giải pháp giảm thuế suất.* Khi áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN khác nhau trong giai đoạn 2016 – 2020 thì sẽ có tác động tới cả GDP và thu ngân sách nhà nước. Nếu xét về quy mô thì khi áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN càng thấp thì quy mô GDP tăng thêm sẽ có xu hướng càng cao hơn và ngược lại đối với thu NSNN. Tuy nhiên, nếu xét về tốc độ tăng (tính theo giá thực tế) thì tốc độ tăng của GDP trong ngắn hạn sẽ cao hơn thu NSNN. Còn trong trung hạn thì tốc độ tăng của thu NSNN sẽ tăng cao hơn so với GDP. Tốc độ tăng của GDP và

thu NSNN trong 4 phương án trong giai đoạn 2016 – 2020 được tính toán trên số liệu của mô hình như sau:

Bảng 4.9. Tốc độ tăng của GDP và thu NSNN ở 4 phương án trong giai đoạn 2016 – 2020

Đơn vị: %

	2016	2018	2020
Phương án F25			
GDP	13,27	12,63	12,47
THUNS	10,57	13,12	12,95
Phương án F22			
GDP	13,45	12,72	12,52
THUNS	10,58	13,15	12,96
Phương án F20			
GDP	13,76	12,84	12,58
THUNS	8,30	13,22	12,98
Phương án F18			
GDP	13,27	13,74	12,93
THUNS	10,57	4,94	13,27

Số liệu của 4 phương án cho thấy, trong trung hạn (5 năm) nếu lấy tốc độ tăng năm 2020 so với 2016 thì thấy tốc độ tăng GDP có xu hướng chậm lại, song thu NSNN thì lại có xu hướng tăng dần lên.

Ở phương án thuế suất 25% (F25), tốc độ tăng của GDP năm 2016 là 13,27%, năm 2020 là 12,47%. Còn thu NSNN năm 2016 là 10,57%, năm 2020 là 12,95%.

Phương án thuế suất 20% (F20) thì tốc độ tăng GDP năm 2016 là 13,76%, năm 2020 là 12,58%. Còn thu NSNN thì năm 2016 tăng 8,3%, năm 2020 tăng 12,98%.

Phương án thuế suất 18% từ năm 2018 cho thấy tốc độ tăng GDP năm 2018

là 13,74, năm 2020 là 12,93%. Trong khi đó thu NSNN năm 2016 tăng 4,94%, năm 2020 tăng 13,27%.

Với những số liệu tính toán, phân tích trên đây từ kết quả chạy mô hình, có thể đưa ra một số kết luận là:

(i) Tác động của giảm thuế suất thuế TNDN chắc chắn sẽ làm cho quy mô GDP của cả nước cũng như quy mô GDP theo ngành kinh tế, quy mô kinh tế theo sở hữu đều tăng.

(ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm càng nhiều thì quy mô GDP chung cả nước, quy mô các ngành kinh tế đều tăng càng lớn.

(iii) Quy mô ngành sản xuất nông nghiệp là ngành ít chịu tác động ảnh hưởng nhất khi thay đổi chính sách thuế TNDN.

(iv) Cơ cấu kinh tế theo ngành và theo khu vực sở hữu đều chịu tác động ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

(v) Tỷ trọng GDP ngành công nghiệp sẽ ngày càng tăng cao nếu mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp ngày càng thấp. Ngược lại tỷ trọng GDP ngành dịch vụ và nông nghiệp sẽ có xu hướng giảm.

(vi) Tỷ trọng GDP khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ tăng nhanh nhất, trong khi đó tỷ trọng GDP khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước lại có xu hướng giảm.

(vii) Trong ngắn hạn thì tốc độ tăng GDP (tính theo giá thực tế) sẽ cao hơn thu NSNN. Còn trong trung hạn thì tốc độ tăng của thu NSNN sẽ lại tăng cao hơn so với GDP.

(viii) Nhìn về trung hạn thì GDP có xu hướng giảm nhẹ về tốc độ tăng trưởng, song thu NSNN thì lại có xu hướng tăng cao hơn hẳn.

(ix) Thuế suất thuế TNDN sẽ là công cụ rất có hiệu quả trong thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thực hiện mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế.

Từ một số kết luận trên, và trên cơ sở thực tiễn chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay là phát triển ổn định, bền vững nền kinh tế và từng bước phải tăng thu, hạn chế bội chi, giảm nợ công thì có thể đề xuất chính sách thuế TNDN, đặc biệt là về thuế suất trong giai đoạn 2016 – 2020 như sau:

- Từng bước tiếp tục giảm thuế suất thuế TNDN để tăng quy mô GDP của toàn bộ nền kinh tế cũng như GDP các ngành, các khu vực kinh tế.

- Lộ trình giảm thuế suất thuế TNDN nên thực hiện là: năm 2016 áp dụng thuế suất thuế TNDN với thuế suất 20%; năm 2018 áp dụng thuế suất 18% để đẩy nhanh tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế và từng bước thực hiện giảm bội chi, giảm nợ công.

4.4.2.3. Về ưu đãi thuế TNDN

Thuế TNDN là sắc thuế tác động có hiệu quả tới kinh tế vĩ mô. Do vậy chính sách thuế TNDN ở hầu hết các nước đều có quy định rất rõ và khai thác tối đa những quy định về miễn, giảm thuế. Tuy nhiên, việc thực hiện miễn, giảm thuế TNDN, một mặt sẽ hỗ trợ tích cực cho thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, trong đó có chính sách tái cơ cấu nền kinh tế, mặt khác nếu quá coi trọng vấn đề miễn giảm thuế thì có thể dẫn tới những tác động tiêu cực, đó là trong điều kiện của kinh tế thị trường thì miễn, giảm thuế quá nhiều sẽ làm méo mó nền kinh tế. Những ngành, những đối tượng doanh nghiệp được ưu đãi, miễn, giảm thuế sẽ được khuyến khích phát triển, các doanh nghiệp, nhà đầu tư sẽ vì lợi ích của mình chạy theo các ưu đãi của Chính phủ, bỏ qua các nhu cầu và cân đối của thị trường nên có thể làm cho nền kinh tế bị méo mó. Ngoài ra, khi thực hiện quy định về miễn, giảm thuế, chính sách thuế sẽ trở nên phức tạp và chi phí quản lý sẽ cao, tạo môi trường thuận lợi cho những vi phạm pháp luật thuế phát triển, gây thất thu thuế TNDN.

Chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành bao gồm ưu đãi về thuế suất và miễn thuế, giảm thuế có thời hạn. Các quy định về ưu đãi thuế hiện hành còn

nhiều nội dung chưa thật rõ, khó xác định, gây khó khăn, tiêu cực và gian lận trong thực hiện. Trong thời gian tới, việc hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN ở Việt Nam phải hướng tới việc: khuyến khích và thúc đẩy đầu tư, gắn với chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế bao gồm cả chuyển dịch cơ cấu ngành, vùng lãnh thổ, chú trọng ưu đãi cho các ngành công nghiệp xanh, ngành chiến lược tạo tiền đề phát triển cho toàn bộ nền kinh tế, ngành sử dụng nhiều lao động qua đó góp phần tạo việc làm. Cần tiến hành rà soát lại các chế độ ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo hướng trọng tâm, trọng điểm. Việc hoàn thiện các quy định về ưu đãi thuế TNDN tập trung vào các nội dung cụ thể sau:

- Ưu đãi thuế nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; trong nội bộ từng ngành thực hiện chuyển dần từ tiểu ngành, sản phẩm hoặc công đoạn sản xuất sử dụng công nghệ thấp, năng suất thấp và giá trị gia tăng thấp sang tiểu ngành, sản phẩm hoặc công đoạn sản xuất có hàm lượng khoa học công nghệ cao, sử dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, có năng suất và giá trị gia tăng cao.

- Ưu đãi thuế nhằm khai thác và tận dụng tốt lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao đạt các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến về an toàn vệ sinh thực phẩm; kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, với chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới như: cà phê, cao su, lúa gạo, cá da trơn, tôm, hạt tiêu, hạt điều, các loại hải sản khác, các loại rau, quả nhiệt đới,... Duy trì quy mô và phương thức sản xuất đa dạng, phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm có nhu cầu nội địa lớn nhưng khả năng cạnh tranh trung bình như các sản phẩm chăn nuôi, đường,...

- Ưu đãi thuế nhằm thực hiện tái cơ cấu sản xuất công nghiệp cả theo ngành kinh tế kỹ thuật, vùng và giá trị mới, tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ

trọng giá trị nội địa trong sản phẩm; chuyển mạnh từ gia công, lắp ráp là chủ yếu sang chế tạo và chế tác, kết nối với mạng sản xuất và chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu đối với các ngành, sản phẩm hiện có lợi thế cạnh tranh như chế biến lương thực, thực phẩm, thủy và hải sản, nước giải khát, may mặc, giày da và các sản phẩm da,... Tập trung phát triển một số ngành ưu tiên và công nghiệp hỗ trợ như hóa dầu, điện tử và công nghiệp công nghệ thông tin, luyện kim, cơ khí chế tạo, công nghiệp xanh và năng lượng tái tạo, phụ tùng ô tô, máy nông nghiệp,... để cải thiện và nâng cấp trình độ phát triển của nền kinh tế.

- Ưu đãi thuế nhằm đa dạng hóa loại hình dịch vụ và nâng cao trình độ phát triển của các ngành dịch vụ; tập trung phát triển các ngành, sản phẩm dịch vụ có lợi thế cạnh tranh như: dịch vụ thương mại, dịch vụ xây dựng, khách sạn, nhà hàng, du lịch, viễn thông, tài chính - ngân hàng, dịch vụ logistics, giáo dục và đào tạo, chăm sóc y tế, các loại dịch vụ sản xuất nông nghiệp; đồng thời, hình thành một số trung tâm dịch vụ du lịch với sản phẩm du lịch chất lượng cao, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, có năng lực cạnh tranh tầm khu vực và quốc tế.

- Ưu đãi thuế nhằm ưu tiên phát triển vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực lôi kéo và lan tỏa phát triển đến các địa phương trong vùng, đến các vùng khác và cho cả nền kinh tế; lựa chọn và huy động nguồn lực để tập trung phát triển một số khu kinh tế, khu công nghiệp tạo thành các trung tâm kinh tế mạnh về kinh tế biển.

-Nên nghiên cứu và thay thế hình thức miễn, giảm thuế có thời hạn và thuế suất ưu đãi bằng hình thức khấu trừ thuế đầu tư. Ưu đãi chỉ có thể được nhận khi thực thi hoạt động đầu tư, nghĩa là chúng cần phải dựa trên cơ sở thành tích hoạt động chứ không dựa trên kế hoạch hay đề xuất. Khấu trừ thuế đầu tư là một hình thức ưu đãi đã được nhiều nước trên thế giới áp dụng, đó là hình thức cho phép các cơ sở được giữ lại một phần thuế thu nhập phải nộp trong năm để mua sắm máy móc, thiết bị, thực hiện các hoạt động đầu tư. Đây là biện pháp hạ thấp

nghĩa vụ thuế nhằm khuyến khích việc thay thế, mua sắm máy móc, thiết bị, tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới. Khấu trừ thuế được qui định bằng tỷ lệ % trên tổng giá trị tài sản mới đầu tư và được khấu trừ trực tiếp vào thuế TNDN phải nộp. Khoản ưu đãi này có ý nghĩa quan trọng đối với doanh nghiệp, vì bản thân nó là sự hỗ trợ trực tiếp một phần vốn đối với doanh nghiệp, tương ứng với khả năng tạo vốn và tạo thu nhập trên cơ sở kinh doanh có lãi và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Để đạt hiệu quả, nên cho phép nhà đầu tư được chuyển sang các năm tiếp theo phần khấu trừ thuế đầu tư chưa sử dụng đến vô thời hạn hoặc ít nhất trong một thời kỳ 5 năm. Muốn áp dụng hình thức khấu trừ thuế đầu tư có kết quả tốt, phải quan tâm đến hai vấn đề đó là xác định tỷ lệ khấu trừ thuế đầu tư và quy định thế nào là giá trị đầu tư.

Đối với việc xác định tỷ lệ khấu trừ thuế đầu tư, để cho đơn giản, số lượng các mức khấu trừ thuế cần được hạn chế, có thể là để phân biệt giữa hai nhóm lĩnh vực ngành nghề và địa bàn khuyến khích đầu tư. Tỷ lệ khấu trừ thuế đầu tư nên gồm 6 mức, tùy thuộc vào địa bàn và lĩnh vực ngành nghề đầu tư, và có thể được thể hiện qua bảng mô tả sau đây:

Địa bàn → Lĩnh vực ngành nghề ↓	Thông thường	Khó khăn	Đặc biệt khó khăn
Thông thường	a%	a+b%	a+ b+c%
Khuyến khích	a+ d %	a+ d +e %	a+ d +e +f %

Đối với việc quy định thế nào là giá trị đầu tư cũng cần quy định rõ ràng. Các chi phí sau đây có thể được xem xét đưa vào giá trị đầu tư: mua sắm và lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, chi phí nghiên cứu, phát triển và chi phí đào tạo. Các chi phí này phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp và phải thanh toán không dùng tiền mặt.

So với miễn giảm thuế có thời hạn thì nếu áp dụng khấu trừ thuế đầu tư sẽ dự kiến đem lại các tác động tích cực sau đây:

Thứ nhất, việc áp dụng khấu trừ thuế đầu tư được áp dụng rộng rãi, dành cho đầu tư thực chất ở tất cả các lĩnh vực, không cần đi sâu xem xét là đầu tư mới hay đầu tư mở rộng, miễn là đầu tư đáp ứng đủ điều kiện.

Thứ hai, khấu trừ thuế đầu tư được dựa trên kết quả đầu tư thực tế, đầu tư càng nhiều thì số thuế TNDN được ưu đãi càng lớn, qua đó tạo nên mối liên kết trực tiếp với hoạt động tạo ra các lợi ích mà Chính phủ muốn gia tăng. Nếu so sánh với miễn giảm thuế có thời hạn thì khấu trừ thuế đầu tư có ưu việt hơn nhiều, miễn giảm thuế có thời hạn dựa trên kế hoạch, cam kết đầu tư, bất kể thực tế có đầu tư hay không, đầu tư nhiều hay đầu tư ít thì thời hạn miễn giảm thuế không thay đổi.

Thứ ba, do có mối liên hệ trực tiếp giữa khấu trừ thuế với hoạt động đầu tư tạo ra các lợi ích mà Chính phủ đang muốn đạt tới bảo đảm rằng những nhà đầu tư có đóng góp nhiều nhất sẽ nhận được ưu đãi lớn nhất hoặc có lợi nhất từ ưu đãi. Miễn giảm thuế có thời hạn thì chỉ nhà đầu tư nào có lợi nhuận nhiều mới được ưu đãi lớn hoặc có lợi hơn từ ưu đãi.

Thứ tư, nếu sử dụng hình thức khấu trừ thuế đầu tư thì sẽ cho phép duy trì chế độ kế toán đơn giản hơn, không cần phải hạch toán riêng rẽ phần lợi nhuận của doanh nghiệp từ các hoạt động khác nhau để xác định số thuế TNDN được ưu đãi.

Tuy nhiên, hình thức ưu đãi dưới dạng khấu trừ thuế đầu tư cũng có điểm yếu, có thể dẫn đến bóp méo sự lựa chọn mua sắm tài sản cố định theo hướng ưu tiên các tài sản có thời hạn sử dụng ngắn vì các khoản khấu trừ thuế sẽ được sử dụng mỗi khi tài sản được thay thế. Hơn nữa, các doanh nghiệp đủ điều kiện có thể tìm cách lạm dụng quy định khấu trừ thuế đầu tư thông qua việc bán và mua các tài sản cùng loại để được hưởng khấu trừ thuế nhiều lần. Chính vì vậy, việc

quy định về các tài sản nào đầu tư được tính khấu trừ thuế cần phải cân nhắc thận trọng để hạn chế các trường hợp lạm dụng.

Những ưu đãi dưới dạng khấu trừ thuế không chỉ có tác dụng khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn theo định hướng tái cơ cấu nền kinh tế, mà nó còn đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng trong việc thực hiện ưu đãi thuế, qua đó hạn chế các trường hợp lợi dụng chính sách ưu đãi thuế để gian lận, hạn chế thất thu NSNN [7].

- Các chính sách ưu đãi thuế TNDN phải đơn giản, rõ ràng, minh bạch và dễ thực hiện. Những phức tạp trong các quy định về ưu đãi thuế và việc đáp ứng được các điều kiện của ưu đãi thuế làm gia tăng chi phí tuân thủ, giảm tính hiệu quả của các chính sách ưu đãi. Vì vậy, nội dung các ưu đãi đưa ra phải đơn giản để các doanh nghiệp có thể tự xác định được mức ưu đãi của mình; thẩm quyền các cơ quan chức năng cấp ưu đãi và các thủ tục cấp ưu đãi phải cụ thể, chi tiết và được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin, trên mạng internet để các doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Các chỉ tiêu trong các mẫu biểu, giấy tờ cần thiết phải nộp khi làm thủ tục được hưởng ưu đãi thuế phải rõ ràng, đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp.

- Mở rộng các hình thức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp gián tiếp thông qua việc cho phép tăng một số khoản chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế. Cụ thể:

+ Nghiên cứu ban hành chính sách nhằm khuyến khích tất cả các doanh nghiệp thực hiện chính sách nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ. Khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu công nghệ tiên tiến như công nghệ sạch, công nghệ mới tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, khuyến khích doanh nghiệp quan tâm đến vấn đề xử lý chất thải, giảm ô nhiễm môi trường. Việc áp dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất, tăng năng suất, chất lượng là hướng đi mang tính chiến lược, lâu dài

cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chi phí cho nghiên cứu và ứng dụng ban đầu chắc chắn sẽ làm tăng giá thành sản phẩm, giảm lãi và giảm thu nộp vào ngân sách nhà nước. Hiện nay, chính sách thuế của Việt Nam cũng đã có những ưu đãi nhất định khi cho phép các doanh nghiệp trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp với mức tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN và số tiền quỹ này được giảm trừ khi tính thuế TNDN. Tuy nhiên, với một số đơn vị không phát sinh thu nhập tính thuế thì ưu đãi này không phát huy được tác dụng. Vì vậy, có thể áp dụng các biện pháp khác nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, tăng chi cho xử lý chất thải, giảm ô nhiễm, chẳng hạn như cho phép khấu trừ gấp đôi hoặc gấp 1,5 lần các chi phí mà doanh nghiệp chi ra cho hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ, chi cho hoạt động xử lý chất thải, giảm ô nhiễm khi xác định chi phí được trừ để tính thu nhập chịu thuế TNDN. Với cách này, chi phí được trừ sẽ tăng lên và số thuế phải nộp vì vậy cũng được giảm đi. Áp dụng phương án này sẽ khuyến khích doanh nghiệp tích cực trong việc nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, quan tâm đến môi trường. Tuy nhiên, để đảm bảo công bằng cho các doanh nghiệp và tránh tình trạng thất thu thuế thì cần phải có những quy định một cách rõ ràng và minh bạch thế nào là chi phí nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, những hoạt động nào là hoạt động xử lý chất thải, và gắn với nó - những chi phí nào sẽ được tính trừ.

+ Tiếp tục cho phép doanh nghiệp khấu hao nhanh TSCĐ và được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN: Khấu hao nhanh là hình thức ưu đãi thuế bằng cách cho phép doanh nghiệp được trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất hợp lý được tính trừ cao hơn mức khấu hao cho phép theo lịch trình thông thường. Hiệu quả của biện pháp này là số thuế phải nộp được trì hoãn đẩy lùi về những kỳ nộp thuế sau nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thêm nguồn vốn để đẩy nhanh tốc độ thay thế tài sản cố định. Khấu hao nhanh thực

chất là một hình thức ưu đãi thuế và có ít hạn chế nhất. Nhìn chung việc cho phép các doanh nghiệp được áp dụng khấu hao nhanh sẽ có hai lợi thế: (i) ít tốn kém chi phí vì số thu bị giảm trong những năm đầu (so với trường hợp không áp dụng khấu hao nhanh) ít nhất cũng được khôi phục lại một phần trong những năm tiếp theo của vòng đời tài sản; (ii) nếu khấu hao nhanh chỉ được áp dụng tạm thời, khi các điều kiện khác ngang bằng thì điều đó có thể dẫn tới một luồng đầu tư ngắn hạn vì nhà đầu tư có xu hướng đẩy nhanh các kế hoạch đầu tư cho tương lai để tận dụng ưu đãi này. Thông lệ các hệ thống thuế hiện đại thường sử dụng phương pháp khấu hao nhanh. Ở Việt Nam vẫn cần tiếp tục quy định cho phép doanh nghiệp được áp dụng khấu hao nhanh đối với TSCĐ, nhưng mức khấu hao tối đa không quá 2 lần mức trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tuy nhiên cần có quy định cụ thể hơn về thế nào là có hiệu quả kinh tế cao để hạn chế sự tùy tiện trong áp dụng, gây thất thu thuế TNDN. Bên cạnh đó, cần thu gọn các loại TSCĐ để tính khấu hao theo qui định nhằm đơn giản hóa và giảm thiểu chi phí trong quản lý, kể cả chi phí của cơ quan thuế và chi phí từ phía người nộp thuế.

4.2.3. Một số giải pháp hỗ trợ

4.2.3.1. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về thuế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm ngăn ngừa và xử lý kịp thời những vi phạm về thuế TNDN. Công việc này càng phải được chú trọng hơn khi áp dụng quy trình quản lý thuế hiện nay là người nộp thuế tự kê khai, tự tính và tự nộp thuế. Vì các đối tượng nộp thuế luôn cố ý lợi dụng cơ chế này để gian lận số tiền thuế phải nộp dưới mọi hình thức, gây thất thu thuế, làm ảnh hưởng đến số thu NSNN. Để công tác thanh tra, kiểm tra thuế TNDN cần thực hiện một số nội dung sau đây:

- Phân loại đối tượng nộp thuế theo mức độ rủi ro và tập trung thanh tra, kiểm tra đối tượng nộp thuế có dấu hiệu vi phạm, có độ rủi ro cao. Thực hiện

thanh tra, kiểm tra theo mức độ rủi ro vừa giúp cho công tác thanh tra, kiểm tra đạt kết quả cao trong khi nguồn lực có hạn, số lượng người nộp thuế ngày càng tăng; đồng thời vừa động viên, khuyến khích các đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế TNDN. Việc thanh tra thuế thực hiện phân loại DN là hết sức cần thiết: do số lượng DN ngày càng nhiều và hoạt động hết sức phức tạp nên thanh tra thuế không có đủ nguồn lực để thanh tra tất cả các DN, mặt khác các hành vi vi phạm thuế dù còn đang diễn ra ở phạm vi rộng nhưng cũng không phải tất cả các DN đều gian lận và mức độ vi phạm của từng loại hình DN là khác nhau. Do đó, để việc thanh tra phòng chống gian lận đạt hiệu quả cao, cần thực hiện thanh tra có trọng tâm, trọng điểm vào các DN có nghi vấn vi phạm, trước hết là các vi phạm nghiêm trọng, chỉ tiến hành thanh tra khi đã phân tích, đánh giá thông tin về tình hình tuân thủ của người nộp thuế theo các tiêu chí nhất định, đối với từng loại hình DN (theo quy mô hoặc theo cấp cơ quan thuế quản lý), theo lĩnh vực kinh doanh (xây dựng, sản xuất, thương mại dịch vụ...), để sàng lọc, tìm ra rủi ro, gian lận đang “ẩn náu” trong các thông tin mà DN công bố.

- Đẩy mạnh thanh tra chống gian lận thông qua chuyển giá

Gian lận thuế thông qua chuyển giá đang là “mốt” của các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước trong vòng 10 năm trở lại đây. Do vậy, thanh tra chống gian lận thuế cần đặc biệt tập trung vào hành vi “chuyển giá” của các doanh nghiệp. Đây là công việc thường xuyên và lâu dài, cần triển khai, mở rộng công tác thanh tra thuế chống chuyển giá theo hướng: tăng tỷ lệ thanh tra chuyển giá lên 20-30% tổng số cuộc thanh tra trong năm. Cách thức tiến hành: có thể lồng ghép thanh tra chống chuyển giá và thanh tra quyết toán thuế hàng năm, xác định những giao dịch liên kết có khả năng thực hiện được (doanh nghiệp liên kết có giao dịch độc lập, kể cả đầu vào, đầu ra; doanh nghiệp có giao dịch đơn giản, ít mặt hàng). Thay đổi một số nội dung, phương pháp trong công tác thanh tra

thuế nhằm có thể phát hiện và xử lý các hành vi chuyển giá. Đồng thời nên tích cực tuyên truyền để cho các doanh nghiệp biết cơ quan thuế đang tiến hành các biện pháp trong công tác chống chuyển giá nhằm cảnh báo, phòng ngừa các doanh nghiệp đang có ý đồ tiếp tục các hành vi chuyển giá.

Để nâng cao hiệu quả chống chuyển giá, thanh tra cần xây dựng cơ sở dữ liệu riêng về giá cả giao dịch để thanh tra thuế để có thể tra cứu và làm căn cứ khi xem xét giao dịch mua bán tại doanh nghiệp có thực hiện thủ thuật chuyển giá hay không hay tuân thủ theo nguyên tắc giá thị trường. Thanh tra thuế cần xây dựng một bảng tổng hợp tỷ suất lợi nhuận bình quân cho từng ngành vào các năm khác nhau. Bảng tỷ suất lợi nhuận bình quân ngành là cơ sở pháp lý giúp cho thanh tra thuế thực hiện thanh tra khi thấy doanh nghiệp có những dấu hiệu bất thường về tỷ suất lợi nhuận như quá cao hay quá thấp so với tỷ lệ bình quân ngành. Đồng thời, thanh tra thuế cần xây dựng, thành lập một bộ phận chuyên trách về thu thập, xử lý thông tin phục vụ cho hoạt động thanh tra chống chuyển giá từ trung ương đến địa phương phục vụ cho công tác chống gian lận thuế.

- Tổ chức riêng bộ phận thanh tra chống gian lận trong cơ quan thuế theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp

Để hoạt động thanh tra doanh nghiệp đạt hiệu quả cao, cần phải tổ chức hoạt động thanh tra chống gian lận theo hướng chuyên sâu chuyên nghiệp. Tổ chức bộ máy thanh tra có vai trò quyết định đến việc phòng chống gian lận. Bộ máy thanh tra thuế được tổ chức hợp lý, bao quát được các đối tượng thanh tra và các gian lận, sai sót sẽ phát huy được tối đa hiệu lực của toàn bộ hệ thống thuế và hiệu quả quản lý sẽ cao. Ngược lại, một cơ cấu tổ chức bộ phận thanh tra không phù hợp sẽ kìm hãm, làm suy yếu tổ chức và hạn chế tác dụng của bộ máy.

Do đó, việc thành lập Phòng, Đội thanh tra chống gian lận thuế, trốn thuế là hết sức cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

Việc thành lập một bộ phận thanh tra chống gian lận của các doanh nghiệp lớn tại cơ quan Tổng Cục thuế và các Cục thuế lớn là hết sức cần thiết để thực hiện việc thanh tra thuế đối với doanh nghiệp lớn như các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty hoạt động đa lĩnh vực, đa quốc gia... Tại Tổng Cục thuế và Cục thuế, bộ phận thanh tra chống gian lận thuế nên được tổ chức hoạt động theo nhóm ngành kinh tế (công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ...) tạo điều kiện thuận lợi cho các thanh tra viên chủ động tìm hiểu, thu thập thông tin về nhóm ngành kinh tế mình phụ trách để vận dụng khi phân tích rủi ro, phân tích kinh tế ngành... và hình thành tổ chức thanh tra chuyên trách đối với các khác. Những đơn vị này có thể lần lượt được tổ chức dựa trên các nguyên tắc riêng: ví dụ theo ngành kinh tế, và/hoặc theo sắc thuế, theo vấn đề về thuế (ví dụ: các kế hoạch tránh thuế).

Ở cấp Chi cục thuế nên thành lập đội thanh tra chống gian lận thuế tập trung vào gian lận của các DN vừa và nhỏ, chống gian lận theo từng lĩnh vực (sản xuất, thương mại, dịch vụ....).

Ngoài ra, cơ quan thuế cần tăng cường biên chế cho lực lượng thanh tra làm công tác chống gian lận chiếm ít nhất khoảng 50% tổng số cán bộ làm công tác thanh tra. Cơ cấu này phải được triển khai áp dụng đồng bộ ở cả 3 cấp, đặc biệt ở cấp Chi cục thuế, vì cấp Chi cục thuế là cấp thực hiện triển khai thực hiện Luật thuế và thực hiện quản lý thuế tới phần lớn DN. Song song với việc làm trên, cơ quan thuế cần có kế hoạch bố trí, sắp xếp và luân chuyển cán bộ thanh tra một cách hợp lý, tránh hiện tượng luân chuyển những cán bộ thanh tra giàu kinh nghiệm, được đào tạo chuyên sâu về gian lận sang bộ phận khác, làm lãng phí nguồn nhân lực chất lượng.

- Tổ chức tốt công tác xử lý sau thanh tra thuế

Hoạt động thanh tra chống gian lận về thuế chỉ thực sự hiệu quả khi các quyết định xử lý sau thanh tra các DN gian lận được thực hiện kịp thời và đầy đủ. Vì vậy, thanh tra thuế các cấp cần tổ chức tốt công tác theo dõi, đôn đốc đối

tượng thanh tra thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định xử lý sau thanh tra thuế. Thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm đôn đốc triệt để các DN nộp ngay vào ngân sách các khoản nợ tiền thuế và tiền phạt xử lý sau thanh tra, kiểm tra. Những trường hợp cố tình không thực hiện quyết định xử lý, thanh tra thuế cần phải theo dõi chặt chẽ và phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức cưỡng chế thực hiện các quyết định xử lý khi cần thiết đảm bảo pháp luật thuế được thực hiện nghiêm minh. Để thực hiện hiệu quả công tác này, thanh tra thuế cần xây dựng quy chế phối hợp và chế độ đãi ngộ (chi phối hợp công tác) thoả đáng đối với các lực lượng hỗ trợ, phối hợp công tác xử lý sau thanh tra (tổ chức thu nợ thuế, cưỡng chế thu nợ thuế...) như Công an, Kiểm sát, Tòa án...

b. Tăng cường công tác đôn đốc thu nộp, xử lý nợ đọng thuế

Tổng số thuế TNDN thu được vào NSNN là một tiêu chí quan trọng đánh giá hiệu quả công tác quản lý thuế. Do đó, công tác đôn đốc thu nộp thuế, xử lý nợ đọng thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có vai trò quan trọng trong đảm bảo huy động số thuế TNDN đầy đủ, kịp thời cho NSNN.

Để làm tốt công tác đôn đốc thu nộp thuế TNDN, xử lý nợ đọng và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, cơ quan thuế cần tiến hành các biện pháp sau:

- Hoàn thiện các phương thức thanh toán tiền thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong thực hiện nghĩa vụ nộp NSNN như nộp thuế điện tử qua mạng internet, qua mạng di động, qua các phương tiện thanh toán khác. Ngoài ra, đối với các địa phương chưa đủ điều kiện, cơ quan thuế cần phối hợp với các cơ quan liên quan như kho bạc, ngân hàng để bố trí thêm những điểm thu thuế thuận lợi khi cần thiết, giúp người nộp thuế dễ dàng thực hiện việc nộp thuế của mình.

- Đối với các trường hợp nợ thuế, cơ quan thuế cần thực hiện các biện pháp theo quy trình quản lý nợ thuế để đảm bảo số thuế nợ được huy động kịp thời vào NSNN. Cụ thể:

+ Phải thống kê và nắm bắt đầy đủ tình hình nợ thuế của người nộp thuế, số thuế phải nộp, số thuế đã nộp của người nộp thuế. Để thực hiện được điều này, đòi hỏi cơ quan thuế phải theo dõi được toàn bộ số thuế ghi thu, số thuế đã thu, số thuế còn nợ của từng người nộp thuế trong một thời kỳ nhất định. Đồng thời, bộ phận quản lý nợ thuế phải phản ánh được danh mục nợ thuế của một thời kỳ nhất định và lũy kế số thuế nợ của toàn bộ người nộp thuế và của từng người nộp thuế đối với từng khoản thu và tất cả các khoản thu tại một cơ quan thuế ở một thời điểm nhất định.

+ Phân tích và đánh giá thực trạng nợ thuế thông qua việc phân loại nợ thuế, phân tích các nguyên nhân nợ thuế... Nội dung này đòi hỏi bộ phận quản lý nợ của cơ quan thuế phải đánh giá được thực trạng nợ bằng cách chỉ rõ diễn biến nợ thuế trong những thời kỳ nhất định để thấy được công tác quản lý nợ tốt lên hay xấu đi; thấy được tuổi nợ, mức nợ, loại nợ theo từng tiêu chí phân loại. Đặc biệt, công tác này cần làm rõ được nguyên nhân chủ quan và khách quan của tình hình nợ thuế nói chung và lý do nợ thuế trong những trường hợp cụ thể để có biện pháp cải tiến quản lý hoặc xử lý và đôn đốc thu nợ phù hợp.

+ Thực hiện các biện pháp nhắc nhở, đôn đốc nộp tiền thuế và các khoản thu khác do cơ quan thuế quản lý. Vì mục tiêu của quản lý nợ thuế là phải đảm bảo thu hồi số thuế nợ. Do vậy, nội dung cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng của công tác quản lý nợ thuế là phải nhắc nhở, đôn đốc bằng các hình thức cụ thể do pháp luật quy định để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình, chẳng hạn như nhắc nhở qua điện thoại hoặc ra thông báo bằng văn bản về việc nợ thuế... Đồng thời, phải xử lý nghiêm minh, công bằng đối với những

trường hợp nợ nần, dây dưa về thuế. Nếu vi phạm tiếp lần sau sẽ phạt nặng hơn, từ đó khuyến khích và ý thức được trách nhiệm của người nộp thuế.

- Đối với các trường hợp phải thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, cơ quan thuế phải thực hiện các nội dung của quy trình như thu thập thông tin về người nộp thuế, xác định biện pháp cưỡng chế, xây dựng kế hoạch cưỡng chế, tổ chức cưỡng chế theo quy định để thu được số tiền thuế nợ đọng, tiền phạt thuế vào NSNN. Hiện nay, Luật Quản lý thuế cho phép cơ quan thuế linh hoạt trong sử dụng các biện pháp cưỡng chế nên để đảm bảo hiệu quả của công tác cưỡng chế nói riêng, công tác quản lý thuế nói chung, việc xác định và lựa chọn biện pháp cưỡng chế là rất quan trọng. Cơ quan thuế cần xem xét lựa chọn biện pháp cưỡng chế nào có thể thu được tiền thuế cho Nhà nước nhưng không làm trầm trọng tình hình sản xuất kinh doanh của người nộp thuế.

4.2.3.2. Tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý

Năng lực cán bộ làm công tác hoạch định chính sách và thực hiện quản lý là yếu tố quyết định tới hiệu quả và hiệu lực của của chính sách thuế. Một đội ngũ cán bộ thuế có trình độ cao sẽ xây dựng được một hệ thống chính sách thuế có chất lượng, phù hợp với thực trạng của nền kinh tế đảm bảo cho khai thác và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực trong nước, thực hiện được các chính sách ưu đãi có hiệu quả, và có tác động tích cực đối với thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ. Do vậy, rất cần thiết, cần không ngừng thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ thuế, đặc biệt là các cán bộ hoạch định chính sách, tạo cơ cấu nguồn nhân lực phù hợp với nhiệm vụ quản lý, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức thuế chuyên nghiệp để thực hiện công tác quản lý, đặc biệt là quản lý thuế TNDN.

4.2.3.3. Hoàn thiện tổ chức bộ máy ngành thuế

Xây dựng và tổ chức bộ máy quản lý thuế hiện đại, hiệu lực, hiệu quả phù hợp và đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng hiện nay. Cụ thể:

- Nghiên cứu và thực hiện mô hình quản lý thuế theo chức năng kết hợp với quản lý theo nhóm đối tượng theo hướng: Tổng cục Thuế thực hiện các nhiệm vụ (i) nghiên cứu xây dựng chính sách; (ii) hướng dẫn và chỉ đạo tổ chức thực hiện toàn bộ công tác quản lý thuế đối với phạm vi cả nước; (iii) trực tiếp quản lý đối với các doanh nghiệp quan trọng, có số thu lớn như: các doanh nghiệp đa ngành nghề, các lĩnh vực đặc thù, các khu vực kinh tế đặc biệt; Các Cục thuế địa phương tập trung thực hiện chức năng tổ chức thu thuế theo chỉ đạo của Tổng cục và theo chức năng, nhiệm vụ được phân cấp; Chi cục Thuế quản lý doanh nghiệp nhỏ và quản lý các sắc thuế điều tiết vào thu nhập của thể nhân.

- Nghiên cứu, kiến nghị Nhà nước bổ sung chức năng điều tra và xét xử cho cơ quan thuế để tăng thẩm quyền cho cơ quan thuế trong thực thi nhiệm vụ, chống các hành vi gian lận thuế, tội phạm về thuế.

4.2.3.4. Ứng dụng công nghệ thông tin và hiện đại hóa cơ sở vật chất

Hệ thống thông tin đầy đủ và cập nhật sẽ là yếu tố quan trọng và không thể thiếu để thực hiện đánh giá, phân tích và đề xuất hoàn thiện chính sách thuế phục vụ cho thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Do vậy, để có được hệ thống cơ sở dữ liệu tin cậy, đầy đủ, trong thời gian tới, ngành thuế cần tập trung đầu tư nhiều hơn cho xây dựng các cơ sở dữ liệu về thuế thống nhất trong toàn ngành; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý thuế đảm bảo tính liên kết, gắn chặt với quá trình cải cách thủ tục hành chính thuế và áp dụng thuế điện tử; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, trụ sở làm việc, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại và đồng bộ.

4.2.3.5. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế

Cải cách hành chính thuế sẽ tạo điều kiện cho chính sách thuế TNDN phát huy tối đa hiệu quả và hiệu lực trong thực hiện các nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay. Thủ tục hành chính thuế sẽ đổi mới theo hướng:

- Tiếp tục rà soát lại quy trình, thủ tục về quản lý thuế, loại bỏ những quy định không cần thiết, không hợp lý, thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế nhằm tạo thuận lợi cho người nộp thuế biết và thực hiện tốt các nghĩa vụ thuế của mình, hạn chế thất thoát và thất thu nguồn thu từ thuế.

- Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, trong đó đặc biệt là đổi mới các quy định về kê khai, nộp thuế nhằm giảm thiểu và đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ quản lý thuế các cấp. Sửa đổi, bổ sung các luật về chính sách thuế và các văn bản pháp luật khác có liên quan để bảo đảm tính đơn giản, minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện tạo thuận lợi cho người nộp thuế tự nguyện tuân thủ pháp luật thuế.

- Tăng cường các biện pháp hỗ trợ người nộp thuế có hiệu quả để giảm chi phí, nâng cao tính tuân thủ. Để hiểu một cách cặn kẽ và thực hiện đúng đắn các quy định của chính sách thuế là một vấn đề không phải đơn giản đối với người nộp thuế, nhất là khi thực hiện áp dụng cơ chế tự kê khai, tự tính và tự nộp thuế, bởi trong thực tiễn không phải người nộp thuế nào cũng có thể hiểu biết, nắm rõ và thực hiện đúng nghĩa vụ thuế của mình với Nhà nước. Do vậy, việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ thuế là nhu cầu rất bức xúc, thiết thực của người nộp thuế trong điều kiện hiện nay.

Hoạt động hỗ trợ người nộp thuế của cơ quan thuế một mặt giúp cho người nộp thuế hiểu và tuân thủ tốt hơn các nghĩa vụ thuế của mình, hạn chế các sai sót, gian lận cũng như các chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Mặt khác, các hoạt động này cũng giúp cơ quan thuế giảm thiểu được thời gian, chi phí trong quá trình quản lý tuân thủ đối với người nộp thuế, từ đó nâng cao được hiệu quả

của công tác quản lý thuế. Trong thời gian tới cơ quan thuế cần có các giải pháp đồng bộ như tăng cường nhân lực, trang thiết bị tại bộ phận “một cửa” đảm bảo phục vụ tốt người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính thuế, phân tích, phân loại, mã hóa các vướng mắc thường gặp để hỗ trợ hiệu quả người nộp thuế, xây dựng cơ sở dữ liệu hỗ trợ giải đáp các vướng mắc của người nộp thuế áp dụng thống nhất trong toàn ngành thuế.

- Phát triển dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế thông qua cơ chế hợp tác với hệ thống Ngân hàng thương mại, Tổ chức tài chính, Luật sư, Hiệp hội ngành nghề, các Công ty phần mềm kế toán; hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển các đại lý thuế, tiến tới việc xã hội hóa hoạt động hỗ trợ thuế. Trong thời gian tới, cần phải được đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động của các đại lý thuế. Trong đó, cần hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc hình thành và hoạt động của các đại lý thuế như điều kiện, trách nhiệm, quyền hạn, ràng buộc pháp lý và tài chính trong việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế với người nộp thuế...

KẾT LUẬN

Với những vấn đề nghiên cứu trên đây, đề tài đã tập trung giải quyết được các câu hỏi đặt ra, cụ thể là:

Tóm lược một số công trình nghiên cứu và những kết luận quan trọng đúc rút từ nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về tác động của thuế TNDN tới kinh tế và cơ cấu kinh tế.

Hệ thống hóa và làm rõ thêm những vấn đề lý luận cơ bản về cơ cấu kinh tế, tái cơ cấu kinh tế, sự cần thiết và xu hướng phải thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế và những nhân tố tác động tới tái cơ cấu kinh tế trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam.

Giới thiệu và làm rõ thêm những vấn đề lý luận cơ bản về thuế thu nhập doanh nghiệp, vai trò quan trọng của thuế thu nhập doanh nghiệp tác động tới phát triển kinh tế và cơ cấu nền kinh tế. Ngoài ra, những vấn đề về xu hướng cải cách thuế thu nhập doanh nghiệp trên thế giới hiện nay cũng như khả năng sử dụng công cụ chính sách thuế TNDN để thúc đẩy thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, đảm bảo cho sự phát triển bền vững và ổn định cũng được tập trung nghiên cứu và luận giải rõ ràng.

Phân tích thực trạng phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 1991 đến nay và một số diễn biến, đặc biệt là những khó khăn của kinh tế Việt Nam từ những tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 tới nay cùng với những yếu kém trong nội tại đã làm cho nền kinh tế luôn đứng trước nguy cơ lâm vào tình trạng tăng trưởng với chất lượng kém, tồn kho sản phẩm lớn, lạm phát luôn có nguy cơ bùng phát, nợ xấu cũng ngày càng lớn, hiệu quả tăng trưởng thấp đòi hỏi sự cần thiết khách quan phải thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế.

Phân tích quá trình cải cách thuế TNDN và đánh giá những thành công cũng như các hạn chế, đặc biệt là mức độ tác động của thuế TNDN tới quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Việc đánh giá tác động của thuế TNDN tới kinh tế và cơ

cấu nền kinh tế được thực hiện bằng phương pháp định tính và định lượng thông qua mô hình kinh tế lượng vĩ mô.

Phân tích tác động của thuế TNDN tới quy mô và cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu và theo ngành kinh tế; quy mô thu NSNN từ đó kiến nghị áp dụng phương án thuế suất phù hợp nhằm mục tiêu đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bên cạnh những kiến nghị về mức thuế suất, nội dung đề tài nghiên cứu cũng đề xuất một số các nội dung cần sửa đổi trong Luật thuế TNDN hiện hành như vấn đề khấu hao tài sản cố định; vấn đề khuyến khích đối với các chi phí cho nghiên cứu triển khai... Đặc biệt, kiến nghị về mức thuế suất áp dụng trong giai đoạn tới, đã được nghiên cứu dựa trên các cơ sở lý thuyết và kiểm định bằng định lượng nên đây có thể coi là những đóng góp riêng có của công trình nghiên cứu này.

Ngoài ra, do điều kiện dữ liệu không đầy đủ và nhiều các hạn chế khác nên nhiều kiến nghị và đề xuất mới chỉ dừng lại ở mức độ định hướng trên cơ sở lý thuyết cũng như theo xu hướng của thế giới, mà chưa có thể kiểm định thông qua những mô hình với những tác động định lượng cụ thể. Với những hạn chế này, hy vọng sẽ được tiếp tục nghiên cứu và giải đáp ở những công trình khác trong tương lai.

Xin chân thành cảm ơn PGS. Tiến sỹ Trần Văn Tá, TS. Chu Văn Tuấn đã hướng dẫn và giúp đỡ Tác giả luận án hoàn thành công trình này./.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Dương Ngọc Quang (2013), Thuế thu nhập doanh nghiệp công cụ mạnh để thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán, Tr 6 – 8, 59.
2. Dương Ngọc Quang (2013), Tái cơ cấu nền kinh tế: Từ lý luận tới thực tiễn tại Việt Nam, Tạp chí tài chính, Tr 47– 49.
3. Dương Ngọc Quang (2010), Khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời kỳ suy giảm kinh tế, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán, Tr 41 – 42.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt

1. Tào Thị Hoàng Anh (2006), *Đổi mới và hoàn thiện các chính sách thuế nhằm góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Luận án tiến sỹ kinh tế.
2. Vũ Tuấn Anh (1982), *Một số vấn đề lý luận về cơ cấu nền kinh tế quốc dân*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế, số 2.
3. Báo cáo tổng kết ngành thuế - năm 2011, 2012, 2013.
4. Bộ Tài chính (2002), *Đề án cải cách thuế giai đoạn 2001 - 2010*.
5. Bộ Tài chính, *Số liệu về nguồn thu thuế tại Việt Nam qua các năm 1991-2013*
6. Bộ Tài chính, Tổng cục thuế (2001), *Thuế Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Lý Phương Duyên (2014), *Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Học viện Tài chính.
8. Tô Ánh Dương (2012), *Kinh tế vĩ mô của Việt Nam giai đoạn 2006 – 2011, những thách thức và gợi ý chính sách*, *Phối hợp chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ trong điều tiết kinh tế vĩ mô*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học - Viện Chiến lược và chính sách tài chính.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, NXB Sự thật Hà Nội, 1991.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1998
11. Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Sự thật Hà Nội, 2001.
12. Đảng cộng sản Việt Nam - Văn kiện Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Sự thật Hà Nội, 2011

13. Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020. Trang Thông tin điện tử Chính phủ.
14. Lê Việt Đức (2004), *Phân tích và dự báo một số khả năng phát triển của nền kinh tế quốc dân nước ta đến năm 2010*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (Bộ Kế hoạch và đầu tư) năm 2004.
15. Hoàng Thị Giang, Nguyễn Thị Thanh Hoài (2012), *Chính sách thuế trực thu nhằm mục tiêu phát triển bền vững*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Tài chính.
16. Học viện Tài chính (2010), *Giáo trình thuế thu nhập*, Nhà xuất bản Tài chính.
17. Học viện Tài chính (2008), *Giáo trình nghiệp vụ thuế*, Nhà xuất bản Tài chính.
18. Học viện Tài chính (2010), *Giáo trình lý thuyết thuế*, Nhà xuất bản Tài chính.
19. Học viện Tài chính (2014), *Giáo trình thuế* dành cho các lớp không chuyên, Nhà xuất bản Tài chính.
20. Nguyễn Thị Thanh Hoài (2012), *Giải pháp chống thất thu thuế TNDN ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện Tài chính.
21. Vương Thị Thu Hiền (2011), *Chính sách thuế TNDN ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện Tài chính.
22. Trần Lan Hương (2011), *Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế: nhìn từ góc độ xuất khẩu bền vững*, Kỷ yếu hội thảo khoa học: Ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế, Trường Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
23. Luật thuế Lợi tức năm 1990.
24. Luật thuế lợi tức 1993 (sửa đổi, bổ sung một số điều Luật thuế lợi tức 1990).
25. Luật thuế TNDN 1997.
26. Luật thuế TNDN số 9/2003/QH11 ngày 17/6/2003.
27. Luật thuế TNDN số 14/2008/QH 12 ngày 3/6/ 2008.

28. Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013.
29. Đinh Hiền Minh (2000), *Mô hình kinh tế lượng vĩ mô dạng cấu trúc của Việt Nam*, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng.
30. Phạm Văn Nhật (2011), *Tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam sau khủng hoảng tài chính toàn cầu*, Tạp chí Tài chính – Kế toán, số 1 (90) 2011, tr.6.
31. GS.TS. Nguyễn Công Nghiệp, *Chiến lược Tài chính đến năm 2020: Tầm nhìn và định hướng*, Tạp chí Tài chính số 8 năm 2010.
32. Nghị quyết số 2 - NQ/TW (4/1987) của Bộ chính trị khoá VI về lưu thông, phân phối, thực hiện 4 giảm, bỏ cấm chợ, ngăn sông; Trang thông tin điện tử, Đảng Cộng sản Việt Nam.
33. Nghị quyết số 3 - NQ/TW (8/1987) về đổi mới cơ chế quản lý nhà nước đối với các xí nghiệp quốc doanh; Trang thông tin điện tử, Đảng Cộng sản Việt Nam.
34. Nghị quyết số 10 - NQ/TW của Bộ chính trị khoá VI về đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp Trang thông tin điện tử, Đảng Cộng sản Việt Nam.
35. Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 Quy định chi tiết Luật thuế TNDN 2003.
36. Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 Quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNDN 2008
37. Niên Giám Thống kê các năm từ 1991 – 2014.
38. Trần Anh Phương, *Phát triển bền vững trong lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam và những tác động chính trị - xã hội*. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam.
39. Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế, xã hội trong 5 năm 1986 - 1990. Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng - Trang thông tin điện tử của Đảng Cộng sản Việt Nam.

40. Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2004 về việc ban hành định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.
41. Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 – 2020.
42. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 450/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2012 về việc phê duyệt Chiến lược Tài chính đến năm 2020.
43. Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020.
44. Nguyễn Ngọc Sơn (2010), *Tái cơ cấu kinh tế sau khủng hoảng tài chính toàn cầu: Kinh nghiệm của các nước và khuyến nghị cho Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 151, tr 8-13.
45. PGS.TS Tô Kim Thanh (2010), *Tái lập doanh nghiệp - giải pháp đổi mới và phát triển bền vững*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 153, tr 15-18.
46. Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (2001), *Giáo trình thuế*.
47. Nguyễn Ngọc Tuyên (2010), *Định hướng cải cách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế và thu ngân sách nhà nước*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ Tài chính.
48. Nguyễn Ngọc Tuyên (2012), *Một số ý kiến bình luận về Đổi mới chính sách thuế phục vụ cho tái cơ cấu kinh tế*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế của Ủy ban tài chính ngân sách Quốc hội và Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNDP) về: Các giải pháp đổi mới chính sách tài khoá với việc tái cơ cấu nền kinh tế, Hà Nội.
49. Nguyễn Ngọc Tuyên (2010), *Đầu tư công, kết quả và xu hướng trong tương lai*, Tạp chí Phát triển kinh tế số 231.

50. PGS.TS. Sử Đình Thành (2010): “*Kiểm soát môi trường bằng công cụ thuế: Lý thuyết và thực tiễn*”, Phát triển kinh tế, số 7.
51. Tô Trung Thành (2013), *Tái cơ cấu kinh tế: góc nhìn từ khung phân tích những nền tảng tăng trưởng*, Tạp chí Kinh tế và phát triển số 190, tr 21-29
52. Đỗ Phú Trần Tình (2011), *Những tiền đề cần thiết đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
53. Nguyễn Đình Tài (2011), *Vấn đề hiệu quả đầu tư công ở Việt Nam thời gian qua*, tr.60, Kỷ yếu Hội thảo các vấn đề chính sách tài khoá sau khủng hoảng tháng 3/2010, Viện Khoa học Tài chính và Viện nghiên cứu chính sách Nhật Bản.
54. Bùi Tất Thắng (2010), *Phát triển kinh tế nhanh và bền vững - một số vấn đề lý luận*, Nghiên cứu kinh tế.
55. Nguyễn Ngọc Tú (2009), *Các giải pháp về thuế nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
56. Từ điển Tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm từ điển ngôn ngữ, 1992.
57. Từ điển Triết học, NXB Tiến bộ, Matxcova 1975.
58. Từ điển trực tuyến Wikipedia.
59. Từ điển trực tuyến của trung tâm chính sách thuế,
<http://www.taxpolicycenter.org/taxtopics/budget/concepts.cfm>
60. Thông tư 130/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tiếng Anh:

61. Alan Reynolds, IEA economic affairs, The international importance of low tax rates, tr.49.
62. Malcolm Gillis, Comprehensive Tax Reform, tr.93
63. Tax analysis and Revenue Forecasting Program, tr.19, Duke University.
64. Roy Bahl, The Tax reform in Developing countries, Duke University Press, 1989.
65. Đinh Hiền Minh, Võ Trí Thành and Rudolf Zwiener, Forecasts and Policy simulations for 2001 by a Macro-econometric Model of Vietnam, Working Paper No: 1, December 2000, CIEM.
66. Rechar M. Bird and Milka Casanegra de Jantscher (1992), *Improving Tax Administration In Developing Countries*, International Monetary Fund.
67. Frank R. Bacon, Analysis of a tax incentive to stimulate product development in Michigan, 1961.
68. Dale Chua, Tax Policy for Industrial Development, Viện phát triển quốc tế Harvard ,1991
69. Glenn P. Jenkins, Sri Lanca Corporation Income Tax Policy: Options and Recommendations for Industrial Development, Viện phát triển quốc tế Harvard 1993.

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục	Tên phụ lục
I	Mô hình lý thuyết dự báo tác động của thuế TNDN tới cơ cấu kinh tế
II	Danh sách biến nội sinh trong mô hình
III	Kết quả kiểm định các phương trình hành vi
IV	Kết quả kiểm định hệ phương trình
V	Các kết quả tính toán

PHỤ LỤC I

Mô hình lý thuyết dự báo tác động của thuế TNDN tới cơ cấu kinh tế

1. $GDP = TDCC + TLUY + EX - IM$
2. $TLUY = f(GDP)$
3. $TDCC = CP + CG$
4. $CP = GDP - THUNS - CL1$
5. $IM = f(EX+TDCC+I)$
6. $EX = f(EXUS*TYGIAX/1000)$
7. $I = f(GDP)$
8. $GDPCN = GDP - GDPNN - GDPDV$
9. $GDPNN = f(GDP)$
10. $GDPDV = f(GDP)$
11. $GDPFDIT = f(GDP)$
12. $GDPQD = f(GDP)$
13. $GDPNQD = GDP - GDPQD - GDPFDIT$
14. $THUNS = THUQD + THUNQD + THUFDI + THUNT + TNDAU + LTDAU +$
 $THUCN + THUPHIDAT + THUVT + THUKH$
15. $THUQD = VATQD + LTQD + DBQD + TNQD$
16. $VATQD = f(GDPQD*(T5*0,25+T10*0,65+T20*0,1))$
17. $LTQD = f(GDPQD*T32)$
18. $DBQD = f(GDPQD)$
19. $TNQD = f(GDPQD)$
20. $THUNQD = VATNQD + LTNQD + TNNQD + DBNQD$
21. $VATNQD = f(GDPNQD*(T5*0,25+T10*0,65+T20*0,1))$
22. $LTNQD = f(GDPNQD*T32)$
23. $DBNQD = f(GDPNQD)$
24. $TNNQD = f(GDPNQD)$
25. $VATFDI = f(GDPFDIT*(T5*0,25+T10*0,65+T20*0,1))$
26. $LTFDI = f(GDPFDIT*T25)$

27. $DBFDI = f(GDPFDIT)$
28. $TNFDI = f(GDPFDIT)$
29. $THUFDI = VATFDI + LTFDI + DBFDI + TNFDI$
30. $THUNT = TXK + TNK + DBNK + VATNK$
31. $TXK = f(EXUS*TYGIAX/1000)$
32. $TNK = f(IM*0,18)$
33. $DBNK = f(IM*0,18+TNK)$
34. $VATNK = f((IM*0,18+TNK+DBNK)*T10)$
35. $THUCN = f(GDP + C(115))$
36. $THUVAT = ATQD + VATNQD + VATFDI + VATNK$
37. $THULT = LTQD + LTNQD + LTFDI + LTDAU$
38. $THUTTDB = DBQD + DBNQD + DBFDI + DBNK$
39. $THUTN = TNQD + TNNQD + TNFDI + TNDAU$
40. $TDAU = f(SLDAU*GIADAU*TYGIAX/1000000)$
41. $TNDAU = f(SLDAU*GIADAU*TYGIAX/1000000)$

PHỤ LỤC 2. Danh sách biến nội sinh trong mô hình

Tổng sản phẩm trong nước	GDP
Tích lũy tài sản	TLUY
Tiêu dùng cuối cùng	TDCC
Tiêu dùng cá nhân	CP
Tiêu dùng chính phủ	IM
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	EX
Tổng đầu tư xã hội	I
GDP ngành công nghiệp	GDPCN
GDP ngành nông nghiệp	GDPNN
GDP ngành dịch vụ	GDPDV
GDP khu vực FDI	GDPFDIT
GDP khu vực kinh tế nhà nước	GDPQD
GDP khu vực kinh tế tư nhân	GDPNQD
Tổng thu NSNN	THUNS
Thu khu vực kinh tế nhà nước	THUQD
Thuế VAT kinh tế nhà nước	VATQD
Thuế TNDN kinh tế nhà nước	LTQD
Thuế TTDB kinh tế nhà nước	DBQD
Thuế tài nguyên kinh tế nhà nước	TNQDF
Thu kinh tế tư nhân	THUNQD
Thuế VAT kinh tế tư nhân	VATNQD
Thuế TNDN kinh tế tư nhân	LTNQD
Thuế TTDB kinh tế tư nhân	DBNQD
Thuế tài nguyên kinh tế tư nhân	TNNQD
Thuế VAT kinh tế FDI	VATFDI
Thuế TNDN kinh tế FDI	LTFDI
Thuế TTDB kinh tế FDI	DBFDI
Thuế tài nguyên kinh tế FDI	TNFDI

Thu kinh tế FDI	THUFDI
Thu xuất nhập khẩu	THUNT
Thu thuế xuất khẩu	TXK
Thu thuế nhập khẩu	TNK
Thuế TTDB hàng nhập khẩu	DBNK
Thuế VAT hàng nhập khẩu	VATNK
Thuế thu nhập cá nhân	THUCN
Tổng thu thuế VAT	THUVAT
Tổng thu thuế TNDN	THULT
Tổng thu thuế TTDB	THUTTDB
Tổng thu thuế tài nguyên	THUTN
Thuế TNDN dầu thô	LTDAU
Thuế tài nguyên dầu	TNDAU

PHỤ LỤC III
Kết quả kiểm định các phương trình hành vi

$$\log(\text{TLUY}) = 1,1945 * \text{GDP}(-1) - 3,50 * \text{C} - 0,1719 * \text{D99}$$

T	(47,95)	(-10,90)	(-1,98)
SE	(0,024)	(0,32)	(0,086)
R ²	= 0,993	DW = 1,267	

$$\log(\text{IM}) = 0,476 * \log((\text{TDCC} + \text{I} + \text{EX})) - 70762 * \text{C}$$

T	(43,82)	(-4,88)
SE	(0,010)	(14496)
R ²	= 0,9912	DW = 1,389

$$\log(\text{I}) = 1,22 * \log(\text{GDP}) - 3,92 * \text{C}$$

T	(74,67)	(18,49)
SE	(0,16)	(0,21)
R ²	= 0,9969	DW = 2,14

$$\log(\text{GDPDV}) = 0,96 * \log(\text{GDP}) - 0,42 * \text{C} - 0,17 * \text{D}(91) + 0,079 * \text{D}(95)$$

T	(81,12)	(2,70)	(3,93)	(2,014)
SE	(0,011)	(0,155)	(0,044)	(0,039)
R ²	= 0,998	DW = 1,19		

$$\log(\text{GDPNN}) = 0,81 * \log(\text{GDP}) + 1,01 * \text{C} + 0,17 * \text{D}91 + 0,13 * \text{D}95$$

T	(61,45)	(5,90)	(3,84)	(3,018)
SE	(0,013)	(0,171)	(0,046)	(0,043)
R ²	= 0,997	DW = 1,369		

$$\log(\text{GDPQD}) = 0,977 * \log(\text{GDP}) - 0,675 * \text{C} - 0,245 * \text{D}91$$

T	(65,74)	(3,47)	(4,37)
SE	(0,014)	(0,194)	(0,056)
R ²	= 0,977	DW = 1,059	

$$\text{GDPFDIT} = 0,204 * \text{GDP} - 33768 * C + 21782 * D91 + 17074 * D92 + 1146 * D93$$

T	(94,83)	(19,73)	(5,38)	(4,24)	(2,86)
SE	(0,002)	(1711)	(4049)	(4026)	(4008)
R ²	= 0,998	DW = 1,29			

$$\text{LTQD} = 0,233 * \text{GDPQD} * T32 - 3490 * C + 6725 * D09$$

T	(1825)	(3,98)	(2,87)
SE	(0,012)	(876)	(2337)
R ²	= 0,969	DW = 1,56	

$$\text{VATQD} = 0,48 * \text{GDPQD} * (T5 * 0,25 + T10 * 0,65 + T20 * 0,20) - 2354 * D00 + 5198 * D09$$

T	(37,75)	(2,03)	(3,95)
SE	(0,012)	(1159)	(1314)
R ²	= 0,980	DW = 1,21	

$$\text{DBQD} = 0,0217 * \text{GDPQD} + 460,9 * C + 2437 * D07$$

T	(30,9)	(2,558)	(4,93)
SE	(0,00007)	(180)	(494)
R ²	= 0,986	DW = 1,366	

$$\text{TNQD} = 0,0028 * \text{GDPQD} + 1072 * D09$$

T	(29,82)	(9,67)
SE	(9,52)	(110)
R ²	= 0,9796	DW = 1,67

$$\text{Log(VATNQD)} = 1,71 * \text{log(GDPNQD)} - 8,7 * C - 46 * D00 - 0,40 * D01 - 0,41 * D02$$

T	(36,22)	(18,6)	(3,1)	(2,6)	(2,71)
SE	(0,04)	(0,47)	(0,15)	(0,15)	(0,15)
R ²	= 0,9896	DW = 1,18			

$$\text{log(LTNQD)} = 1,588 * \text{log(GDPNQD)} - 9,67 * C - 0,59 * D91$$

T	(30,89)	(16,86)	(3,73)
SE	(0,05)	(0,57)	(0,15)
R ²	= 0,9886	DW = 1,18	

$$\text{Log}(\text{DBNQD}) = 2,96 * \log(\text{GDPNQD}) - 32,6 * C + 4,8 * D91 + 2,7 * D92 + 1,9 * D93$$

T	(19,2)	(16,9)	(10,6)	(6,5)	(24,7)
SE	(0,15)	(1,9)	(0,45)	(0,42)	(0,41)
R ²	= 0,966	DW = 1,45			

$$\text{VATFDI} = 0,64 * \text{GDPFDIT} - 513 * C - 1411 * D01$$

T	(33,5)	(2,39)	(2,13)
SE	(0,019)	(214)	(662)
R ²	= 0,986	DW = 1,42	

$$\text{LTFDI} = 0,18 * \text{GDPFDIT} - 879 * C$$

T	(24,4)	(3,5)
SE	(0,007)	(250)
R ²	= 0,972	DW = 1,28

$$\text{DBFDI} = 0,04 * \text{GDPFDIT} - 496 * C$$

T	(22,6)	(2,1)
SE	(0,001)	(228)
R ²	= 0,9672	DW = 1,072

$$\text{TNFDIT} = 0,00023 * \text{GDPFDIT} + 267 * C$$

T	(6,5)	(13,6)
SE	(3,6)	(19,5)
R ²	= 0,931	DW = 1,92

$$\text{TXK} = 0,028 * \text{EXUS1} * \text{TYGIAX}/1000 + 1957 * D95 + 1580 * D96$$

T	(23,7)	(4,03)	(3,25)
SE	(0,0012)	(485)	(485)
R ²	= 0,938	DW = 1,71	

$$\text{TNK} = 48 * \text{IMUS1} * \text{TYGIAN}/1000 + 10037 * C - 9182 * D91 - 7715 * D92 - 8882 * D09$$

T	(6,9)	(10,9)	(3,47)	(2,92)	(2,98)
SE	(6,95)	(914)	(2645)	(2641)	(2977)
R ²	= 0,919	DW = 1,288			

$$\text{DBNK} = 0,014 * (\text{IMUS1} * \text{TYGIAN} + \text{TNK})$$

T (25,59)

SE (0,005)

$R^2 = 0,947$ DW = 1,45

$$\text{VATNK} = 0,15 * (\text{IMUS1} * \text{TYGIAN} + \text{TNK} + \text{DBNK}) - 5093 * \text{C} + 8936 * \text{D09}$$

T (21,35) (5,01) (2,51)

SE (0,007) (1014) (3556)

$R^2 = 0,9778$ DW = 1,29

$$\text{Log}(\text{THUCN}) = 1,7 * \text{log}(\text{GDP}) - 15 * \text{C} + 0,7 * \text{D96} + 0,54 * \text{D97} + 0,48 * \text{D98}$$

T (43,08) (29) (4,6) (3,6) (3,19)

SE (0,040) (0,52) (0,15) (0,15) (0,15)

$R^2 = 0,992$ DW = 1,20

$$\text{THUDAU} = 0,46 * \text{SLDAU} * \text{GIADAU} * \text{TYGIAX} / 1000000$$

T (43,40)

SE (0,010)

$R^2 = 0,9795$ DW = 2,42

$$\text{LTDAU} = 0,20 * \text{SLDAU} * \text{GIADAU} * \text{TYGIAX}$$

T (38,8)

SE (0,005)

$R^2 = 0,975$ DW = 2,45

$$\text{TNDAU} = 0,121 * \text{SLDAU} * \text{GIADAU} * \text{TYGIAX} / 1000000 + 825 * \text{C}$$

T (25,1) (1,86)

SE (0,0048) (443)

$R^2 = 0,973$ DW = 1,94

PHỤ LỤC IV
Kết quả kiểm định hệ phương trình

System: SYS02

Estimation Method: Least Squares

Date: 05/01/13 Time: 09:29

Sample: 1991 2011

Included observations: 21

Total system (unbalanced) observations 851

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	1.000000	1.25E-14	7.97E+13	0.0000
C(2)	1.000000	4.03E-14	2.48E+13	0.0000
C(3)	1.000000	3.22E-14	3.11E+13	0.0000
C(4)	1.000000	3.73E-14	2.68E+13	0.0000
C(5)	1.000000	6.75E-14	1.48E+13	0.0000
C(6)	1.165464	0.022289	52.28982	0.0000
C(7)	-3.153074	0.290098	-10.86901	0.0000
C(8)	0.190845	0.090728	2.103483	0.0358
C(9)	1.000000	2.15E-14	4.64E+13	0.0000
C(10)	1.000000	2.21E-13	4.52E+12	0.0000
C(11)	1.000000	2.66E-15	3.76E+14	0.0000
C(12)	1.000000	8.33E-15	1.20E+14	0.0000
C(13)	1.000000	6.99E-15	1.43E+14	0.0000
C(14)	0.481901	0.006864	70.20627	0.0000
C(15)	-75697.33	12723.05	-5.949623	0.0000
C(16)	1.000003	2.14E-06	466902.6	0.0000
C(17)	1.206948	0.016602	72.69889	0.0000
C(18)	-3.752610	0.216745	-17.31350	0.0000
C(19)	-0.359454	0.073291	-4.904455	0.0000
C(20)	0.999999	4.60E-06	217619.5	0.0000
C(21)	0.999992	8.98E-06	111300.3	0.0000
C(22)	1.000003	1.36E-05	73547.93	0.0000
C(23)	0.206208	0.003098	66.55981	0.0000
C(24)	12732.95	3057.533	4.164453	0.0000
C(25)	0.959128	0.009320	102.9060	0.0000
C(26)	-0.394757	0.123713	-3.190903	0.0015
C(27)	-0.175082	0.040508	-4.322172	0.0000
C(28)	0.079575	0.036950	2.153584	0.0316
C(29)	1.509350	0.036928	40.87314	0.0000
C(30)	-8.841941	0.482103	-18.34035	0.0000
C(31)	-0.331103	0.163021	-2.031041	0.0426
C(33)	0.926894	0.000548	1690.360	0.0000
C(34)	-0.346514	0.032400	-10.69474	0.0000
C(35)	-0.221287	0.032439	-6.821586	0.0000

C(36)	1.000000	7.71E-15	1.30E+14	0.0000
C(37)	1.000000	1.52E-14	6.56E+13	0.0000
C(38)	1.000000	1.52E-14	6.56E+13	0.0000
C(39)	1.000000	3.28E-13	3.05E+12	0.0000
C(40)	1.000000	1.38E-12	7.23E+11	0.0000
C(41)	1.000000	6.61E-13	1.51E+12	0.0000
C(42)	1.000000	1.90E-13	5.27E+12	0.0000
C(43)	1.000000	1.54E-12	6.48E+11	0.0000
C(200)	1.000000	5.72E-13	1.75E+12	0.0000
C(44)	1.000000	1.48E-12	6.73E+11	0.0000
C(45)	1.000000	2.04E-13	4.90E+12	0.0000
C(46)	1.000000	6.28E-13	1.59E+12	0.0000
C(47)	1.000000	2.02E-13	4.95E+12	0.0000
C(48)	1.000000	6.74E-15	1.48E+14	0.0000
C(49)	1.000000	2.91E-15	3.44E+14	0.0000
C(50)	1.000000	8.63E-15	1.16E+14	0.0000
C(51)	1.000000	2.22E-14	4.50E+13	0.0000
C(52)	0.563725	0.019676	28.65006	0.0000
C(53)	-1439.701	558.4325	-2.578111	0.0101
C(54)	4596.175	1736.183	2.647288	0.0083
C(55)	1.318525	0.032638	40.39809	0.0000
C(56)	-5.279778	0.357341	-14.77520	0.0000
C(57)	-0.325357	0.131096	-2.481820	0.0133
C(59)	0.914498	0.025875	35.34257	0.0000
C(60)	-2.632622	0.314565	-8.369082	0.0000
C(61)	1.264275	0.091255	13.85429	0.0000
C(62)	-9.082997	1.109388	-8.187397	0.0000
C(63)	1.000000	2.23E-15	4.49E+14	0.0000
C(64)	1.000000	2.05E-15	4.87E+14	0.0000
C(65)	1.000000	3.81E-14	2.63E+13	0.0000
C(66)	1.000000	2.11E-14	4.75E+13	0.0000
C(67)	1.683981	0.045219	37.24070	0.0000
C(68)	-8.443585	0.455804	-18.52461	0.0000
C(69)	-0.432507	0.173617	-2.491160	0.0130
C(70)	-0.368955	0.173558	-2.125829	0.0339
C(71)	1.556804	0.043165	36.06603	0.0000
C(72)	-9.330270	0.487700	-19.13115	0.0000
C(73)	-0.632250	0.158385	-3.991859	0.0001
C(74)	2.632576	0.163855	16.06654	0.0000
C(75)	-28.39539	2.062514	-13.76737	0.0000
C(76)	4.190376	0.623393	6.721881	0.0000
C(77)	2.243887	0.601867	3.728212	0.0002
C(78)	0.000258	2.17E-05	11.91466	0.0000
C(79)	679.9806	41.50458	16.38327	0.0000
C(80)	279.9740	38.00070	7.367600	0.0000

C(81)	0.638825	0.011769	54.27926	0.0000
C(82)	-465.5228	187.2002	-2.486765	0.0131
C(83)	-1406.522	630.5820	-2.230514	0.0260
C(84)	0.183075	0.007499	24.41269	0.0000
C(85)	-879.6779	250.5704	-3.510702	0.0005
C(86)	11152.94	957.0018	11.65404	0.0000
C(87)	9165.885	1083.168	8.462105	0.0000
C(88)	1.108500	0.051549	21.50386	0.0000
C(89)	-4.658291	0.584355	-7.971681	0.0000
C(90)	0.778052	0.277845	2.800315	0.0052
C(91)	1.349077	0.116754	11.55482	0.0000
C(92)	-12.62267	1.295861	-9.740759	0.0000
C(93)	2.394790	0.585127	4.092772	0.0000
C(94)	1.160432	0.625590	1.854940	0.0640
C(95)	1.000000	1.15E-14	8.67E+13	0.0000
C(96)	1.000000	4.51E-15	2.22E+14	0.0000
C(97)	1.000000	1.75E-14	5.72E+13	0.0000
C(98)	1.000000	1.16E-13	8.63E+12	0.0000
C(99)	1.000000	1.09E-14	9.16E+13	0.0000
C(100)	1.000000	1.80E-15	5.55E+14	0.0000
C(101)	1.000000	1.79E-14	5.58E+13	0.0000
C(102)	1.000000	1.56E-15	6.42E+14	0.0000
C(103)	0.004524	0.000289	15.66245	0.0000
C(104)	511.5538	219.4157	2.331437	0.0200
C(105)	0.538398	0.049918	10.78556	0.0000
C(106)	3.784497	0.545753	6.934448	0.0000
C(107)	-1.179863	0.306454	-3.850050	0.0001
C(108)	-0.475696	0.281585	-1.689350	0.0916
C(109)	0.935594	0.041460	22.56623	0.0000
C(110)	-3.153997	0.484907	-6.504334	0.0000
C(111)	-1.699835	0.141606	-12.00397	0.0000
C(112)	1.757704	0.089049	19.73869	0.0000
C(113)	-3350.555	1586.712	-2.111633	0.0351
C(114)	0.011199	0.000933	11.99763	0.0000
C(115)	-2705.818	781.7166	-3.461380	0.0006
C(116)	12779.97	2874.913	4.445340	0.0000
C(117)	1.000000	1.08E-14	9.25E+13	0.0000
C(118)	1.000000	9.67E-15	1.03E+14	0.0000
C(119)	1.000000	4.23E-14	2.36E+13	0.0000
C(120)	1.000000	6.17E-15	1.62E+14	0.0000
C(121)	1.000000	3.58E-15	2.79E+14	0.0000
C(122)	1.000000	1.12E-14	8.95E+13	0.0000
C(123)	1.000000	7.18E-15	1.39E+14	0.0000
C(124)	1.000000	1.23E-15	8.16E+14	0.0000
C(125)	1.000000	6.43E-16	1.56E+15	0.0000

C(126)	1.000000	3.49E-15	2.86E+14	0.0000
C(127)	1.000000	1.17E-15	8.57E+14	0.0000
C(128)	1.000000	2.40E-15	4.16E+14	0.0000
C(129)	1.000000	1.88E-14	5.33E+13	0.0000
C(130)	1.000000	8.94E-14	1.12E+13	0.0000
C(131)	1.000000	7.14E-14	1.40E+13	0.0000
C(132)	1.000000	9.82E-16	1.02E+15	0.0000
C(135)	0.987337	0.027612	35.75808	0.0000
C(136)	-1.019622	0.297952	-3.422102	0.0007
C(137)	0.911634	0.021554	42.29593	0.0000
C(138)	-1.009606	0.232583	-4.340845	0.0000

Determinant residual covariance 0.000000

Equation: $GDP = C(1)*TDCC + C(2)*TLUY + C(3)*EX - C(4)*IM + C(5)*SAISO$

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	737406.4
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	672112.4
S.E. of regression	3.01E-09	Sum squared resid	1.45E-16
Durbin-Watson stat	1.032232		

Equation: $LOG(TLUY) = C(6)*LOG(GDP(-1)) + C(7) + C(8)*D07$

Observations: 20

R-squared	0.994163	Mean dependent var	12.03682
Adjusted R-squared	0.993476	S.D. dependent var	1.073213
S.E. of regression	0.086686	Sum squared resid	0.127747
Durbin-Watson stat	1.314825		

Equation: $TDCC = C(9)*CP + C(10)*CG$

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	537661.0
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	476558.9
S.E. of regression	2.56E-09	Sum squared resid	1.24E-16
Durbin-Watson stat	0.595829		

Equation: $CP = C(11)*GDP - C(12)*THUNS - C(13)*CL1$

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	489816.1
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	434431.9
S.E. of regression	5.30E-10	Sum squared resid	5.06E-18
Durbin-Watson stat	1.084318		

Equation: $IM = C(14)*(EX+TDCC+I) + C(15)$

Observations: 21

R-squared	0.996160	Mean dependent var	563036.3
Adjusted R-squared	0.995958	S.D. dependent var	641065.9
S.E. of regression	40757.39	Sum squared resid	3.16E+10
Durbin-Watson stat	1.532438		

Equation: $EX = C(16) * (EXUS * TYGIAX / 1000)$

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	501411.8
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	584725.3
S.E. of regression	7.455639	Sum squared resid	1111.731
Durbin-Watson stat	1.165991		

Equation: $LOG(I) = C(17) * LOG(GDP) + C(18) + C(19) * D11$

Observations: 21

R-squared	0.996975	Mean dependent var	12.04984
Adjusted R-squared	0.996639	S.D. dependent var	1.136159
S.E. of regression	0.065869	Sum squared resid	0.078097
Durbin-Watson stat	1.885821		

Equation: $GDPN = C(20) * GDP - C(21) * GDPNN - C(22) * GDPDV$

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	290153.6
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	284457.6
S.E. of regression	0.449674	Sum squared resid	3.639716
Durbin-Watson stat	2.227005		

Equation: $GDPNN = C(23) * GDP + C(24)$

Observations: 21

R-squared	0.995730	Mean dependent var	164792.0
Adjusted R-squared	0.995505	S.D. dependent var	138891.8
S.E. of regression	9312.157	Sum squared resid	1.65E+09
Durbin-Watson stat	1.565408		

Equation: $LOG(GDPDV) = C(25) * LOG(GDP) + C(26) + C(27) * D91 + C(28) * D95$

Observations: 21

R-squared	0.998815	Mean dependent var	12.17206
Adjusted R-squared	0.998606	S.D. dependent var	0.939134
S.E. of regression	0.035065	Sum squared resid	0.020902
Durbin-Watson stat	1.210690		

Equation: $LOG(GDPFDIT) = C(29) * LOG(GDP) + C(30) + C(31) * D11$

Observations: 21

R-squared	0.990607	Mean dependent var	10.92547
Adjusted R-squared	0.989564	S.D. dependent var	1.434170
S.E. of regression	0.146512	Sum squared resid	0.386384
Durbin-Watson stat	0.709682		

Equation: $LOG(GDPQD) = C(33) * LOG(GDP) + C(34) * D91 + C(35) * D92$

Observations: 21

R-squared	0.998997	Mean dependent var	12.12138
Adjusted R-squared	0.998886	S.D. dependent var	0.952810
S.E. of regression	0.031808	Sum squared resid	0.018211
Durbin-Watson stat	0.993833		

$$\text{Equation: GDPNQD} = C(36)*\text{GDP} - C(37)*\text{GDPQD} - C(38)*\text{GDPFDIT}$$

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	351082.7
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	313934.1
S.E. of regression	7.97E-10	Sum squared resid	1.14E-17
Durbin-Watson stat	0.172514		

$$\text{Equation: THUNS} = C(39)*\text{THUQD} + C(40)*\text{THUNQD} + C(41)*\text{THUFDI} + C(42)*\text{THUNT} + C(43)*\text{TNDAU} + C(200)*\text{LTDAU} + C(44)*\text{THUCN} + C(45)*\text{THUPHIDAT} + C(46)*\text{THUVT} + C(47)*\text{THUKH}$$

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	195074.3
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	197916.1
S.E. of regression	2.12E-09	Sum squared resid	4.95E-17
Durbin-Watson stat	1.762507		

$$\text{Equation: THUQD} = C(48)*\text{VATQD} + C(49)*\text{LTQD} + C(50)*\text{DBQD} + C(51)*\text{TNQD}$$

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	35413.29
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	34363.01
S.E. of regression	3.20E-11	Sum squared resid	1.74E-20
Durbin-Watson stat	2.236422		

$$\text{Equation: VATQD} = C(52)*(\text{GDPQD}*(T5*0.25+T10*0.65+T20*0.1)) + C(53) + C(54)*D10$$

Observations: 21

R-squared	0.983455	Mean dependent var	12318.67
Adjusted R-squared	0.981616	S.D. dependent var	11397.56
S.E. of regression	1545.350	Sum squared resid	42985945
Durbin-Watson stat	1.218063		

$$\text{Equation: LOG(LTQD)} = C(55)*\text{LOG}(\text{GDPQD}*T32) + C(56) + C(57)*D99$$

Observations: 21

R-squared	0.989172	Mean dependent var	9.087893
Adjusted R-squared	0.987969	S.D. dependent var	1.165997
S.E. of regression	0.127895	Sum squared resid	0.294429
Durbin-Watson stat	1.045381		

$$\text{Equation: LOG(DBQD)} = C(59)*\text{LOG}(\text{GDPQD}) + C(60)$$

Observations: 21

R-squared	0.985017	Mean dependent var	8.452354
Adjusted R-squared	0.984228	S.D. dependent var	0.877945
S.E. of regression	0.110257	Sum squared resid	0.230975
Durbin-Watson stat	1.372152		

$$\text{Equation: LOG(TNQD)} = C(61)*\text{LOG}(\text{GDPQD}) + C(62)$$

Observations: 21

R-squared	0.909928	Mean dependent var	6.241763
-----------	----------	--------------------	----------

Adjusted R-squared	0.905187	S.D. dependent var	1.262829
S.E. of regression	0.388847	Sum squared resid	2.872836
Durbin-Watson stat	1.371530		

$$\text{Equation: THUNQD} = C(63)*\text{VATNQD} + C(64)*\text{LTNQD} + C(65)*\text{TNNQD} + C(66)*\text{DBNQD}$$

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	17981.14
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	23364.97
S.E. of regression	1.35E-11	Sum squared resid	3.11E-21
Durbin-Watson stat	2.631520		

$$\text{Equation: LOG(VATNQD)} = C(67)*\text{LOG(GDPNQD*(T5*0.25+T10*0.65+T20*0.1))} + C(68) + C(69)*\text{D00} + C(70)*\text{D01}$$

Observations: 21

R-squared	0.988035	Mean dependent var	8.420870
Adjusted R-squared	0.985924	S.D. dependent var	1.425791
S.E. of regression	0.169160	Sum squared resid	0.486457
Durbin-Watson stat	1.298856		

$$\text{Equation: LOG(LTNQD)} = C(71)*\text{LOG(GDPNQD*T32)} + C(72) + C(73)*\text{D91}$$

Observations: 21

R-squared	0.990036	Mean dependent var	8.073841
Adjusted R-squared	0.988929	S.D. dependent var	1.319600
S.E. of regression	0.138849	Sum squared resid	0.347024
Durbin-Watson stat	1.562876		

$$\text{Equation: LOG(DBNQD)} = C(74)*\text{LOG(GDPNQD)} + C(75) + C(76)*\text{D91} + C(77)*\text{D92}$$

Observations: 21

R-squared	0.940115	Mean dependent var	4.585420
Adjusted R-squared	0.929547	S.D. dependent var	2.028828
S.E. of regression	0.538510	Sum squared resid	4.929890
Durbin-Watson stat	1.221178		

$$\text{Equation: TNNQD} = C(78)*\text{GDPNQD} + C(79)*\text{D11} + C(80)*\text{D10}$$

Observations: 21

R-squared	0.982043	Mean dependent var	137.2381
Adjusted R-squared	0.980048	S.D. dependent var	226.9894
S.E. of regression	32.06254	Sum squared resid	18504.12
Durbin-Watson stat	1.058277		

$$\text{Equation: VATFDI} = C(81)*(\text{GDPFDIT*(T5*0.25+T10*0.65+T20*0.1)}) + C(82) + C(83)*\text{D01}$$

Observations: 21

R-squared	0.994018	Mean dependent var	6250.619
Adjusted R-squared	0.993353	S.D. dependent var	7522.872
S.E. of regression	613.3342	Sum squared resid	6771219.

Durbin-Watson stat 1.540061

$$\text{Equation: LTFDI} = C(84) * (\text{GDPFDIT} * T25) + C(85) + C(86) * D10 + C(87) * D11$$

Observations: 21

R-squared	0.993263	Mean dependent var	5803.905
Adjusted R-squared	0.992074	S.D. dependent var	8792.666
S.E. of regression	782.7711	Sum squared resid	10416419
Durbin-Watson stat	1.288905		

$$\text{Equation: LOG(DBFDI)} = C(88) * \text{LOG}(\text{GDPFDIT}) + C(89) + C(90) * D95$$

Observations: 19

R-squared	0.967739	Mean dependent var	7.781954
Adjusted R-squared	0.963706	S.D. dependent var	1.347243
S.E. of regression	0.256662	Sum squared resid	1.054007
Durbin-Watson stat	1.215505		

$$\text{Equation: LOG(TNFDI)} = C(91) * \text{LOG}(\text{GDPFDIT}) + C(92) + C(93) * D05 + C(94) * D11$$

Observations: 19

R-squared	0.933482	Mean dependent var	2.654755
Adjusted R-squared	0.920179	S.D. dependent var	1.988841
S.E. of regression	0.561901	Sum squared resid	4.735983
Durbin-Watson stat	1.513332		

$$\text{Equation: THUFDI} = C(95) * \text{VATFDI} + C(96) * \text{LTFDI} + C(97) * \text{DBFDI} + C(98) * \text{TNFDI}$$

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	16628.43
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	21997.40
S.E. of regression	3.71E-11	Sum squared resid	2.34E-20
Durbin-Watson stat	1.782933		

$$\text{Equation: THUNT} = C(99) * \text{TXK} + C(100) * \text{TNK} + C(101) * \text{DBNK} + C(102) * \text{VATNK}$$

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	41886.76
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	43740.95
S.E. of regression	2.78E-11	Sum squared resid	1.31E-20
Durbin-Watson stat	0.860668		

$$\text{Equation: TXK} = C(103) * (\text{EXUS} * \text{TYGIAX} / 1000) + C(104)$$

Observations: 21

R-squared	0.928115	Mean dependent var	2779.952
Adjusted R-squared	0.924332	S.D. dependent var	2745.855
S.E. of regression	755.3249	Sum squared resid	10839798
Durbin-Watson stat	1.215783		

$$\text{Equation: LOG(TNK)} = C(105) * \text{LOG}(\text{IM} * 0.18) + C(106) + C(107) * D91 + C(108) * D07$$

Observations: 21

R-squared	0.925813	Mean dependent var	9.517479
Adjusted R-squared	0.912722	S.D. dependent var	0.904157
S.E. of regression	0.267114	Sum squared resid	1.212950
Durbin-Watson stat	1.261639		

Equation: LOG(DBNK) = C(109)*LOG(IM*0.18+TNK) + C(110) + C(111)
*D96

Observations: 16

R-squared	0.986295	Mean dependent var	7.590120
Adjusted R-squared	0.984186	S.D. dependent var	1.028719
S.E. of regression	0.129365	Sum squared resid	0.217559
Durbin-Watson stat	2.010615		

Equation: VATNK = C(112)*((IM*0.18+TNK+DBNK)*T10) + C(113)

Observations: 21

R-squared	0.953502	Mean dependent var	18147.24
Adjusted R-squared	0.951054	S.D. dependent var	23901.15
S.E. of regression	5287.814	Sum squared resid	5.31E+08
Durbin-Watson stat	1.225519		

Equation: THUCN = C(114)*GDP + C(115) + C(116)*D11

Observations: 21

R-squared	0.953227	Mean dependent var	6160.762
Adjusted R-squared	0.948030	S.D. dependent var	9725.289
S.E. of regression	2217.076	Sum squared resid	88477630
Durbin-Watson stat	1.374699		

Equation: THUVAT = C(117)*VATQD + C(118)*VATNQD + C(119)
*VATFDI + C(120)*VATNK

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	47625.86
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	57355.32
S.E. of regression	1.06E-10	Sum squared resid	1.91E-19
Durbin-Watson stat	0.767988		

Equation: THULT = C(121)*LTQD + C(122)*LTNQD + C(123)*LTFDI +
C(124)*LTDAU

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	53650.43
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	54407.38
S.E. of regression	4.73E-11	Sum squared resid	3.81E-20
Durbin-Watson stat	2.132474		

Equation: THUTTDB = C(125)*DBQD + C(126)*DBNQD + C(127)
*DBFDI + C(128)*DBNK

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	13924.24
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	14696.06

S.E. of regression	3.75E-12	Sum squared resid	2.39E-22
Durbin-Watson stat	1.584738		

Equation: THUTN = C(129)*TNQD + C(130)*TNNQD + C(131)*TNFDI + C(132)*TND AU

Observations: 21

R-squared	1.000000	Mean dependent var	11928.90
Adjusted R-squared	1.000000	S.D. dependent var	10867.59
S.E. of regression	1.96E-11	Sum squared resid	6.56E-21
Durbin-Watson stat	1.597455		

Equation: LOG(LTDAU) = C(135)*LOG(SLDAU*GIADAU*TYGIAX /1000000) + C(136)

Observations: 21

R-squared	0.985358	Mean dependent var	9.565009
Adjusted R-squared	0.984587	S.D. dependent var	1.254711
S.E. of regression	0.155769	Sum squared resid	0.461017
Durbin-Watson stat	1.564673		

Equation: LOG(TND AU) = C(137)*LOG(SLDAU*GIADAU*TYGIAX /1000000) + C(138)

Observations: 21

R-squared	0.989491	Mean dependent var	8.763470
Adjusted R-squared	0.988938	S.D. dependent var	1.156087
S.E. of regression	0.121594	Sum squared resid	0.280918
Durbin-Watson stat	1.589506		

PHỤ LỤC V

Biểu số 1. Kết quả dự báo khi áp dụng thuế suất 25% từ 2014

Tên chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản phẩm trong nước	4786792	5405732	6091392	6856369	7713557	8676555
Tích lũy tài sản	2267719	2606106	3002895	3451306	3961524	4544520
Tiêu dùng cuối cùng	3962083	4466461	5023897	5644455	6338407	7116457
Tiêu dùng cá nhân	3721523	4201847	4732830	5324283	5986219	6729050
Tiêu dùng chính phủ	4716211	5375404	6096409	6908052	7824649	8861729
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	3273215	3708584	4161030	4668684	5238302	5877336
Tổng đầu tư xã hội	2708479	3136637	3622922	4178969	4817450	5552433
GDP ngành công nghiệp	2066804	2345324	2655021	3001817	3391820	3831531
GDP ngành nông nghiệp	999808	1127438	1268827	1426571	1603330	1801908
GDP ngành dịch vụ	1720187	1932979	2167551	2427991	2718420	3043133
GDP khu vực FDI	1747918	2100050	2514824	3006453	3591481	4289338
GDP khu vực kinh tế nhà nước	1554859	1740364	1944065	2169364	2419651	2698424
GDP khu vực kinh tế tư nhân	1484016	1565317	1632503	1680552	1702424	1688793
Tổng thu NSNN	1065266	1203883	1358550	1532076	1727330	1947501
Thu khu vực kinh tế nhà nước	235355	268396	305440	347275	394736	448737
Thuế VAT kinh tế nhà nước	75255	84405	94453	105566	117912	131663
Thuế TNDN kinh tế nhà nước	119423	138557	160329	185269	213957	247041
Thuế TTDB kinh tế nhà nước	33034	36620	40521	44795	49499	54689
Thuế tài nguyên kinh tế nhà nước	7644	8814	10138	11646	13370	15346
Thu kinh tế tư nhân	138021	151136	162362	170605	174416	172037
Thuế VAT kinh tế tư nhân	87891	96151	103202	108368	110754	109265
Thuế TNDN kinh tế tư nhân	41528	45124	48175	50400	51425	50786
Thuế TTDB kinh tế tư nhân	8219	9458	10564	11403	11798	11551
Thuế tài nguyên kinh tế tư nhân	383	404	421	434	439	436
Thuế VAT kinh tế FDI	97238	116921	140106	167587	200288	239297
Thuế TNDN kinh tế FDI	79121	95237	114221	136722	163498	195438
Thuế TTDB kinh tế FDI	78843	96632	118002	143830	175165	213271
Thuế tài nguyên kinh tế FDI	870	1115	1422	1809	2299	2922
Thu kinh tế FDI	256072	309905	373751	449949	541251	650928
Thu xuất nhập khẩu	260736	291826	325329	362623	404284	450927
Thu thuế xuất khẩu	15320	17289	19336	21633	24210	27101
Thu thuế nhập khẩu	68497	73496	78649	84124	89961	96196
Thuế TTDB hàng nhập khẩu	16173	18203	20402	22852	25593	28663
Thuế VAT hàng nhập khẩu	160747	182838	206942	234014	264522	298969
Thuế thu nhập cá nhân	50900	57831	65510	74077	83676	94461
Tổng thu thuế VAT	421131	480316	544703	615536	693476	779193
Tổng thu thuế TNDN	311818	329220	374020	424699	482222	547659
Tổng thu thuế TTDB	136268	160913	189490	222881	262054	308174
Tổng thu thuế tài nguyên	37334	30821	32842	35130	37737	40726
Thuế TNDN dầu thô	71746	50302	51295	52308	53341	54394
Thuế tài nguyên dầu	28437	20488	20861	21241	21628	22022

Biểu số 2. Kết quả dự báo khi áp dụng thuế suất 22% từ 2014

Tên chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản phẩm trong nước	4818432	5466694	6176003	6961388	7837403	8818804
Tích lũy tài sản	2278507	2626193	3042400	3507242	4032332	4629671
Tiêu dùng cuối cùng	4022439	4585117	5167529	5811157	6527747	7329024
Tiêu dùng cá nhân	3781875	4320499	4876455	5490978	6175551	6941607
Tiêu dùng chính phủ	4755717	5453187	6194938	7025676	7960955	9017202
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	3273215	3708584	4161030	4668684	5238302	5877336
Tổng đầu tư xã hội	2730101	3179380	3683747	4256346	4910958	5662487
GDP ngành công nghiệp	2081014	2372805	2693314	3049519	3448277	3896608
GDP ngành nông nghiệp	1006332	1140009	1286274	1448227	1628868	1831241
GDP ngành dịch vụ	1731091	1953882	2196421	2463650	2760269	3090969
GDP khu vực FDI	1765385	2135899	2567734	3076229	3678870	4395921
GDP khu vực kinh tế nhà nước	1564383	1758549	1969082	2200146	2455639	2739405
GDP khu vực kinh tế tư nhân	1488664	1572247	1639187	1685013	1702893	1683478
Tổng thu NSNN	1036554	1146184	1299538	1470401	1661845	1877192
Thu khu vực kinh tế nhà nước	218361	249884	284751	323781	367802	417684
Thuế VAT kinh tế nhà nước	75725	85302	95687	107085	119687	133684
Thuế TNDN kinh tế nhà nước	101715	118681	137763	159466	184323	212911
Thuế TTDB kinh tế nhà nước	33219	36970	40998	45376	50172	55448
Thuế tài nguyên kinh tế nhà nước	7703	8931	10304	11855	13622	15641
Thu kinh tế tư nhân	131226	144079	154749	162247	165214	161993
Thuế VAT kinh tế tư nhân	88355	96869	103915	108853	110806	108686
Thuế TNDN kinh tế tư nhân	34200	37236	39733	41476	42163	41417
Thuế TTDB kinh tế tư nhân	8287	9569	10679	11483	11806	11455
Thuế tài nguyên kinh tế tư nhân	384	406	423	435	439	434
Thuế VAT kinh tế FDI	98215	118925	143064	171487	205173	245254
Thuế TNDN kinh tế FDI	70224	85147	102540	123020	147293	176173
Thuế TTDB kinh tế FDI	79717	98462	120757	147535	179896	219153
Thuế tài nguyên kinh tế FDI	882	1141	1462	1866	2375	3020
Thu kinh tế FDI	249037	303675	367823	443909	534737	643601
Thu xuất nhập khẩu	262492	295239	329600	367663	410061	457449
Thu thuế xuất khẩu	15320	17289	19336	21633	24210	27101
Thu thuế nhập khẩu	68806	74067	79331	84892	90801	97101
Thuế TTDB hàng nhập khẩu	16295	18442	20701	23206	25998	29121
Thuế VAT hàng nhập khẩu	162072	185441	210232	237933	269053	304128
Thuế thu nhập cá nhân	51254	58514	66458	75253	85063	96054
Tổng thu thuế VAT	424367	486538	552897	625358	704719	791752
Tổng thu thuế TNDN	277885	291366	331331	376271	427120	484896
Tổng thu thuế TTDB	137517	163442	193134	227599	267872	315178
Tổng thu thuế tài nguyên	37406	30965	33050	35397	38065	41118
Thuế TNDN dầu thô	71746	50302	51295	52308	53341	54394
Thuế tài nguyên dầu	28437	20488	20861	21241	21628	22022

Biểu số 3. Kết quả dự báo khi áp dụng thuế suất 20%

Tên chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản phẩm trong nước	4818432	5481590	6203434	7000129	7887015	8879415
Tích lũy tài sản	2278507	2626193	3052064	3525403	4058497	4663845
Tiêu dùng cuối cùng	4022439	4623591	5220194	5877484	6607921	7423768
Tiêu dùng cá nhân	3781875	4358964	4929116	5557299	6255720	7036346
Tiêu dùng chính phủ	4755717	5476769	6229838	7071424	8017686	9085513
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	3273215	3708584	4161030	4668684	5238302	5877336
Tổng đầu tư xã hội	2730101	3189839	3703503	4284952	4948503	5709492
GDP ngành công nghiệp	2081014	2379521	2705731	3067122	3470901	3924345
GDP ngành nông nghiệp	1006332	1143081	1291931	1456215	1639098	1843739
GDP ngành dịch vụ	1731091	1958988	2205776	2476798	2777025	3111342
GDP khu vực FDI	1765385	2144689	2584967	3102105	3714077	4441602
GDP khu vực kinh tế nhà nước	1564383	1762990	1977187	2211492	2470044	2756852
GDP khu vực kinh tế tư nhân	1488664	1573911	1641280	1686531	1702894	1680960
Tổng thu NSNN	1036554	1122617	1274309	1442822	1631289	1843064
Thu khu vực kinh tế nhà nước	218361	236550	269749	306757	348374	395429
Thuế VAT kinh tế nhà nước	75725	85521	96087	107644	120398	134545
Thuế TNDN kinh tế nhà nước	101715	105014	122154	141591	163814	189346
Thuế TTDB kinh tế nhà nước	33219	37055	41152	45590	50441	55771
Thuế tài nguyên kinh tế nhà nước	7703	8959	10357	11933	13723	15767
Thu kinh tế tư nhân	131226	139197	149598	156770	159400	155880
Thuế VAT kinh tế tư nhân	88355	97041	104138	109019	110806	108413
Thuế TNDN kinh tế tư nhân	34200	32154	34322	35807	36349	35623
Thuế TTDB kinh tế tư nhân	8287	9595	10715	11510	11806	11410
Thuế tài nguyên kinh tế tư nhân	384	406	424	435	439	434
Thuế VAT kinh tế FDI	98215	119417	144027	172934	207141	247808
Thuế TNDN kinh tế FDI	70224	77648	93769	112704	135112	161750
Thuế TTDB kinh tế FDI	79717	98911	121656	148912	181805	221679
Thuế tài nguyên kinh tế FDI	882	1147	1475	1887	2406	3063
Thu kinh tế FDI	249037	297123	360928	436436	526464	634299
Thu xuất nhập khẩu	262492	296273	331111	369621	412463	460311
Thu thuế xuất khẩu	15320	17289	19336	21633	24210	27101
Thu thuế nhập khẩu	68806	74239	79572	85189	91149	97496
Thuế TTDB hàng nhập khẩu	16295	18514	20807	23343	26166	29322
Thuế VAT hàng nhập khẩu	162072	186230	211397	239457	270939	306394
Thuế thu nhập cá nhân	51254	58681	66765	75687	85619	96732
Tổng thu thuế VAT	424367	488210	555649	629053	709283	797159
Tổng thu thuế TNDN	277885	265119	301540	342411	388616	441113
Tổng thu thuế TTDB	137517	164075	194329	229354	270219	318183
Tổng thu thuế tài nguyên	37406	31001	33117	35496	38196	41286
Thuế TNDN dầu thô	71746	50302	51295	52308	53341	54394
Thuế tài nguyên dầu	28437	20488	20861	21241	21628	22022

Biểu số 4. Kết quả dự báo khi áp dụng thuế suất 18% từ 2018

Tên chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản phẩm trong nước	4786792	5422170	6119050	6959547	7879690	8898713
Tích lũy tài sản	2267719	2606106	3013540	3469577	4031089	4658797
Tiêu dùng cuối cùng	3962083	4508900	5075212	5879010	6641524	7484691
Tiêu dùng cá nhân	3721523	4244285	4784146	5558764	6289319	7097265
Tiêu dùng chính phủ	4716211	5401405	6130710	7057736	8031207	9122092
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	3273215	3708584	4161030	4668684	5238302	5877336
Tổng đầu tư xã hội	2708479	3148153	3642786	4254988	4942957	5724472
GDP ngành công nghiệp	2066804	2352734	2667537	3048656	3467558	3933177
GDP ngành nông nghiệp	999808	1130828	1274530	1447847	1637588	1847719
GDP ngành dịch vụ	1720187	1938616	2176990	2463025	2774552	3117827
GDP khu vực FDI	1747918	2109696	2532079	3075001	3708872	4456180
GDP khu vực kinh tế nhà nước	1554859	1745269	1952246	2199606	2467918	2762405
GDP khu vực kinh tế tư nhân	1484016	1567205	1634726	1684939	1702901	1680127
Tổng thu NSNN	1065266	1177882	1334893	1400772	1590365	1801444
Thu khu vực kinh tế nhà nước	235355	269279	306944	286631	326806	371725
Thuế VAT kinh tế nhà nước	75255	84647	94857	107058	120293	134819
Thuế TNDN kinh tế nhà nước	119423	139072	161219	122354	142405	165225
Thuế TTDB kinh tế nhà nước	33034	36714	40677	45366	50401	55874
Thuế tài nguyên kinh tế nhà nước	7644	8846	10192	11852	13708	15808
Thu kinh tế tư nhân	138021	151447	162740	151107	153902	150362
Thuế VAT kinh tế tư nhân	87891	96346	103439	108845	110806	108322
Thuế TNDN kinh tế tư nhân	41528	45209	48277	30345	30850	30210
Thuế TTDB kinh tế tư nhân	8219	9488	10602	11481	11806	11395
Thuế tài nguyên kinh tế tư nhân	383	404	422	435	439	434
Thuế VAT kinh tế FDI	97238	117461	141071	171418	206850	248623
Thuế TNDN kinh tế FDI	79121	95679	115011	100453	121341	145967
Thuế TTDB kinh tế FDI	78843	97124	118900	147470	181523	222486
Thuế tài nguyên kinh tế FDI	870	1122	1435	1865	2401	3076
Thu kinh tế FDI	256072	311385	376416	421206	512115	620152
Thu xuất nhập khẩu	260736	292967	326817	369038	413036	461843
Thu thuế xuất khẩu	15320	17289	19336	21633	24210	27101
Thu thuế nhập khẩu	68497	73687	78887	85101	91232	97707
Thuế TTDB hàng nhập khẩu	16173	18283	20506	23302	26207	29429
Thuế VAT hàng nhập khẩu	160747	183708	208087	239001	271388	307607
Thuế thu nhập cá nhân	50900	58016	65820	75232	85537	96948
Tổng thu thuế VAT	421131	482162	547453	626323	709337	799371
Tổng thu thuế TNDN	311818	330262	375802	305460	347938	395797
Tổng thu thuế TTDB	136268	161609	190685	227619	269937	319185
Tổng thu thuế tài nguyên	37334	30860	32910	35392	38177	41339
Thuế TNDN dầu thô	71746	50302	51295	52308	53341	54394
Thuế tài nguyên dầu	28437	20488	20861	21241	21628	22022